

Số: 114 /2026/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 31 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông
trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 84/2021/TT-BTC;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 452/TTr-SNNMT ngày 05 tháng 5 năm 2026; Công văn số 5399/SNNMT-KH ngày 28 tháng 5 năm 2026 (kèm theo ý kiến Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh);

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Cà Mau đối với lĩnh vực trồng trọt - bảo vệ thực vật, chăn nuôi - thú y, thủy sản, lâm nghiệp, diêm nghiệp, hoạt động thông tin, tuyên truyền và đào tạo, huấn luyện khuyến nông trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với ngành Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan tài chính, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Định mức kinh tế kỹ thuật

Định mức kinh tế kỹ thuật được quy định gồm 07 Phụ lục kèm theo Quyết định này cho các lĩnh vực Trồng trọt - Bảo vệ thực vật; Chăn nuôi - Thú y; Thủy sản; Lâm nghiệp; Diêm nghiệp; Thông tin, tuyên truyền khuyến nông; Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo khuyến nông, cụ thể như sau:

1. Định mức kinh tế kỹ thuật lĩnh vực Trồng trọt - Bảo vệ thực vật được quy định chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Định mức kinh tế kỹ thuật lĩnh vực Chăn nuôi - Thú y được quy định chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Định mức kinh tế kỹ thuật lĩnh vực Thủy sản được quy định chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

4. Định mức kinh tế kỹ thuật lĩnh vực Lâm nghiệp được quy định chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

5. Định mức kinh tế kỹ thuật lĩnh vực Diêm nghiệp được quy định chi tiết tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này.

6. Định mức kinh tế kỹ thuật lĩnh vực Thông tin, tuyên truyền khuyến nông được quy định chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này.

7. Định mức kinh tế kỹ thuật lĩnh vực Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo khuyến nông được quy định chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2026.

2. Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Cà Mau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ khuyến nông được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo chương trình, dự án kế hoạch được phê duyệt cho đến khi kết thúc.

2. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ khuyến nông chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật, đơn vị chủ trì chương trình, dự án, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật theo quy định tại Quyết định này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai thực hiện nội dung Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức phản ánh kịp thời đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ban TT. Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐB Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- LĐVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng NN-XD;
- Lưu: VT, NN-XD (Như_{QP7/3}), TH310/5.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Sử



PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 114 /2026/QĐ-UBND)

PHỤ LỤC I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT - BẢO VỆ THỰC VẬT

A. CÂY LÚA

1. Sản xuất lúa giống cấp nguyên chủng - Mã sản phẩm: TR1111

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 10ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất				Người dân đối ứng
2	Máy gieo cấy (máy sạ hàng, máy sạ cụm, máy cấy ...)	Lần/ha	01	Lựa chọn loại máy phù hợp với điều kiện sản xuất địa phương	Chi phí thuê tính theo thực tế
3	Máy phun thuốc BVTV (Máy phun động cơ, Drone phun thuốc...)	Lần/ha	≤ 5 lần		
4	Máy phun phân bón (Máy phun phân đeo vai, Drone phun phân)	Lần/ha	≤ 3 lần		
5	Máy gặt đập liên hợp				Người dân đối ứng

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	100	Cấp siêu nguyên chủng	QCVN 101: 2025/BNNT
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	QCVN 106: 2025/BNNT
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		

4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
5	Thuốc BVTV (thuốc trừ ốc, cỏ, sâu, nh ...) hóa học	1.000đ	1.000		Danh mục thuốc BVTV ban hành hàng năm
6	Vật dụng rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

2. Sản xuất lúa giống cấp xác nhận - Mã sản phẩm: TR1112

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 10ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất				Người dân đối ứng
2	Máy gieo cấy (máy sạ hàng, máy sạ cụm, máy cấy, Drone gieo sạ ...)	Lần/ha	01	Lựa chọn loại máy phù hợp với điều kiện sản xuất địa phương	Chi phí thuê tính theo thực tế
3	Máy phun thuốc BVTV (Máy phun động cơ, Drone phun thuốc...)	Lần/ha	≤ 5 lần		
4	Máy phun phân bón (Máy phun phân đeo vai, Drone phun phân)	Lần/ha	≤ 3 lần		

5	Máy gặt đập liên hợp				Người dân đối ứng
---	----------------------	--	--	--	-------------------

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	100	Cấp nguyên chủng	QCVN 101: 2025/BNNMT
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	QCVN 106: 2025/BNNMT
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
5	Thuốc BVTV (thuốc trừ ốc, cỏ, sâu, bệnh ...) hóa học	1.000đ	1.000		Danh mục thuốc BVTV ban hành hàng năm
6	Vật dụng rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

3. Nhân giống lúa mới - Mã sản phẩm: TR1113

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 10ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất				Người dân đối ứng
2	Máy gieo cấy (máy sạ hàng, máy sạ cụm, máy cấy, Drone gieo sạ ...)	Lần/ha	01	Lựa chọn loại máy phù hợp với điều kiện sản xuất địa phương	Chi phí thuê tính theo thực tế
3	Máy phun thuốc BVTV (Máy phun động cơ, Drone phun thuốc...)	Lần/ha	≤ 5 lần		
4	Máy phun phân bón (Máy phun phân đeo vai, Drone phun phân)	Lần/ha	≤ 3 lần		
5	Máy gặt đập liên hợp				Người dân đối ứng

c) Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1 ha*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	100	Cấp nguyên chủng	QCVN 101: 2025/BNNT
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	QCVN 106: 2025/BNNT
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
5	Thuốc BVTV (thuốc trừ ốc, cỏ, sâu, bệnh ...) hóa học	1.000đ	1.000		Danh mục thuốc BVTV ban hành hàng năm
6	Vật dụng rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		

	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

4. Sản xuất lúa an toàn - Mã sản phẩm: TR1114

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 15ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất				Người dân đối ứng
2	Máy gieo cấy (máy sạ hàng, máy sạ cụm, máy cấy, Drone gieo sạ ...)	Lần/ha	01	Lựa chọn loại máy phù hợp với điều kiện sản xuất địa phương	Chi phí thuê tính theo thực tế
3	Máy phun thuốc BTVT (Máy phun động cơ, Drone phun thuốc...)	Lần/ha	≤ 5 lần		
4	Máy phun phân bón (Máy phun phân đeo vai, Drone phun phân)	Lần/ha	≤ 3 lần		
5	Máy gặt đập liên hợp				Người dân đối ứng

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa				
1.1	Lúa thuần	Kg	120	Cấp nguyên chủng Cấp xác nhận	QCVN 101: 2025/BNNMT
1.2	Lúa lai (Lai 2 dòng, 3 dòng)	Kg	50	Hạt lai F1	QCVN 102: 2025/BNNMT QCVN 103: 2025/BNNMT
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	QCVN 106: 2025/BNNMT
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	50		

5	Phân hữu cơ, hữu cơ vi sinh, hữu cơ sinh học	Kg	1.000		
6	Thuốc BVTV (thuốc trừ ốc, cỏ, sâu bệnh ...) hoá học, sinh học, vi sinh.	1.000đ	1.000		Danh mục thuốc BVTV ban hành hàng năm
7	Vật dụng rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

5. Sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp - Mã sản phẩm: TR1115

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 10ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất				Người dân đối ứng
2	Máy gieo cấy (máy sạ hàng, máy sạ cụm, máy cấy, Drone gieo sạ ...)	Lần/ha	01	Lựa chọn loại máy phù hợp với điều kiện sản xuất địa phương	Chi phí thuê tính theo thực tế
3	Máy phun thuốc BVTV (Máy phun động cơ, Drone phun thuốc...)	Lần/ha	≤ 5 lần		
4	Máy phun phân bón (Máy phun phân đeo vai, Drone phun phân)	Lần/ha	≤ 3 lần		

5	Máy thu gom rơm				Người dân đối ứng
6	Máy gặt đập liên hợp				

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	80	Cấp nguyên chủng, cấp xác nhận.	Quyết định số 4043/QĐ-TTTV -TTBVTV
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	QCVN 106: 2025/BNMT
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	50		
5	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	1.000		
6	Vôi	Kg	200		Quyết định số 4043/QĐ-TTTV -TTBVTV
7	Thuốc BVTV (thuốc trừ ốc, cỏ, sâu bệnh ...) hoá học, sinh học, vi sinh.	1.000đ	1.000		Trong danh mục thuốc BVTV ban hành hàng năm
8	Chế phẩm sinh học	Kg			Người dân đối ứng
9	Phân tích mẫu đất	Mẫu	15ha/mẫu		QCVN 03: 2023/BTNMT
10	Phân tích mẫu nước	Mẫu	15ha/mẫu		QCVN 08: 2023/BTNMT
11	Phân tích mẫu lúa/gạo	Mẫu	15ha/mẫu		Thông tư 50/2016/TT-BYT
12	Vật dụng rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				

2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

6. Sản xuất lúa tiêu chuẩn VietGAP - Mã sản phẩm: TR1116

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 15ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất				Người dân đối ứng
2	Máy gieo cấy (máy sạ hàng, máy sạ cụm, máy cấy, Drone gieo sạ ...)	Lần/ha	01	Lựa chọn loại máy phù hợp với điều kiện sản xuất địa phương	Chi phí thuê tính theo thực tế
3	Máy phun thuốc BVTV (Máy phun động cơ, Drone phun thuốc...)	Lần/ha	≤ 5 lần		
4	Máy phun phân bón (Máy phun phân đeo vai, Drone phun phân).	Lần/ha	≤ 3 lần		
5	Máy gặt đập liên hợp				Người dân đối ứng

c) Định mức giống, vật tư, đánh giá chứng nhận

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa: - Gieo sạ tay - Gieo sạ máy, cấy, ném	Kg Kg	100 50	Cấp nguyên chủng, cấp xác nhận	QCVN 101: 2025/BNMT
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	QCVN 106: 2025/BNMT
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	50		

5	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	500		
6	Thuốc BVTV (thuốc trừ ốc, cỏ, sâu bệnh ...) hoá học, sinh học, vi sinh.	1.000đ	1.000		Danh mục thuốc BVTV ban hành hàng năm
7	Phân tích mẫu đất	Mẫu	5ha/mẫu		QCVN 03: 2023/BTNMT
8	Phân tích mẫu nước	Mẫu	5ha/mẫu		QCVN 08: 2023/BTNMT
9	Phân tích mẫu lúa/gạo	Mẫu	1hộ/mẫu		Thông tư 50/ 2016/TT-BYT
10	Thuê tư vấn hướng dẫn thực hiện sản xuất lúa theo tiêu chuẩn VietGAP	Lần	1		Chi phí thuê tính theo thực tế
11	Thuê đơn vị đánh giá chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP	Lần	1		
12	Vật dụng rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

7. Sản xuất lúa tiêu chuẩn hữu cơ - Mã sản phẩm: TR1117

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 15ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất				Người dân đối ứng
2	Máy gieo cấy (máy sạ hàng, máy sạ cụm, máy cấy, Drone gieo sạ ...)	Lần/ha	01	Lựa chọn loại máy phù hợp với điều kiện sản xuất địa phương	Chi phí thuê tính theo thực tế
3	Máy phun thuốc BVTV (Máy phun động cơ, Drone phun thuốc...)	Lần/ha	≤ 5 lần		
4	Máy phun phân bón (Máy phun phân đeo vai, Drone phun phân)	Lần/ha	≤ 3 lần		
5	Máy gặt đập liên hợp				Người dân đối ứng

c) Định mức giống, vật tư, đánh giá chứng nhận*Định mức cho 1 ha*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa: - Gieo sạ tay - Gieo sạ máy, cấy, ném	Kg Kg	100 50	Cấp nguyên chủng, cấp xác nhận (không sử dụng giống biến đổi gen, giống chiếu xạ đột biến)	QCVN 101: 2025/BNMT
2	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh.	Kg	2.000		QCVN 106: 2025/BNMT
3	Vôi	Kg	250		
4	Thuốc BVTV (thuốc trừ ốc, cỏ, sâu bệnh ...) sinh học, vi sinh.	1.000đ	800		Danh mục thuốc BVTV ban hành hàng năm
5	Phân tích mẫu đất	Mẫu	5ha/mẫu		QCVN 03: 2023/BTNMT
6	Phân tích mẫu nước	Mẫu	5ha/mẫu		QCVN 08: 2023/BTNMT
7	Phân tích mẫu lúa/gạo	Mẫu	1hộ/mẫu		Thông tư 50/ 2016/TT-BYT
8	Thuê đơn vị tư vấn hướng dẫn thực hiện sản xuất lúa theo tiêu chuẩn hữu cơ	Lần	01		Chi phí thuê tính theo thực tế
9	Thuê đơn vị đánh giá chứng nhận đạt tiêu chuẩn hữu cơ	Lần	01		
10	Vật dụng rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

8. Sản xuất lúa sinh thái - Mã sản phẩm: TR1118**a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 15ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất				Người dân đối ứng
2	Máy gieo cấy (máy sạ hàng, máy sạ cụm, máy cấy, Drone gieo sạ ...)	Lần/ha	01	Lựa chọn loại máy phù hợp với điều kiện sản xuất địa phương	Chi phí thuê tính theo thực tế
3	Máy phun thuốc BVTV (Máy phun động cơ, Drone phun thuốc...)	Lần/ha	≤ 5 lần		
4	Máy phun phân bón (Máy phun phân đeo vai, Drone phun phân)	Lần/ha	≤ 3 lần		
5	Máy gặt đập liên hợp				Người dân đối ứng

c) Định mức giống, vật tư, đánh giá chứng nhận*Định mức cho 1 ha*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa: - Gieo sạ tay - Gieo sạ máy, cấy, ném	Kg Kg	100 50	Cấp nguyên chủng, cấp xác nhận	QCVN 101: 2025/BNNMT
2	Giống hoa (soi nhái, hướng dương, cúc mặt trời, đậu bắp ...)	Kg	0,5		
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	50	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	QCVN 106: 2025/BNNMT
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	40		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	30		
6	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh.	Kg	1.000		
7	Thuốc BVTV (thuốc trừ ốc, cỏ, sâu bệnh ...) sinh học, vi sinh.	1.000đ	1.000		Danh mục thuốc BVTV ban hành hàng năm
8	Phân tích mẫu đất	Mẫu	5ha/mẫu		QCVN 03: 2023/BTNMT
9	Phân tích mẫu nước	Mẫu	5ha/mẫu		QCVN 08: 2023/BTNMT
10	Phân tích mẫu lúa/gạo	Mẫu	1hộ/mẫu		Thông tư 50/ 2016/TT-BYT
11	Vật dụng rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

9. Sản xuất lúa - tằm (xen canh) - Mã sản phẩm: TR1121**a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 15ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất				Người dân đối ứng
2	Máy gieo cấy (máy sạ hàng, máy sạ cụm, máy cấy, Drone gieo sạ ...)	Lần/ha	01	Lựa chọn loại máy phù hợp với điều kiện sản xuất địa phương	Chi phí thuê tính theo thực tế
3	Máy phun thuốc BVTV (Máy phun động cơ, Drone phun thuốc...)	Lần/ha	≤ 5 lần		
4	Máy phun phân bón (Máy phun phân đeo vai, Drone phun phân)	Lần/ha	≤ 4 lần		
5	Máy gặt đập liên hợp				Người dân đối ứng

c) Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1 ha*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	- Giống lúa thuần + Gieo sạ tay + Gieo sạ máy, cấy, ném	Kg Kg	100 50	Cấp nguyên chủng, cấp xác nhận	QCVN 101: 2025/BNNMT
	- Giống lúa lai (2 dòng, 3 dòng) + Gieo sạ tay, sạ máy, cấy, ném	Kg	50	Hạt lai F1	QCVN 102: 2025/BNNMT QCVN 103: 2025/BNNMT
2	Vôi	Kg	250		
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	QCVN 106: 2025/BNNMT
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	32		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	30		
6	Phân hữu cơ, hữu cơ vi sinh, hữu cơ sinh học	Kg	1.000		
7	Thuốc BVTV (thuốc trừ sâu, bệnh...), sinh học,	1.000đ	500		Danh mục thuốc BVTV ban hành

	vi sinh				hàng năm
8	Tôm giống (tôm càng xanh, tôm sú, tôm thẻ)	Kg			Hỗ trợ giống theo Dự thảo QĐ mới (MSP: TS3116; MSP: TS3127)
9	Vật dụng rê tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

10. Sản xuất lúa - cá (xen canh) - Mã sản phẩm: TR1122

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 15ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất				Người dân đối ứng
2	Máy gieo cấy (máy sạ hàng, máy sạ cụm, máy cấy, Drone gieo sạ ...)	Lần/ha	01	Lựa chọn loại máy phù hợp với điều kiện sản xuất địa phương	Chi phí thuê tính theo thực tế
3	Máy phun thuốc BVTV (Máy phun động cơ, Drone phun thuốc...)	Lần/ha	≤ 5 lần		
4	Máy phun phân bón (Máy phun phân đeo vai, Drone phun phân)	Lần/ha	≤ 4 lần		

5	Máy gặt đập liên hợp				Người dân đối ứng
---	----------------------	--	--	--	-------------------

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lúa giống	Kg	100	Cấp nguyên chủng, cấp xác nhận	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	50	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	QCVN 106: 2025/BNNMT
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	40		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	30		
5	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	1.000		
6	Vôi	Kg	200		
7	Thuốc BVTV (thuốc trừ sâu, bệnh ...) sinh học, vi sinh.	1.000đ	1.000		Trong danh mục thuốc BVTV ban hành hàng năm
8	Cá giống (lóc, rô, ...)	Kg			Hỗ trợ giống theo Dự thảo QĐ mới (MSP: TS3336; MSP: TS3342)
9	Vật dụng rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

11. Sản xuất lúa - màu (luân canh) - Mã sản phẩm: TR1123**a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 15ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất				Người dân đối ứng
2	Máy gieo cấy (máy sạ hàng, máy sạ cụm, máy cấy, Drone gieo sạ ...)	Lần/ha	01	Lựa chọn loại máy phù hợp với điều kiện sản xuất địa phương	Chi phí thuê tính theo thực tế
3	Máy phun thuốc BVTV (Máy phun động cơ, Drone phun thuốc...)	Lần/ha	≤ 5 lần		
4	Máy phun phân bón (Máy phun phân đeo vai, Drone phun phân).	Lần/ha	≤ 4 lần		
5	Máy gặt đập liên hợp				Người dân đối ứng

c) Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1 ha*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lúa giống	Kg	80	Cấp nguyên chủng, cấp xác nhận	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	60	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	QCVN 106: 2025/BNNMT
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	40		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	30		
5	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	1.000		
6	Vôi	Kg	200		
7	Thuốc BVTV (thuốc trừ sâu, bệnh ...) hóa học, sinh học, vi sinh	1.000đ	1.000		Danh mục thuốc BVTV ban hành hàng năm
8	Giống rau (họ bầu bí, họ cà, họ đậu ..)	Kg			Hỗ trợ giống theo Dự thảo

					QĐ mới (MSP:TR1132)
9	Vật dụng rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

B. CÂY RAU MÀU**12. Trồng rau ăn lá (họ thập tự, rau mồng tơi, rau muống, rau dền,...) - Mã sản phẩm: TR1131****a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 3ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy bơm/motor	Cái	01		
3	Hệ thống tưới tự động	Cái	01		

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I Sản xuất hữu cơ					
1	Giống				
1.1	Xà lách	Kg	01	TCCS	
1.2	Cải xanh, cải ngọt,...	Kg	06		
1.3	Rau mồng tơi	Kg	20		
1.4	Rau muống	Kg	50		
1.5	Rau dền	Kg	03		
2	Phân bón				
2.1	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	TCCS	QCVN 106: 2025/BNMT
2.2	Phân bón lá hữu cơ, sinh học	lít	3	TCCS	
2.3	Vôi bột hoặc Dolomit	Kg	700		
2.4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	56		
2.5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	18		
3	Thuốc BVTV				
3.1	Nấm Trichoderma	Kg	30		
3.2	Thuốc BVTV các loại (cỏ, sâu, bệnh ...) nguồn gốc sinh học, vi sinh, thảo mộc	Kg/lít	3		Danh mục thuốc BVTV ban hành hàng năm
3.3	Bẫy dẫn dụ côn trùng pheromon	Chiếc	20		
II Sản xuất an toàn theo VietGAP					
1	Giống				
1.1	Xà lách	Kg	01	TCCS	
1.2	Cải xanh, cải ngọt, ...	Kg	06		
1.3	Rau mồng tơi	Kg	20		

1.4	Rau muống	Kg	50		
1.5	Rau dền	Kg	03		
2	Phân bón				
2.1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	35	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	QCVN 106: 2025/BNMT
2.2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	25		
2.3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	45		
2.4	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	TCCS	
2.5	Phân bón lá	1.000đ	500	TCCS	
3	Thuốc BVTV				
3.1	Thuốc BVTV các loại (cỏ, sâu, bệnh ...) nguồn gốc hóa học, sinh học, vi sinh, thảo mộc	1.000 đ	500	TCCS	Danh mục thuốc BVTV ban hành hàng năm

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

13. Trồng rau ăn quả (Họ bầu bí, họ cà, họ bông, họ đậu,...) - Mã sản phẩm: TR1132**a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	$\leq 3\text{ha/vụ/người}$
---	------------------------------------	-------	----	---------------------------------------	----------------------------

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy bơm/motor	Cái	01		
3	Hệ thống tưới tự động	Cái	01		

c) Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1 ha*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Sản xuất rau ăn quả hữu cơ				
1	Giống				
1.1	Dưa hấu	Kg	0,6	TCCS	11.000 dây
1.2	Cà chua	Gram	100		32.000 cây
1.3	Dưa chuột (dưa leo)	Kg	1		29.000 dây
1.4	Khổ qua	Kg	2,5		25.000 dây
1.5	Ớt	Gram	250		40.000 cây
1.6	Bầu	Kg	0,6		10.000 dây
1.7	Bí	Kg	0,6		25.000 dây
2	Phân bón				
2.1	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	TCCS	
2.2	Phân bón lá hữu cơ, sinh học	Lít	5		
2.3	Vôi bột hoặc Dolomit	Kg	700		
2.4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	78		
2.5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
3	Thuốc BVTV				
3.1	Nấm Trichoderma	Kg	30		
3.2	Thuốc BVTV các loại	Kg/lít	8		

	(cỏ, sâu, bệnh ...) nguồn gốc sinh học, vi sinh, thảo mộc				
3.3	Bẫy dẫn dụ côn trùng pheromon	Chiếc	320		
II Sản xuất rau ăn quả VietGAP					
1	Giống				
1.1	Dưa hấu	Kg	0,6	TCCS	11.000 dây
1.2	Cà chua	Gram	100		32.000 cây
1.3	Dưa chuột (dưa leo)	Kg	1		29.000 dây
1.4	Khổ qua	Kg	2,5		25.000 dây
1.5	Ớt	Gram	250		40.000 cây
1.6	Bầu	Kg	0,6		25.000 dây
1.7	Bí	Kg	0,6		10.000 dây
2	Phân bón				
2.1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
2.2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80		
2.3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240		
2.4	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	TCCS	
2.5	Phân bón lá	1.000đ	1.000		
3	Thuốc BVTV				
3.1	Thuốc BVTV các loại (cỏ, sâu, bệnh ...) nguồn gốc hoá học, sinh học, vi sinh, thảo mộc	1.000đ	1.000		

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				

2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

14. Trồng cây họ đậu (Đậu xanh, đậu đen, đậu tương,...) - Mã sản phẩm: TR1133

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy bơm/motor	Cái	01		
3	Hệ thống tưới tự động	Cái	01		

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
1.1	Đậu xanh	Kg	30	Cấp xác nhận trở lên	11.000 dây
1.2	Đậu tương	Kg	70		32.000 cây
1.3	Đậu đen	Kg	50		29.000 dây
2	Phân bón				
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
2.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	64		
2.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
2.4	Vôi	Kg	1.000	TCCS	
3	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

15. Trồng bắp (bắp ăn trái) - Mã sản phẩm: TR1134**a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 10 ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm/mô tơ điện ...	Cái	01		Người dân đối ứng
2	Máy xới đất mini chạy xăng	Cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1 ha*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	Kg	18		
2	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80		
4	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	84		

5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	600	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

16. Trồng cây bồn bồn - Mã sản phẩm: TR1136**a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm/mô tơ điện...	Cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy phun thuốc BVTV (Máy phun động cơ, Drone...)	Cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1 ha*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bón giống	Bụi	25.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	TCCS	

3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P_2O_5 , K_2O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60		
5	Phân hữu cơ	Kg	3.000		
6	Vôi	Kg	1.000		
7	Thuốc bảo vệ thực vật (trừ sâu, bệnh..)	1.000đ	1.000		
8	Vật dụng rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

C. CÂY ĂN TRÁI

17. Thâm canh chuối - Mã sản phẩm: TR1141

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	$\leq 10ha/vụ/người$

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	Cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1 ha*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
1.1	Cây giống	Cây	2.000	Cây giống cao 70-80 cm	
1.2	Cây giống trồng dặm	Cây	100		
2	Phân bón				
2.1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	276	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
2.2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160		
2.3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	300		
2.4	Vôi	Kg	1.000		
2.5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	TCCS	
2.6	Túi bao bón	Túi	2.000		Cho năm thứ hai trở đi
3	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

18. Trồng thâm canh cam, quýt - Mã sản phẩm: TR1142**a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 5 ha

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm/mô tơ	Cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống tưới tự động	Cái	01		

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung		Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	625	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Cây giống trồng dặm	Cây	30		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	100	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
	6	Vôi	Kg	600		
	7	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	TCCS	
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500		
Năm thứ 3	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100		
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150		
	4	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120		
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180		

	4	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

19. Trồng thâm canh bưởi - Mã sản phẩm: TR1143**a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 5 ha

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm/motor	Cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống tưới tự động	Cái	01		

c) Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1 ha*

Thời kỳ		Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ	1	Giống trồng mới	Cây	400		Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20		

bản (năm thứ nhất + năm 2)	3	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	4	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	70		
	5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
	6	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	7	Vôi bột	Kg	400		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	190	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100		
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180		
	4	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	185	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100		
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	300		
	4	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	5	Túi bao trái	Túi	20.000		
	6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		

	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

20. Trồng thâm canh xoài, nhãn, mít - Mã sản phẩm: TR1144

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 5 ha

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm/mô tơ	Cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống tưới tự động	Cái	01		

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung		Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống sạch bệnh theo TCCS	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	20		
	3	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	65		
	5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
	6	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	7	Vôi bột	Kg	400		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	65		
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		

	4	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500		
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	95		
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	210		
	4	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	5	Túi bao trái	Cái	70.000		
	6	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000		

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

21. Trồng thâm canh sầu riêng, măng cụt - Mã sản phẩm: TR1145

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 5 ha

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Máy bơm/mô tơ	Cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống tưới tự động	Cái	01		

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung		Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	10		
	3	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	32		
	5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	36		
	6	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	200		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	69	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	32		
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
	4	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	40		
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
	4	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

22. Trồng thâm canh ổi, táo, sơ ri, sapo - Mã sản phẩm: TR1146

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 5 ha

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm/mô tơ	Cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống tưới tự động	Cái	01		

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung		Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	Cây	1.000	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	100		
	3	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	138	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	240		
	5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180		
	6	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	TCCS	

	7	Vôi bột	Kg	500		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
Năm thứ 2	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	138	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	240		
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180		
	4	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	TCCS	
	5	Vôi bột	Kg	500		
	6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	138	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	240		
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180		
	4	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	TCCS	
	5	Vôi bột	Kg	500	TCCS	
	6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	40		
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
	4	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				

2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

23. Trồng thâm canh dừa - Mã sản phẩm: TR1147

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	5 - 10 ha

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm/mô tơ điện	Cái	01		Người dân đối ứng

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung		Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	156	Cây giống cao ≥ 50 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	Cây	8		
	3	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	104		
	5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	69		
	6	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	1.500		
	7	Vôi bột	Kg	300		
	8	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O	
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	104		

	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	tương ứng	
	4	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	1.500		
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	136		
	3	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180		
	4	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	1.500		
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

24. Trồng thâm canh cây me - Mã sản phẩm: TR1148

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 5 ha

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm/mô tơ	Cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

2	Hệ thống tưới tự động	Cái	01		
---	-----------------------	-----	----	--	--

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	1.300	Giống khỏe mạnh, cao 30 - 40 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
2	Giống trồng dặm	Cây	130		
3	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	174	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
4	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	144		
5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180		
6	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	TCCS	
7	Vôi bột	Kg	500		
8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

D. CÂY DUỘC LIỆU

25. Trồng dinh lăng - Mã sản phẩm: TR1151

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	-Trung cấp trở lên; -Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng
---	-----------------------------------	-------	----	---	--

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước/mô tơ điện	Cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Người dân đối ứng
2	Máy xới đất mini chạy xăng	Cái	1		

c) Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1 ha*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	25.000	Cây sinh trưởng tốt	
2	Cây giống trồng dặm (5%)	Cây	1.250		
3	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh + Năm 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	2.500	TCCS	
4	Phân Đạm nguyên chất (N) + Năm 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	92	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
5	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Năm 1, năm 2 và năm 3	Kg/năm	100		
6	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O) + Năm 1, năm 2 và năm 3	Kg/năm	150		
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		

	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

26. Trồng cây nhàu - Mã sản phẩm: TR1152

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 5 ha 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước/mô tơ điện	Cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Người dân đối ứng
2	Máy xới đất mini chạy xăng	Cái	1		

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	2.500	Cây giống khỏe mạnh	
2	Giống trồng dặm	Cây	250	cao 30 - 40 cm	
3	Phân Đạm nguyên chất (N)	Kg	58	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Phân Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	48		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
6	Vôi	Kg	500		
7	Phân hữu cơ, hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh	Kg	1.000		
8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	- Quy trình kỹ thuật	

	Thời gian	Ngày	03	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

27. Trồng nấm (nấm rơm, nấm dược liệu,...) - Mã sản phẩm: TR1161

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm/mô tơ điện	Cái	01		Người dân đối ứng

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho diện tích 100 m²

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Rơm (1 cuộn rơm cuộn bằng máy $\geq 12\text{kg}$)	Kg	1.500	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
3	Meo giống	Bịch	250		
4	Vôi	Kg	50		
5	Dinh dưỡng bổ sung	Kg/lít	10		
6	Ấm độ kế	Cái	1		Đối với trong nhà
7	Nhiệt kế	Cái	1		Đối với khu vực ngoài trời

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				

	Số lần	Lần	02	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

28. Trồng nấm linh chi - Mã sản phẩm: TR1162

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 20 tấn NL/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Chai	60		
2	Nguyên liệu	Kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
-	Cám gạo	Kg	50	5 %	
-	Cám ngô	Kg	70	7 %	
-	Bột nhẹ (CaCO ₃)	Kg	10	1 %	
-	Đường ăn	Kg	50	5 ‰	
4	Túi PE (25 x 35)	Kg	10		
5	Nút, Bông, chun...	Kg	12		

6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		
---	-------------------	--------	-------	--	--

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

29. Mô hình xử lý phụ phẩm nông nghiệp làm phân hữu cơ - Mã sản phẩm: TR1171**a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 10bể/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy che, thùng tưới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Người dân đối ứng

c) Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1 bể 3 m³*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nấm Trichoderma	Kg	04	Đáp ứng theo yêu cầu kỹ thuật	Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND
2	Chế phẩm men gốc N01	Lít	01		
3	Bể nhựa	Cái	01		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	- Quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		



PHỤ LỤC II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI - THÚ Y

1. Chăn nuôi gà thương phẩm - Mã sản phẩm: CN2111

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô $\geq$ 2.000 con; 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình/dự án, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Gà giống	Con		Gà giống theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	6,0	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	TCVN 2265:2020
3	Vắc -xin	Liều/con	07	(2) Gum; (2) ND - IB; (1) New; (1) Đậu, (1) cúm GC	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
4	Hóa chất sát trùng	%/mô hình/DA	≤ 2	Tổng kinh phí giống, vật tư	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

2. Chăn nuôi gà sinh sản - Mã sản phẩm: CN2112

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô ≥ 1.000 con; 3 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

1. Máy móc, thiết bị chăn nuôi (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lồng tầng	Con/ m ²	8 - 12		
2	Sàn nhựa	Con/ m ²	6 - 8		
3	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
4	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
5	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
6	Hệ thống thu trứng	Hệ thống	01		
7	Hệ thống tải phân	Hệ thống	01		
8	Máy phát điện	Chiếc	01		

2. Thiết bị, vật tư ấp trứng gà (Áp dụng cho quy mô ≥ 1000 gà mái/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	

2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy áp
3	Máy phát điện	Chiếc	01	
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Gà giống	Con		Gà giống theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	12,3	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	TCVN 2265:2020
3	Vắc -xin	Liều/con	14	(3) Gum, (1) Đậu, (2) IB, (4) New, (2) ILT, (2) Cúm GC	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
4	Hóa chất sát trùng	%/mô hình/DA	≤ 2	Tổng kinh phí giống, vật tư	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

3. Chăn nuôi vịt thương phẩm - Mã sản phẩm: CN2121

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô ≥ 2.000 con; 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình/dự án, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vịt giống	Con		Vịt giống theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	9,4	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	TCVN 13047:2020
3	Vắc -xin	Liều/con	04	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan (1) cúm GC	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
4	Hóa chất sát trùng	%/ mô hình/DA	≤ 2	Tổng kinh phí giống, vật tư	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

4. Chăn nuôi vịt sinh sản - Mã sản phẩm: CN2122**a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô $\geq$ 1.000 con; 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

1. Máy móc, thiết bị chăn nuôi (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sàn nhựa	Con/ m ²	3,5 - 4,0		
2	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình/dự án, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
3	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
4	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
5	Máy phát điện	Chiếc	01		

2. Thiết bị, vật tư ấp trứng vịt (Áp dụng cho quy mô $\geq$ 1000 vịt mái/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	30	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án.	TCVN 13047:2020
3	Vắc -xin	Liều/con	11	(3) Viêm gan vịt, (3) Dịch tả vịt, (3) Cúm GC , (2) Tụ huyết trùng.	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
4	Hóa chất sát trùng	%/ mô hình/DA	≤ 2	Tổng kinh phí giống, vật tư.	

5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.	
---	-------------------	--------	------	--	--

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

5. Chăn nuôi đà điểu thương phẩm - Mã sản phẩm: CN2131**a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 50 con; 2 cán bộ

b) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg/con	≥ 3,0 kg	Đà điểu 01 tháng tuổi, giống theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/ dự án	TCVN 8922:2011
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	426	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	TCVN 10130:2013
3	Vắc -xin	Liều/con	04	(2) Newcastle, (2) Cúm GC (Liều vắc xin Newcastle, Cúm GC = 3 lần liều cho gà)	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
4	Hóa chất sát trùng	%/mô hình/DA	≤ 2	Tổng kinh phí giống, vật tư	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,5	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.	

c) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	0		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

6. Chăn nuôi đà điểu sinh sản - Mã sản phẩm: CN2132**a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 25 con; 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô ≥ 50 mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng đà điểu	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg/con	≥ 3,0 kg	Đà điểu 01 tháng tuổi, giống theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/ dự án	TCVN 8922:2011
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	796	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	TCVN 10130:2013

3	Vắc -xin	Liều/con	06	(3) New, (3) Cúm GC (Liều vắc xin Newcastle, Cúm GC = 3 lần liều cho gà)	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
4	Hóa chất sát trùng	%/mô hình/DA	≤ 2	Tổng kinh phí giống, vật tư	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,5	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

7. Chăn nuôi chim bồ câu - Mã sản phẩm: CN2141

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô ≥ 500 con; 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô ≥ 500 mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng bồ câu	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Giống bò câu ngoại và bò câu lai từ 03 tháng tuổi, giống theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/ dự án	
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	10,8	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	
3	Vắc -xin	Liều/con	01	Newcastle	
4	Hóa chất sát trùng	%/mô hình/DA	≤ 2	Tổng kinh phí giống, vật tư	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,03	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

8. Chăn nuôi chim cút sinh sản - Mã sản phẩm: CN2151**a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô ≥ 2.000 con; 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị (Áp dụng cho quy mô ≥ 2.000 mái sinh sản/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng chim cút	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Chim cút 01 ngày tuổi, giống theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/ dự án	
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	0,7	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	
3	Vắc -xin	Liều/con	04	Newcastle	
4	Hóa chất sát trùng	%/mô hình/DA	≤ 2	Tổng kinh phí giống, vật tư	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,01	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

9. Chăn nuôi heo thương phẩm - Mã sản phẩm: CN2161

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô $\geq$ 50 con; 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình/dự án, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	01		
4	Máy phát điện	Chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	
1.1	Giống heo ngoại	Kg/con	10		
1.2	Giống heo nội	Kg/con	07		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		225	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	TCVN 1547:2020
3	Vắc xin	Liều/con	06	(1) Dịch tả, (1) LMLM, (1) Tai Xanh, (1) Tụ Huyết trùng, (1) Phó Thương hàn, (1) Đóng Dấu heo	
4	Hoá chất sát trùng	%/ mô hình/DA	≤ 2	Tổng kinh phí giống, vật tư	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02		
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0, 1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		

2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

10. Chăn nuôi heo sinh sản - Mã sản phẩm: CN2162

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô $\geq$ 30 con; 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị làm mát chuồng	Bộ	01	Phù hợp với quy mô mô hình/dự án, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị.	
2	Chuồng nuôi heo nái chữa	Lồng/con	01		
3	Chuồng nuôi heo nái nuôi con	Lồng/con	01		
4	Sàn nuôi heo con sau cai sữa	m ² /con	0,6		
5	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	02		
6	Hệ thống máng uống tự động	Bộ	02		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Giống theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/ dự án	
1.1	Giống hậu bị (giống ngoại)	Kg/con	100		
1.2	Giống hậu bị (giống nội)	Kg/con	22		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				

2.1	Thức ăn hỗn hợp cho heo giống Ngoại	Kg/con	534	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
2.2	Thức ăn hỗn hợp cho heo giống nội	Kg/con	482		
3	Vắc xin	Liều	12	(2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) Tai Xanh, (2) Tụ Huyết trùng, (2) Phó Thương hàn, (2) Đóng dấu heo	
4	Hoá chất sát trùng	%/ mô hình/DA	≤ 2	Tổng kinh phí giống, vật tư	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	02		
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0, 2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

11. Chăn nuôi heo thịt theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: CN2163

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô ≥ 50 con; 2 cán bộ

b) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Heo giống	Con	1	Trọng lượng 10 kg	

2	Thức ăn hỗn hợp theo tiêu chuẩn hữu cơ	Kg/con	225	Tỷ lệ protein thô 16 - 18%	
3	Vắc -xin	Liều/con	6	Dịch tả (1), LMLM, (1), Tai Xanh (1), Tụ Huyết trùng (1), Phó Thương hàn (1), Đổng Dấu heo (1)	
4	Hoá chất sát trùng	% mô hình/DA	≤ 2	Tổng kinh phí giống, vật tư	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02		
6	Chế phẩm bổ sung vào thức ăn	Tỷ lệ %	0.7	Chế phẩm được phép lưu hành tại Việt Nam	
7	Chế phẩm bổ sung vào nước uống	Lít/con	0.1		
8	Chế phẩm phun trong chuồng nuôi	Lít/con	0.1		
9	Chế phẩm bổ sung vào độn chuồng	Kg/con	0.1		

c) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

12. Chăn nuôi heo đực sản xuất tinh giống - Mã sản phẩm: CN2164

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô ≥ 10 con; 2 cán bộ

b) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống heo	Con	1	Trọng lượng 100 kg	
2	Thức ăn hỗn hợp hỗ trợ 60 ngày (2,7kg/con/ngày)	Kg/con	162	Tỷ lệ protein thô 16 - 17 %	
3	Vắc -xin	Liều/con	08	Dịch tả (2), LMLM (2), Tai xanh (2), Lepto (2)	
4	Hoá chất sát trùng	%/ mô hình/DA	≤ 2	Tổng kinh phí giống, vật tư	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02		
6	Dụng cụ kiểm tra đánh giá (Kính hiển vi, máy đo pH)	Bộ/hộ	01	Thiết bị mới, có giấy kiểm định chất lượng	
7	Dụng cụ bảo tồn tinh	Bộ/hộ	01		

c) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

13. Mô hình xử lý môi trường chăn nuôi heo - Mã sản phẩm: CN2165**a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 2 hệ thống; 2 cán bộ

b) Định mức vật tư, thiết bị, phân tích, xét nghiệm đánh giá kết quả

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hỗ trợ vật tư xây dựng hệ thống bể lắng xử lý chất thải và bể đá xử lý nước thải	Con/m ³	10	Áp dụng hệ thống cho chăn nuôi heo với quy mô từ 50 - 1500 con. Vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy chuẩn về xây dựng	
2	Men, chế phẩm vi sinh xử lý môi trường, phân và chất thải	Lít /kg/m ³	01	Được phép sản xuất và lưu hành tại Việt Nam	
3	Phân tích mẫu	Mẫu/bể	02	Thực hiện theo quy định hiện hành về phân tích đánh giá nước thải trước và sau xử lý	

c) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

14. Vỗ béo trâu, bò - Mã sản phẩm: CN2171**a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô ≥ 20 con; 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô	

2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01	hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
---	------------------	-------	----	-------------------------------------	--

c) Định mức giống, thiết bị, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Đối tượng bò, trâu đưa vào vỗ béo theo QĐ 294, 295/QĐ-CN-MTCN ngày 23/09/2020 hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo bò, trâu trước khi giết thịt.	
2	Thuốc tẩy ngoại KST	Liều/con	01		
3	Thuốc tẩy nội KST	Liều/con	01		
4	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	270	Hàm lượng protein thô $\geq$ 16%	
5	Vỗ béo trâu, bò thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học				
7	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: rơm, trấu....	
8	Chế phẩm vi sinh	Kg/con	0,75	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

15. Chăn nuôi trâu, bò sinh sản - Mã sản phẩm: CN2172

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô ≥ 10 cái, ≥ 2 đực; 2 cán bộ
---	------------------------------------	------------------	----	---------------------------------------	---

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	ĐM tối đa	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	
-	Bò cái giống	Kg/con	220		
-	Trâu cái giống	Kg/con	350		
2	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chữa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	
3	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái chữa	Kg/con	660		
4	Tăng đá liềm	Kg/con	03		

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

16. Cải tạo đàn trâu, bò bằng thụ tinh nhân tạo - Mã sản phẩm: CN2173

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô $\geq$ 10 con; 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	
2	Tinh đông lạnh	Liều/con	02		
3	Ni tơ lỏng	Lít/con	02		
4	Găng tay, ống gen	Bộ/con	02		
5	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái có chữa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	
6	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái có chữa	Kg/con	660		
7	Tăng đá liếm	Kg/con	03		
8	Bình Nitơ 3,5 -3,7 lít	Cái/mô hình	02		
9	Súng bắn tinh	Cái/mô hình	06		

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

17. Chăn nuôi dê thương phẩm - Mã sản phẩm: CN2181**a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô ≥ 50 con; 2 cán bộ

b) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg/Con	15	Giống theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu	Kg/con	45	Hàm lượng protein thô 14% - 16%	
3	Vắc-xin	Liều/con	04	(1) Tụ huyết trùng, (1) viêm ruột hoại tử, (1) LMLM, (1) Đậu	

c) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

18. Chăn nuôi dê sinh sản - Mã sản phẩm: CN2182**a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Cơ sở/ hộ chăn nuôi đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô ≥ 40 con; 2 cán bộ
---	------------------------------------	------------------	----	---------------------------------------	---------------------------------

b) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dê cái giống ngoại	Kg/Con	23-27	Giống theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	
2	Dê cái giống nội	Kg/Con	13 - 17		
3	Dê cái lai	Kg/Con	18 - 22		
4	Dê đực giống ngoại	Kg/Con	30 - 34		
5	Dê đực giống lai	Kg/Con	28 - 32		
6	Thức ăn hỗn hợp cho dê đực giống	Kg/Con	115	Hàm lượng protein thô 14% - 16%	
7	Thức ăn hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ	Kg/con	115		
8	Vắc-xin	Liều/con	08	(2) Tụ huyết trùng, (2) viêm ruột hoại tử, (2) LMLM, (2) Đậu	
9	Tăng đá liếm	Kg/con	02		

c) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

19. Trồng, chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh -Mã sản phẩm: CN2191**a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 20-50 tấn/ 6-10 ha; 2 cán bộ
---	------------------------------------	------------------	---	---------------------------------------	--

b) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Mô hình trồng thâm canh cỏ				
1.1	Giống cỏ				
	Trồng bằng hom	Tấn hom/ha	3,5		
	Trồng bằng hạt	Kg/ha	12,0		
1.2	Thiết bị vật tư				
	Phân đạm nguyên chất (N)			Phân đạm nguyên chất (N)	
	Cỏ thân đứng (VA06 và cỏ tương tự)	Kg/ha	250		
	Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và cỏ tương tự)	Kg/ha	200		
	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg/ha	80	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	
	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg/ha	100	Phân kali nguyên chất (K_2O)	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/ha	2.500	Phân hữu cơ vi sinh	
2	Kỹ thuật ủ rơm với urea trong túi nilon				
	Rơm lúa	Tấn	01	Rơm khô	
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02		
	Urea	Kg/tấn	40		
	Rỉ mật	Kg/tấn	20		
	Muối	Kg/tấn	5		
3	Kỹ thuật ủ chua thân bắp (ngô) trong túi nilon				
	Thân bắp (ngô)	Tấn	01	Thân bắp (ngô)	
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02		
	Men vi sinh	Kg/tấn	01		
	Rỉ mật	Kg/tấn	50		
	Muối	Kg/tấn	05		
4	Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua				

	Cỏ tươi	Tấn	01	Cỏ tươi	
	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30		
	Muối	Kg/tấn	05		
	<i>Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể)</i>				
	Bạt lót bể ủ/hố ủ	m ² /tấn cỏ tươi	08		
	<i>Túi ủ (nếu ủ bằng túi)</i>				
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Túi/tấn cỏ tươi	02		

c) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

20. Chăn nuôi thủy sản thương phẩm - Mã sản phẩm: CN2201

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô ≥ 1.000 con; 2 cán bộ

b) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ giống	Kg/Con	0,5	Giống theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hỗ trợ trong 90 ngày	Kg	13,5	Hàm lượng protein thô 16 - 18%	
3	Vắc xin	Liều/con	01	(1) Bại huyết	

c) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

21. Chăn nuôi thủy sinh sản - Mã sản phẩm: CN2202**a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô ≥ 500 con; 2 cán bộ

b) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ giống	Kg/Con	2,5-3	Giống theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hỗ trợ trong 120 ngày	Kg	27	Hàm lượng protein thô 16 - 18%	
3	Vắc xin	Liều/con	02	(2) Bại huyết	

c) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		

2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

22. Nuôi ong ngoại - Mã sản phẩm: CN2211

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 100 đàn; 2 cán bộ

b) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ong giống	Đàn/điểm/cơ sở	100	Giống theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	
2	Thùng kê	Thùng/điểm/cơ sở	100	Áp dụng đối với mô hình có thùng kê	
3	Đường	Kg/đàn	30		
4	Phấn hoa	Kg/đàn	0,3		
5	Tầng chân	Cái/đàn	10		
6	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01		
7	Thùng quay mật	Cái/hộ	01		
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01		

c) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		

	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

23. Nuôi ong nội - Mã sản phẩm: CN2212

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 100 đàn; 2 cán bộ

b) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ong giống	Đàn/điểm/cơ sở	50	Giống theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	
2	Thùng kẻ	Thùng/điểm/cơ sở	50	Áp dụng đối với mô hình có thùng kẻ	
3	Đường	Kg/đàn	18		
4	Phấn hoa	Kg/đàn	0,2		
5	Tầng chân	Cái/đàn	04		
6	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01		
7	Thùng quay mật	Cái/hộ	01		
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01		

c) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		

	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		
--	------------------	------	----	--	--

24. Chăn nuôi chồn hương thương phẩm - Mã sản phẩm: CN2221

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 50 con; 2 cán bộ

b) Định mức thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lồng nuôi	Lồng/ con/m ²	01	Phù hợp với quy mô mô hình/dự án, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg/con	≥ 1,0 kg	Chồn hương 02 tháng tuổi	
2	Thức ăn	Kg/con	24	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	
3	Hoá chất sát trùng	%/ mô hình/DA	≤ 2	Tổng kinh phí giống, vật tư	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

25. Chăn nuôi chồn hương sinh sản - Mã sản phẩm: CN2222**a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 30 con; 2 cán bộ

b) Định mức thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Lồng nuôi	Lồng/ con/m ²	01	Phù hợp với quy mô mô hình/dự án, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Tỷ lệ 1 đực/5 cái	
1.1	Con đực	Kg/con	≥ 4,0 kg	Chồn hương 10 tháng tuổi	
1.2	Con cái	Kg/con	≥ 3,0 kg	Chồn hương 08 tháng tuổi	
2	Thức ăn	Kg/con	36	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Hóa chất sát trùng	%/ mô hình/DA	≤ 2	Tổng kinh phí giống, vật tư	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

26. Xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh - Mã sản phẩm: CN2231**a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên ngành phù hợp	Quy mô 03 cơ sở; 2 cán bộ

b) Định mức vật tư, thiết bị, phân tích, xét nghiệm đánh giá kết quả

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1. Thiết bị, vật tư (Mức hỗ trợ tính trên 01 cơ sở)					
a)	Máy phun thuốc sát trùng	Máy/cơ sở	01	Phù hợp với quy mô mô hình/dự án, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
b)	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang)	Bộ/cơ sở	03		
c)	Dụng cụ thú y (Bơm tiêm tự động, panh kẹp, kéo)	Bộ/cơ sở	01		
2. Định mức vắc xin, hóa chất sát trùng					
2.1. Mô hình an toàn dịch bệnh trên gia cầm					
a) Vắc xin phòng bệnh					
-	Vắc xin cho thủy cầm nuôi thương phẩm	Liều/con	04	(2) Dịch tả, (2) Cúm GC	
-	Vắc xin cho thủy cầm sinh sản	Liều/con	05	(3) Dịch tả, (2) Cúm GC	
-	Vắc xin cho gà thương phẩm	Liều/con	05	(3) Newcastle, (2) Cúm GC	
-	Vắc xin cho gà sinh sản	Liều/con	08	(4) Newcastle, (4) Cúm GC	
b) Hoá chất sát trùng					
-	Mô hình chăn nuôi gia cầm, thủy cầm thương phẩm	%/mô hình/DA	≤ 2	Tổng kinh phí thiết bị, vật tư	
-	Mô hình chăn nuôi gia cầm thương phẩm, thủy cầm sinh sản	%/mô hình	≤ 2		
2.2. Mô hình an toàn dịch bệnh trên Heo					
a) Vắc xin phòng bệnh					

-	Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi heo thương phẩm	Liều/con/năm	05	(2) Dịch tả, (2) LMLM (1) DTLCP	
-	Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi heo sinh sản	Liều/con	06	(3) Dịch tả, (3) LMLM	
b)	Hoá chất sát trùng				
-	Mô hình chăn nuôi heo thương phẩm	%/mô hình/DA	≤ 2	Tổng kinh phí thiết bị, vật tư	
-	Mô hình chăn nuôi heo sinh sản	%/mô hình/DA	≤ 2		
3.	Định mức tư vấn, xét nghiệm và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh				
-	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	Lần	01		
-	Công tác lấy mẫu, gửi mẫu	Lần	01		
-	Phân tích xét nghiệm	Lần	01		
-	Thẩm định, đánh giá	Lần	01		

c) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

27. Xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh động vật cấp xã -Mã sản phẩm: CN2232

a) Định mức công lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên ngành phù hợp	1 người/1 xã

b) Định mức vật tư, thiết bị, phân tích, xét nghiệm đánh giá kết quả

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Định mức vật tư, thiết bị				
-	Máy phun thuốc sát trùng	Máy/xã	02	Phù hợp với quy mô mô hình/dự án, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
-	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang).	Bộ/xã	12		
-	Dụng cụ thú y (bơm tiêm tự động, phanh kẹp, kéo)	Bộ/xã	03		
2.	Định mức vắc xin, hóa chất sát trùng				
2.1	Mô hình an toàn dịch bệnh trên gia cầm				
a)	Vắc xin				
-	Vắc xin cho thủy cầm thương phẩm (1 năm 3 lứa)	Liều/con/lứa	12	DTV (2x3), CGC (2x3)	
-	Vắc xin cho thủy cầm sinh sản	Liều/con	08	DTV (4), CGC (4)	
-	Vắc xin cho gà thương phẩm (1 năm 3 lứa)	Liều/con/lứa	15	Niu-cát-xon (3x3); CGC (2x3)	
-	Vắc xin cho gà sinh sản	Liều/con	08	CGC (4); Niu-cát-xon (4)	
b)	Hoá chất sát trùng				
-	Mô hình chăn nuôi gia cầm sinh sản	%/mô hình/DA	2	Tổng kinh phí thiết bị, vật tư	
-	Mô hình chăn nuôi gia cầm thương phẩm	%/mô hình/DA	2	Tổng kinh phí thiết bị, vật tư	
2.2	Mô hình an toàn dịch bệnh trên Heo				
a)	Vắc xin				
-	Vắc xin phòng bệnh cho heo sinh sản	Liều/con/năm	06	DTLCĐ (3), LMLM (3)	
-	Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi heo thương phẩm (1 năm 2 lứa)	Liều/con/lứa	10	DTLCĐ (2x2), LMLM (2x2), DTLCP (2x2)	
b)	Hóa chất sát trùng				
-	Mô hình chăn nuôi heo sinh sản	%/mô hình/DA	≤ 2	Tổng kinh phí thiết bị, vật tư	

-	Mô hình chăn nuôi heo thương phẩm	%/mô hình/DA	≤ 2		
3. Định mức lấy mẫu, xét nghiệm và chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh cấp xã					
-	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu xét nghiệm	Lần/năm	02		
-	Lấy mẫu, gửi mẫu đến phòng xét nghiệm	Lần/năm	02		
-	Định lượng kháng thể	Mẫu/xã	81		
-	Giám sát lưu hành vi rút	Mẫu/chợ (xã)	30		
-	Thẩm định, đánh giá vùng an toàn dịch bệnh	Lần/năm	02		

c) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

28. Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm - Mã sản phẩm: CN2241

a) Định mức lao động (Áp dụng cho ≥ 01 chuồng)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức hỗ trợ liên kết (Áp dụng cho 01 chuồng)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết				
1.1	Tư vấn xây dựng liên kết			Theo thực tế và chế độ hiện hành	

1.2	Xây dựng chuỗi				
-	Kết nối các thành viên	Lần	05	Tổ chức các cuộc họp	
-	Thành lập HTX, THT... (liên kết ngang)	Lần	03		
-	Xây dựng quy chế hoạt động	Lần	01		
-	Thống nhất nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quyền, nghĩa vụ của các thành viên	Lần	02		
-	Xúc tiến thương mại	Lần	05		
-	Triển khai mở rộng thị trường	Lần	05		
2	Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết				
	Máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm			Theo thực tế và chế độ hiện hành	
3	Hỗ trợ vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm				≤ 40%
	Bao bì, nhãn mác sản phẩm	Chu kỳ sản xuất			

c) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

29. Hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, an toàn thực phẩm, hữu cơ, OCOP - Mã sản phẩm: CN2251

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức hỗ trợ chứng nhận (Áp dụng chứng nhận cho 01 cơ sở/hộ)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thực hành nông nghiệp tốt				
1.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành	
1.2	Chứng nhận Thực hành nông nghiệp tốt	Lần	02	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành	
2	An toàn thực phẩm				
2.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành	
2.2	Chứng nhận An toàn thực phẩm	Lần	02	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành	
3	Nông nghiệp hữu cơ				
3.1	Tư vấn cơ sở xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành.	
3.2	Chứng nhận nông nghiệp hữu cơ	Lần	02	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành.	
4	Chứng nhận sản phẩm OCOP				
4.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành.	
4.2	Chứng nhận sản phẩm OCOP	Lần	02	- Sản phẩm OCOP đạt hạng 3 sao trở lên - Là sản phẩm cấp tỉnh, cấp quốc gia	

c) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		

	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

30. Định mức hỗ trợ thiết bị công nghệ cao - Mã sản phẩm: CN2261

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1.	Thiết bị, vật tư (cho 1 trang trại chăn nuôi)				
1.1	Chăn nuôi heo				
-	Thiết bị làm mát chuồng	Bộ	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
-	Chuồng nuôi heo nái chữa	Lồng/con	01		
-	Chuồng nuôi heo nái nuôi con	Lồng/con	01		
-	Sàn nuôi heo con sau cai sữa	m²/con	0,6		
-	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	02		
-	Hệ thống máng uống tự động	Bộ	02		
-	Máy phát điện	Chiếc	01		
1.2	Chăn nuôi gia cầm				
-	Thiết bị làm mát chuồng	Bộ	01	Phù hợp với quy mô mô hình/dự án, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
-	Máy ấp trứng gia cầm	Chiếc	01		
-	Lồng tầng	Con/ m²	8 - 12		
-	Sàn nhựa	Con/ m²	6 - 8		
-	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	02		
-	Hệ thống máng uống tự động	Bộ	02		
-	Hệ thống thu trứng	Bộ	02		

-	Hệ thống tải phân	Bộ	02		
-	Máy phát điện	Chiếc	01		
-	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		
-	Máy nổ	Chiếc	01	Công suất = 30% máy áp	
1.3 Chăn nuôi chim bồ câu					
-	Máy ấp trứng bồ câu	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình/dự án, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
-	Máy nổ	Chiếc	01	Công suất = 30% máy áp	
-	Máy phát điện	Chiếc	01		
-	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		
1.4 Chăn nuôi chim cú					
-	Máy ấp trứng chim cú	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình/dự án, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
-	Máy nổ	Chiếc	01	Công suất = 30% máy áp	
-	Máy phát điện	Chiếc	01		
-	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	01		
1.5 Chăn nuôi trâu, bò					
-	Máy băm thái cỏ	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình/dự án, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
-	Máy trộn thức ăn	Chiếc	01		

c) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

31. Chăn nuôi hươu sao lấy nhung - Mã sản phẩm: CN2223**a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án.	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	36	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	Quy mô ≥ 10 con; 2 cán bộ

b) Yêu cầu kỹ thuật

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 95	Phù hợp với quy mô, yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án.	
2	Thời gian bắt đầu khai thác nhung	Tháng	≥ 24		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg/Con	15	Giống theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	
2	Thức ăn hỗn hợp cho hươu sao trong cả quá trình nuôi	Kg/con	250	Hàm lượng protein thô 14% - 16%	
3	Vắc-xin	Liều/con	04	(1) Tụ huyết trùng, (1) viêm ruột hoại tử, (1) LMLM, (1) uốn ván	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		



PHỤ LỤC III ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC THỦY SẢN

I. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NUÔI TÔM

1. Nuôi tôm sú thâm canh trong ao - Mã sản phẩm: TS3111

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	02	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	32 - 64		
4	Máy cho tôm ăn	Bộ	02 - 04		
5	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
6	Thiết bị, dụng cụ: xuống, chài, xô, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố ao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tôm sú giống	con/m ²	20-30	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	TCVN 8398:2012
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	TCVN 9964:2014

3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

2. Nuôi tôm sú bán thâm canh trong ao - Mã sản phẩm: TS3112

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	02	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	16 - 32		
3	Máy cho tôm ăn	Bộ	02 - 04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Thiết bị, dụng cụ: xuống, chài, xô, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		

6	Các dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét ao, gia cố ao...				
---	--	--	--	--	--

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tôm sú giống	con/m ²	10-15	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	TCVN 8398:2012
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	TCVN 9964:2014
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

3. Nuôi tôm sú quảng canh cải tiến/quảng canh cải tiến 02 giai đoạn - Mã sản phẩm: TS3113

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	01	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ
---	------------------------------------	--------------	----	---------------------------------------	-----------

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	08 - 16		
3	Thiết bị, dụng cụ: xường, chài, xô, giỏ lưới,...	Bộ			
4	Các dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố ao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tôm sú giống	con/m ²	06-08	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	TCVN 8398:2012
2	Thức ăn	FCR	≤ 0.5	Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	TCVN 9964:2014
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		

	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		
--	------------------	------	----	--	--

4. Nuôi tôm sú 02 giai đoạn trong rừng ngập mặn - Mã sản phẩm: TS3114

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	01	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị, dụng cụ: xuống, chài, xô, giỏ lưới, lồng bẫy thu tôm...	Cái	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tôm sú giống			-Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	TCVN 8398:2012
-	Giai đoạn 1	con/m ²	800 - 1.000		
-	Giai đoạn 2	con/m ²	7 - 10	-GD 1: ương (gièo) 15-25 ngày.	
2	Thức ăn			Hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	TCVN 9964:2014
-	Giai đoạn 1	FCR	1.5		
-	Giai đoạn 2	FCR	≤ 0.5		
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		

2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

5. Nuôi tôm sú, sò huyết kết hợp dưới tán rừng - Mã sản phẩm: TS3115

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, máy cày bừa, nạo vét, lưới rào,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tôm sú giống	Con/m ²	8	Quy cỡ giống 1,5 - 2,0 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	TCVN 8398:2012
2	Sò huyết giống	Con/m ²	80-100	Quy cỡ giống 1.000 - 2.000 con/kg, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

6. Nuôi tôm sú 2 giai đoạn - lúa - Mã sản phẩm: TS3116

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	02	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	08 - 16		
3	Thiết bị, dụng cụ: xuống, chài, xô, giỏ lưới,...	Bộ			
4	Các dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo, gia cố bờ ao/ruộng...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tôm sú giống			Quy cỡ giống ≥ P15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 8398:2012
-	Giai đoạn 1	con/m ²	60 - 70		
-	Giai đoạn 2	con/m ²	04 - 08		
2	Giống lúa	Kg/ha	100	Giống lúa chất lượng, có khả năng chống chịu mặn	
3	Thức ăn tôm sú			Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh	TCVN

-	Giai đoạn 1	FCR	≤ 1.5	mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	9964:2014
-	Giai đoạn 2	FCR	≤ 0.5		
4	Phân bón lúa				
5	Phân bón gốc	Kg/ha	700	Có nguồn gốc rõ ràng; Được phép lưu hành tại Việt Nam	
6	Phân bón lá	Kg/ha	1,2		
7	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
8	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

7. Nuôi tôm sú luân canh (1 vụ tôm, 1 vụ lúa) - Mã sản phẩm: TS3117

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	02	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.	
2	Thiết bị, dụng cụ: xuống, chài, xô, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		

3	Các dịch vụ khác: Thuê lưới, thuê máy nạo vét, cải tạo ruộng/ao...				
---	--	--	--	--	--

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tôm sú giống	con/m ²	06 - 08	Quy cỡ giống P15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	TCVN 8398:2012
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	TCVN 9964:2014
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

8. Nuôi tôm sú kết hợp cua (quảng canh cải tiến) - Mã sản phẩm: TS3118

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	02 cán bộ
---	------------------------------------	--------------	---	--	-----------

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, máy cày bừa, nạo vét, lưới rào,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tôm sú giống	con/m ²	06-08	Quy cỡ giống 1,5 - 2,0 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	TCVN 8398:2012
2	Cua giống	Con/m ²	0,3-0,5	Quy cỡ giống 0,5 - 0,8 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	TCVN 14336:2025
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

9. Nuôi tôm sú kết hợp cua, cá đối mục (quảng canh cải tiến) - Mã sản phẩm: TS3119

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, máy cày bừa, nạo vét, lưới rào,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tôm sú giống	con/m ²	06-08	Quy cỡ giống 1,5 - 2,0 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	TCVN 8398:2012
2	Cua giống	Con/m ²	0,3-0,5	Quy cỡ giống 0,5 - 0,8 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	TCVN: 14336:2025
3	Cá đối mục	Con/m ²	0,3 - 0,5	Quy cỡ giống 5-8 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	QCVN 02-36:2021/ BNNPTNT
4	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
5	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		

2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

10. Nuôi tôm sú kết hợp cua, cá nâu (quảng canh cải tiến) - Mã sản phẩm: TS3120

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, máy cày bừa, nạo vét, lưới rào,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tôm sú giống	Con/m ²	02 - 04	Quy cỡ giống 1,5-2,0 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	TCVN 8398:2012
2	Cua giống	Con/m ²	0,3-0,5	Quy cỡ giống 0,5 - 0,8 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	TCVN: 14336:2025
3	Cá nâu	Con/m ²	1 - 1,5	Quy cỡ giống 1,5-2 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	
4	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
5	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

11. Nuôi tôm sú kết hợp cua, cá diêu (quảng canh cải tiến) - Mã sản phẩm: TS3121 (mới)

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, máy cày bừa, nạo vét, lưới rào,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tôm sú giống	Con/m ²	02 - 04	Quy cỡ giống 1,5-2,0 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 8398:2012
2	Cua giống	Con/m ²	0,3-0,5	Quy cỡ giống 0,5 - 0,8 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	TCVN: 14336:2025

3	Cá dĩa	Con/m ²	1 - 1,5	Quy cỡ giống 1,5-2 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	
4	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
5	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

12. Nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh - Mã sản phẩm: TS3122

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	04 - 05		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	08 - 16		
4	Máy cho tôm ăn	Bộ	04 - 05		

5	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
6	Thiết bị, dụng cụ: xuống, chài, xô, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		
7	Các dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét ao, gia cố ao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tôm thẻ chân trắng giống	con/m ²	100-150	Quy cỡ giống P12 - P15, đồng đều, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định; Tôm giống phải được xét nghiệm PCR.	TCVN 10257:2014
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.3	Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT;	TCVN 10325:2014
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

13. Nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh (02 giai đoạn, ứng dụng tuần hoàn nước RAS) - Mã sản phẩm: TS3123

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02 - 03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	04 - 05		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	08 - 16		
4	Máy cho tôm ăn	Bộ	04 - 05		
5	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
6	Thiết bị, dụng cụ: xuống, chài, xô, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		
7	Các dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét ao, gia cố ao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tôm thẻ chân trắng giống			Quy cỡ giống P12 - P15, đồng đều, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định; Tôm giống phải được xét nghiệm PCR.	TCVN 10257:2014
-	Giai đoạn 1	con/m ²	1.200 - 1.500		
-	Giai đoạn 2	con/m ²	200 - 300		
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.3	Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	TCVN 10325:2014
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

14. Nuôi tôm càng xanh bán thâm canh trong ao - Mã sản phẩm: TS3124

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: xuống, chài, xô, giỏ lưới...	Bộ	02 - 04		
5	Các dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy cải tạo ao,...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Tôm càng xanh giống	con/m ²	≤ 10	Quy cỡ giống 1 - 1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	TCVN 9389:2014
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.2	Hàm lượng protein ≥ 23%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	28 TCN 187:2004
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

15. Nuôi tôm càng xanh thâm canh trong ao - Mã sản phẩm: TS3125

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

2	Hệ thống quạt nước	Bộ	04 - 08		
3	Máy phát điện	Mô hình	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: xuống, chài, xô, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		
5	Các dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ,...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tôm càng xanh giống	con/m ²	15-20	Quy cỡ giống 1 - 1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	TCVN 9389:2014
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.5	Hàm lượng protein ≥ 23%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	28 TCN 187:2004
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

16. Nuôi tôm càng xanh - lúa (luân canh) - Mã sản phẩm: TS3126

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 04		
3	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, chài, xô, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		
4	Các dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo ruộng/ao,...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tôm càng xanh giống	con/m ²	≤ 10	Quy cỡ giống 1 - 1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 9389:2014
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng protein ≥ 23%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	28 TCN 187:2004
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				

2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

17. Nuôi tôm càng xanh - lúa (xen canh) - Mã sản phẩm: TS3127

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, chài, xô, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		
3	Các dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo, vét, cải tạo ruộng/ao,...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tôm càng xanh giống	con/m ²	≤ 4	Quy cỡ giống 1 - 1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 9389:2014
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.3	Hàm lượng protein ≥ 23%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NNMT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	28 TCN 187:2004
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

18. Nuôi tôm đất thâm canh trong ao - Mã sản phẩm: TS3128

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	1-2	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	04 - 05		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	08 - 16		
4	Máy cho tôm ăn	Bộ	04 - 05		
5	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
6	Thiết bị, dụng cụ: Xuồng, chài, xô, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		
7	Các dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo,...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Tôm đất giống	con/m ²	100 - 150	Quy cỡ giống P10 – P12, đồng đều, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định; Tôm giống phải được xét nghiệm PCR	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.3	Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

19. Nuôi tôm đất kết hợp cua (quảng canh cải tiến) - Mã sản phẩm: TS3129

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác:			Phù hợp với quy trình kỹ	

	thuê nhân công, máy cày bừa, nạo vét, lưới rào,...			thuật, quy mô dự án	
--	--	--	--	---------------------	--

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tôm đất giống	Con/m ²	15 - 20	Quy cỡ giống 1,5-2.0 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Cua giống	Con/m ²	0,3 - 0,5	Quy cỡ giống 0,5-0,8 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	TCVN 14336:2025
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, vớt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

20. Nuôi tôm đất kết hợp cua, cá đối mục (quảng canh cải tiến) - Mã sản phẩm: TS3130

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, máy cày bừa, nạo vét, lưới rào,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tôm đất giống	Con/m ²	10 - 20	Quy cỡ giống 1,5-2.0 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Cua giống	Con/m ²	0,3 - 0,5	Quy cỡ giống 0,5-0,8 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	TCVN 14336:2025
3	Cá đối mục	Con/m ²	0,3 - 0,5	Quy cỡ giống 5-8 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định	QCVN 02-36:2021/ BNNPTNT
4	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
5	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, vớt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

21. Nuôi tôm đất kết hợp cua, cá nâu (quảng canh cải tiến) - Mã sản phẩm: TS3131*Quy mô: Áp dụng cho 01 ha***a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, máy cày bừa, nạo vét, lưới rào,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tôm đất giống	Con/m ²	10 - 20	Quy cỡ giống 1,5-2.0 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Cua giống	Con/m ²	0,3 - 0,5	Quy cỡ giống 0,5-0,8 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	TCVN 14336:2025
3	Cá nâu	Con/m ²	1 - 1,5	Quy cỡ giống 1,5-2 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	
4	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
5	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, vớt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		

2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

22. Nuôi tôm tím trong ao lót bạt/ao đất - Mã sản phẩm: TS3132 (bổ sung)

Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m³

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	01	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị cho ăn	Bộ/ao	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bơm, xịt áp lực	Bộ/mô hình	01		
3	Thiết bị, dụng cụ: xuống, vớt, xô, chậu...	Bộ	01		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tôm tím giống	Con/m ²	20	Quy cỡ giống $\geq 50 - 80$ gram/con, khỏe mạnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 5	Thức ăn tôm, cá tạp/đám bảo chất lượng	QCVN 100:2025/ BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, vớt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	

	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

23. Nuôi tôm tít trong lồng nhựa trong ao quảng canh - Mã sản phẩm: TS3133

Quy mô: Áp dụng cho 10.000 m³

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	01 - 02	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị cho ăn	Bộ/ao	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bơm, xít áp lực	Bộ/mô hình	01		
3	Thiết bị, dụng cụ: xuống, vớt, xô, chậu...	Bộ	01		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tôm tít giống	Con/ lồng	01	Quy cỡ giống $\geq 50 - 80$ gram/con, khỏe mạnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 5	Thức ăn tôm, cá tạp/đảm bảo chất lượng	QCVN 100:2025/BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, vớt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

24. Nuôi tôm tít trong hộp nhựa theo quy trình RAS - Mã sản phẩm: TS3134

Quy mô: Áp dụng cho 100 m³/1.000 hộp

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	01 - 02	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị cho ăn	Bộ/ao	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bơm, xít áp lực	Bộ/mô hình	01		
3	Thiết bị, dụng cụ: xuống, vớt, xô, chậu...	Bộ	01		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tôm tít giống	con/hộp	01	Quy cỡ giống ≥ 50 - 80 gram/con, khỏe mạnh	
2	Thức ăn	FCR	≤ 5	Thức ăn tôm, cá tạp/đảm bảo chất lượng	QCVN 100:2025/BNMT
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, vớt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

25. Nuôi tôm hùm bông trong lồng - Mã sản phẩm: TS3135

Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m³

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị cho ăn	Bộ/lồng	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bơm, xịt áp lực	Bộ/mô hình	01		
3	Thiết bị, dụng cụ: xuống, vớt, xô, chậu...	Bộ	01		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tôm hùm bông giống	con/m ²	08 - 10	Quy cỡ giống 100-120 gam/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 31	Cá tạp/tươi sống	QCVN 100:2025/ BNNMT

3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

26. Nuôi tôm hùm xanh trong lồng - Mã sản phẩm: TS3136

Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m³

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị cho ăn	Bộ/lồng	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bơm, xít áp lực	Bộ/mô hình	01		
3	Thiết bị, dụng cụ: xuống, vớt, xô, chậu...	Bộ	01		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tôm hùm xanh giống	con/m ³	15 - 16	Quy cỡ giống 50-60 gam/con, khỏe mạnh; Có	

				xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 31	Cá tạp/tươi sống	QCVN 100:2025/BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

27. Nuôi thâm canh artemia – Mã sản phẩm TS3137

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	01 - 02	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, máy cày bừa, nạo vét, lưới rào,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Mật độ thả giống	Con/lít	100	Artemia nauplii khỏe mạnh	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành (trung bình 10 lon/ha, lon 0,2kg)
2	Thức ăn công nghiệp	Kg	50	Thông thường sử dụng thức ăn số 0 của tôm thẻ chân trắng	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (dụng cụ đo môi trường, vợt vớt trứng,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		
3	Học tập kinh nghiệm				
	Học tập kinh nghiệm	HT	03		
	Thời gian	Ngày	03		

II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NUÔI CUA

1. Nuôi cua trong ao công nghiệp (bán thâm canh) – Mã sản phẩm: TS3211

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Dụng cụ: xuống, lú đuôi chuột, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
3	Các dịch vụ khác: Thuê nhân công thu hoạch, thuê máy cải tạo vuông, gia cố bờ bao,...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cua giống	Con/m ²	01 - 02	Cua giống có kích cỡ đồng đều (0,3-0,5 cm), trạng thái cua khỏe mạnh, hoạt động nhanh nhẹn. Màu sắc trong sáng, đầy đủ phụ bộ.	TCVN 14336:2025
2	Thức ăn	FCR	≥ 3.0	-Thức ăn chủ yếu là cá tạp, ốc,... được xử lý phù hợp với khả năng bắt mồi của cua. -Lượng thức ăn bằng 5-7% trọng lượng thân/ngày.	QCVN 100:2025/ BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

2. Nuôi cua 2 da trong hộp nhựa - Mã sản phẩm: TS3212 (bổ sung)*Quy mô: Áp dụng cho 500 hộp***a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng hệ thống lọc tuần hoàn, hộp nhựa,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cua	Con/hộp	01	Quy cỡ giống 200-250 gram/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 14336:2025
2	Thức ăn	FCR	≤ 4	Thức ăn tươi sống	QCVN 100:2025/ BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		

	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		
--	------------------	------	----	--	--

3. Nuôi cua biển trong hộp nhựa tuần hoàn nước - RAS (nuôi cua lột, cua gạch) - Mã sản phẩm: TS3213 (mới)

Quy mô: Áp dụng cho 100 m² (Khoảng 450 hộp nhựa)

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, hộp nhựa nuôi cua, hệ thống tuần hoàn nước RAS...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cua lột	Con/hộp	1	Quy cỡ giống 80-90 gram/con, khỏe mạnh	TCVN 14336:2025
2	Cua gạch	Con/hộp	1	Quy cỡ giống 200-250 gram/con, khỏe mạnh	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường, hộp nhựa,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		

	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

4. Nuôi cua lột trong hộp nhựa – Mã sản phẩm: TS3214 (mới)

Quy mô: Áp dụng cho 500 hộp

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng hệ thống thay nước tuần hoàn, hộp nhựa,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cua	Con/hộp	01-04	Quy cỡ cua nuôi 80 - 150 gram/con, khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định (nếu có).	TCVN 14336:2025
2	Thức ăn	FCR	≤ 4	Thức ăn tươi sống	QCVN 100:2025/BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				

2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

5. Nuôi cua biển trên bể bằng hình thức nước chảy (nuôi cua lột, cua gạch, cua chắc,...) - Mã sản phẩm: TS3215 (mới)

Quy mô: Áp dụng cho 20-100 m²

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, bể xi măng, composite,... hệ thống ống xả tràn...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cua lột	Con/m ²	20 - 40	Quy cỡ giống 150-200 gram/con, khỏe mạnh	TCVN 14336:2025
2	Cua gạch	Con/m ²	20 - 40	Quy cỡ giống 300-350 gram/con, khỏe mạnh	
3	Cua chắc	Con/m ²	20 - 40	Quy cỡ giống 300-350 gram/con, khỏe mạnh, bộ phụ đầy đủ.	
4	Thức ăn	FCR	≤ 4	Thức ăn tươi sống	QCVN 100:2025/ BNNMT
5	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
6	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

6. Nuôi ghẹ xanh trong ao công nghiệp (bán thâm canh) - Mã sản phẩm: TS3216 (mới)

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	1-2	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Dụng cụ: Xuồng, lú đuôi chuột, lờ, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
3	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công thu hoạch, thuê máy cải tạo vuông, gia cố bờ bao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ghẹ xanh giống	Con/m ²	02-03	Giống có kích cỡ đồng đều (0,3-0,5 cm), trạng thái ghẹ khỏe mạnh, hoạt động nhanh nhẹn. Màu sắc trong sáng, phụ bộ đầy đủ.	TCVN 10258:2014
2	Thức ăn	FCR	≥ 3.0	-Thức ăn chủ yếu là cá tạp, ốc, vò m đát ... thức ăn được xử lý phù hợp với khả năng bắt mồi của ghẹ. -Lượng thức ăn bằng 5-7%	QCVN 100:2025/ BNNMT

				trọng lượng thân/ngày.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

7. Nuôi ba khía trong ao công nghiệp- Mã sản phẩm: TS3217

Quy mô: Áp dụng cho 0,1 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Dụng cụ: xuống, lú đuôi chuột, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
3	Các dịch vụ khác: thuê nhân công thu hoạch, thuê máy cải tạo ruộng, gia cố bờ bao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Ba khía giống (tự nhiên hoặc sản xuất)	Con/m ²	02 - 04	Ba khía giống có kích cỡ đồng đều (0,3-0,5 cm), trạng thái khỏe mạnh, hoạt động nhanh nhẹn. Màu sắc trong sáng, phụ bộ đầy đủ.	
2	Thức ăn	FCR	≥ 2.0	-Thức ăn chủ yếu là cá tạp, ốc, ... thức ăn được xử lý để phù hợp với khả năng bắt mồi của ba khía. -Lượng thức ăn bằng 3-5% trọng lượng thân/ngày.	QCVN 100:2025/ BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

8. Nuôi ba khía thương phẩm trong ao - Mã sản phẩm: TS3218

Quy mô: Áp dụng cho 0,1 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Các dịch vụ khác: thuê nhân công, bạt, lưới rào,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư (Tính cho 0,1ha)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ba khía giống	Con/m ²	03-05	Quy cỡ giống 0,004 - 0,005gr/con, giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	
2	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
3	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NUÔI CÁ**1. Nuôi cá mú chuột trong lồng bè - Mã sản phẩm: TS3311**

Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m³

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02 - 03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		

3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: xuống, xô,...	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống lồng			Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá mú chuột giống	Con/m ³	25	Cá giống cỡ 8-10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.2	TACN hàm lượng protein ≥ 42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

2. Nuôi cá mú trên châu thương phẩm trong ao đất/ao lót bạt - Mã sản phẩm: TS3312 (mới)

Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m³

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02 - 03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: xường, xô,...	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống ao/ao bạt			Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá mú trâu châu giống	Con/m ³	10-15	Cá giống cỡ 8-10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.2	TACN hàm lượng protein ≥ 42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		

2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

3. Nuôi cá dứa thương phẩm trong ao đất/ao lót bạt - Mã sản phẩm: TS3313 (mới)

Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m³

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02 - 03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: xuống, xô,...	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống ao/ao bạt			Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá dứa giống	Con/m ³	3-5	Cá giống cỡ 12-15 cm/con (20-30gram/con); Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.0	TACN hàm lượng protein ≥ 42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

4. Nuôi cá nâu thương phẩm trong ao đất/ao lót bạt - Mã sản phẩm: TS3314 (mới)

Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m³

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02 - 03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: xuống, xô,...	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống ao/ao bạt			Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá nâu giống	Con/m ³	4-6	Cá giống cỡ 6-8 cm/con (8-12 gram/con); Cá khỏe mạnh, có xuất xứ rõ ràng và giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	

2	Thức ăn	FCR	≤ 2.0	TACN hàm lượng protein $\geq 42\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN và MT.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

5. Nuôi cá giò (cá bớp) trong lồng bè - Mã sản phẩm: TS3315

Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m³

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02 - 03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: xường, xô,...	Bộ	01 - 02		

5	Hệ thống lồng			Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án	
---	---------------	--	--	--	--

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá giò (cá bóp) giống	Con/m ³	03	Cá giống cỡ ≥ 18 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			TACN hàm lượng protein $\geq 42\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	
-	Giai đoạn 1: TACN	FCR	≤ 2.5	TACN hàm lượng protein $\geq 40\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	
-	Giai đoạn 2: Cá tạp	FCR	≤ 8.0	Cá tạp: đảm bảo chất lượng	QCVN 100:2025/ BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

6. Nuôi cá vược trong lồng bè - Mã sản phẩm: TS3316

Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m³

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02 - 03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: xường, xô,...	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống lồng			Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá vược giống	Con/m ³	25	Cá giống cỡ ≥ 12 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 12242:2018
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	TACN hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				

2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

7. Nuôi cá vược thâm canh trong ao đất/ao lót bạt - Mã sản phẩm: TS3317

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 – 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 – 04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02 – 04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 – 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03 – 04		
6	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01 – 02		
7	Các dịch vụ khác: nạo vét, gia cố bờ, kéo lưới,...				
8	Hệ thống ao/ao lót bạt				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá vược giống	Con/m ²	2-4	Cá giống cỡ ≥ 12 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 12242:2018
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	TACN hàm lượng protein ≥ 35 %; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	

3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học,...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

8. NUÔI CÁ ĐỐI MỤC THÂM CANH TRONG AO ĐẤT/AO LÓT BẠT - Mã sản phẩm: TS3318

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 – 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 – 04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02 – 04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 – 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03 – 04		
6	Dụng cụ: Xường, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01 – 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: kéo lưới, nạo vét, gia cố bờ ao, thu cá ...				
8	Hệ thống ao/ao lót bạt				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá đối mục giống	Con/m ²	4-5	Cá giống cỡ $\geq 8-12$ cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	TACN hàm lượng protein ≥ 35 %; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

9. NUÔI CÁ CHẾM THÂM CANH TRONG AO/AO LÓT BẠT – Mã sản phẩm: TS3319 (MỚI)

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 – 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 – 04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02 – 04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 – 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03 – 04		
6	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01 – 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: kéo lưới, nạo vét, gia cố bờ ao, thu cá ...				

8	Hệ thống ao/ao lót bạt				
---	------------------------	--	--	--	--

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá chẻm giống	Con/m ²	2-4	Cá giống cỡ $\geq 10-12$ cm/con (trung bình 15-25 gram/con); Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 12242:2018
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.7	TACN hàm lượng protein ≥ 35 %; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT;	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

10. NUÔI CÁ CHẼM THÂM CANH KẾT HỢP CÁ RÔ PHI - Mã sản phẩm: TS3320

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 – 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 – 04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02 – 04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 – 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03 – 04		
6	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01 – 02		

7	Sử dụng dịch vụ khác: kéo lưới, nạo vét, gia cố bờ ao, thu cá ...				
8	Hệ thống ao/ao lót bạt				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá chẽm giống	Con/m ²	2	Cá giống cỡ $\geq 10-12$ cm/con (trung bình 15-25 gram/con); Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 12242:2018
2	Cá rô phi giống	Con/m ²	1-1,5	Cá giống cỡ $\geq 15-20$ cm/con (trung bình 10-15 gram/con); Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	QCVN 02-33-1:2020/BNNPTNT
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	TACN hàm lượng protein ≥ 35 %; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

11. NUÔI CÁ HỒNG MỸ TRONG LỒNG BÈ - Mã sản phẩm: TS3321

Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m³

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu	Ghi chú
----	-----------------------	-------------	----------	-----------------	---------

				cầu kỹ thuật	
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02 - 03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: Xuồng, xô, chậu, vợt...	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá hồng mỹ giống	Con/m ³	25	Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	QCVN 02-36:2021/BNNPTNT
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	TACN hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

12. NUÔI CÁ HỒNG MỸ TRONG AO - Mã sản phẩm: TS3322

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	-----------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03 - 04		
6	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá hồng mỹ giống	Con/m ²	1,5	Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	QCVN 02-36:2021/BNNPTNT
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	TACN hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT;	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

13. NUÔI CÁ HỒNG ĐỎ TRONG LỒNG BÈ - Mã sản phẩm: TS3323

Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m³

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	-----------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02 - 03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: Xuồng, xô, chậu,...	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá hồng đỏ giống	Con/m ³	15	Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	TACN hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT;	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

14. NUÔI CÁ HỒNG ĐỎ TRONG AO - Mã sản phẩm: TS3324

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02 - 03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		

4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Dụng cụ: Xuồng, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
6	Các dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét cải tạo ao...				
7	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá hồng đỏ giống	Con/m ²	1,5	Cá giống cỡ ≥ 8 cm/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein $\geq 35\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

15. NUÔI CÁ CHIM VÂY VÀNG TRONG AO – Mã sản phẩm: TS3325

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đ. vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		

4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03 - 04		
6	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá chim vây vàng giống	Con/m ²	03	Cá giống cỡ ≥ 8 cm/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	QCVN 02-36:2021/BNNPTNT
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 35 %; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

16. NUÔI CÁ CHIM VÂY VÀNG TRONG LỒNG BÈ - Mã sản phẩm: TS3326

Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m³

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02 - 03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: Xuồng, xô, chậu, vợt...	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	25-35	Cá giống cỡ 6-8 cm/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	QCVN 02-36:2021/BNNPTNT
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.3	TACN hàm lượng protein ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

17. NUÔI CÁ SÚ ĐẤT TRONG LỒNG BÈ - Mã sản phẩm: TS3327

Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m³

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02 - 03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: Xuồng, xô, chậu, vợt...	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá sủ đất giống	Con/m ³	08 - 10	Cá giống cỡ từ 10-12 cm/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng	QCVN 02-36:2021/BNNPTNT

				theo quy định.	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng protein $\geq 38\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

18. NUÔI CÁ SÚ ĐẤT TRONG AO/HỒ - Mã sản phẩm: TS3328

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03 - 04		
6	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá sủ đất giống	Con/m ²	10	Cá giống cỡ $\geq 4g/con$; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	QCVN 02-36:2021/BNNPTNT
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.0	TACN hàm lượng protein $\geq 38\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	

3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

19. NUÔI CÁ KÈO THÂM CANH TRONG AO LÓT BẠT- Mã sản phẩm: TS3329 (MỚI)

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, lót bạt, lưới rào,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cá kèo giống	Con/m ²	100 - 120	Quy cỡ giống 2.0 - 2,5cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng Protein 33-38%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép kinh doanh của Bộ NN&MT.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, vớt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	---------	----------	------------------------------	---------

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

20. NUÔI CÁ KÈO THÂM CANH TRONG AO ĐẤT- Mã sản phẩm: TS3330

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, lưới rào,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cá kèo giống	Con/m ²	100	Quy cỡ giống 2.0 - 2,5cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng Protein 33-38%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép kinh doanh của Bộ NN&MT; Thời gian sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, vợt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

21. NUÔI CÁ KÈO XEN CANH TRONG RUỘNG LÚA – Mã sản phẩm: TS3331 (MỚI)

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình	
2	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, chậu,...	Bộ	01 - 02		
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, cải tạo ruộng/ao, trang thiết bị,...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cá kèo	Con/m ²	60-100	Quy cỡ giống ≥ 3 cm/con, cá khỏe mạnh, có guồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.2	- Hàm lượng Protein $\geq 22\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô hình/dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

22. NUÔI CÁ THỜI LÒI THƯƠNG PHẨM TRONG AO ĐẤT - Mã sản phẩm: TS3332 (MỚI)

Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m²

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, bạt, lưới rào,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư (Tính cho 1.000 m²)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cá thời lòi giống	Con/m ²	10 - 15	Quy cỡ giống 20-25gram/con, giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Ao bạt 0,01ha
2	Thức ăn tươi sống	FCR	≤ 3	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường, vợt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	1		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

23. NUÔI XEN CÀNH CHẠCH ĐỒNG VÀ CUA ĐỒNG TRONG RUỘNG LÚA - Mã sản phẩm: TS3333

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
3	Sử dụng dịch vụ khác: thuê lưới thu hoạch chạch, thuê máy cải tạo ruộng, gia cố ruộng...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị	Số	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	-------------------	--------	----	------------------------------	---------

		tính	lượng		
1	Giống: Tỷ lệ ghép chạch đồng giống (80-90%) còn lại là của đồng giống	Con/m ²	20 - 30	Quy cỡ giống của và chạch: $\geq 4-5$ gr/con; Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.3	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 30\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

24. NUÔI CÁ TRẮM ĐEN TRONG AO/HỒ - Mã sản phẩm: TS3334*Áp dụng cho quy mô 1 ha***a) Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03 - 04		
6	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	01	Quy cỡ giống cá: 200-500 gr/con; Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ	QCVN 02-33-3:2021/

				nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	BNNPTNT
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường, ...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

25. NUÔI CÁ TRẮM ĐEN TRONG LỒNG BÈ - Mã sản phẩm: TS3335

Quy mô: Áp dụng cho 500 m³

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02 - 03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Dụng cụ: Xuồng, xô, chậu, vợt..	Bộ	01 - 02		
6	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá trắm đen giống	Con/m ³	10 - 15	Cá giống cỡ từ 0,8-1,0 kg/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	QCVN 02-33-3:2021/BNNPTNT
2	Thức ăn	FCR	≤ 3.0	Hàm lượng protein $\geq 38\%$ (theo giai đoạn phát triển của cá); Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT; Thời hạn	

				sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

26. NUÔI CÁ LÓC THƯƠNG PHẨM - Mã sản phẩm: TS3336

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, chậu..	Bộ	01 - 02		
7	Các dịch vụ khác: Thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	QCVN 02-33-3: 2021/ BNNPTNT
2	Thức ăn	FCR	≤ 4.0	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	QCVN 100:2025/ BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

(test-kit bệnh, môi trường,...)		
---------------------------------	--	--

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

27. NUÔI CÁ BÔNG TƯỞNG TRONG AO/HỒ - Mã sản phẩm: TS3337

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	02	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	QCVN 02-33-3: 2021/ BNNPTNT
2	Thức ăn	FCR	≤ 9.0	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	QCVN 100:2025/ BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu	Ghi chú
----	--------------------	---------	----------	-----------------	---------

				cầu kỹ thuật	
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

28. NUÔI CÁ BÔNG TƯỢNG TRONG BỂ - Mã sản phẩm: TS3338

Quy mô: Áp dụng cho 500 m³

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: Xuồng, xô, chậu, vợt...	Bộ	01 - 02		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	20 - 30	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	QCVN 100:2025/BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

29. NUÔI CÁ THÁT LÁT TRONG LỒNG BỂ - Mã sản phẩm: TS3339

Quy mô: Áp dụng cho 500 m³

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	11	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: Xuồng, xô, chậu, vợt...	Bộ	01 - 02		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	50	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 13585-1:2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của BNN&MT;	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định của pháp luật hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	3		
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

30. NUÔI CÁ THÁI LÁT TRONG AO/HỒ - Mã sản phẩm: TS3340

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	-----------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	9	Quy cỡ giống ≥ 2 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 13585-1:2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 3.5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 20\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

31. NUÔI CÁ SẠC RÀN TRONG AO/HỒ - Mã sản phẩm: TS3341

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		

4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	20 30	Quy cỡ giống $\geq 5,5$ cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT
2	Thức ăn	FCR	≤ 4.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NNMT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	QCVN 100:2025/BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

32. NUÔI CÁ RÔ ĐỒNG TRONG AO/ HỒ - Mã sản phẩm: TS3342

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô,	Bộ	01 - 02		

	chậu,				
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	50	Quy cỡ giống $\geq 5,1$ cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NNMT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	QCVN 100:2025/BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

33. NUÔI ÉCH TRONG BỂ/ LỒNG BỂ – Mã sản phẩm: TS3343

Quy mô: Áp dụng cho 500 m³

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt...	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	80	Quy cỡ giống ≥ 20 gr/con; Ếch giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 14144-1:2024
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

34. NUÔI CÁ RÔ PHI/ ĐIỀU HỒNG TRONG LỒNG BÈ - Mã sản phẩm: TS3344

Quy mô: Áp dụng cho 500 m³

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	Bộ/ mô hình	01 – 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 – 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 – 02		
4	Dụng cụ: Xuồng, xô, chậu, vợt...	Bộ	01 – 02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá giống (cá rô phi/cá diêu hồng)	Con /m ³	≤ 100	- Cỡ giống: ≥ 6 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận theo quy định.	QCVN 02-36:2021/ BNNPTNT
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.8	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$;	

				- Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của BNNMT. - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

35. NUÔI CÁ RÔ PHI/ ĐIỀU HÒNG THÂM CANH TRONG AO/HỒ - Mã sản phẩm: TS3345

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01 - 02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01 - 02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá giống (rô phi/điều hồng)	Con/m ²	05 - 07	- Cỡ giống: ≥ 7 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.3	- Hàm lượng Protein ≥ 28%; - Trong danh mục được phép	

				sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

36. NUÔI CÁ RÔ PHI/ ĐIỀU HỒNG BÁN THÂM CANH TRONG AO/HỒ - Mã sản phẩm: TS3346

Quy mô: Áp dụng cho 1 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01 - 02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01 - 02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Điều hồng	Con/m ²	2,5	- Cỡ giống: ≥ 5 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.5	- Hàm lượng Protein ≥ 24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			

4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
---	---	--	--

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

37. NUÔI GHEP CÁ RÔ PHI/ ĐIỀU HỒNG LÀ CHÍNH TRONG AO/ HỒ - Mã sản phẩm: TS3347

Quy mô: Áp dụng cho 1 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01 - 02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01 - 02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá rô phi/ Điều hồng $\geq 50\%$	Con/m ²	03	- Cỡ giống: cá rô phi/Điều hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.5	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

trường...)		
------------	--	--

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

38. NUÔI CÁ RÔ PHI THÂM CANH KẾT HỢP TÔM SÚ TRONG AO ĐẤT/AO LÓT BẠT- Mã sản phẩm: TS3820 (MỚI)

Quy mô: Áp dụng cho 2000 m²

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	04 - 05		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	08 - 16		
4	Máy cho tôm ăn	Bộ	04 - 05		
5	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
6	Thiết bị, dụng cụ: Xuồng, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo, gia cố ao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cá rô phi giống	con/m ²	5-7	- Quy cách giống - Cỡ giống: ≥ 6 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng	QCVN 02-33-3:2021/BNNPTNT
1	Tôm sú giống	con/m ²	5-7	Quy cỡ giống P12 – P15, đồng điều, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định; Tôm giống phải được xét nghiệm PCR	QCVN 02-33-3:2021/BNNPTNT
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.7	Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NNMT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	

3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

39. NUÔI CÁ RÔ PHI THÂM CANH KẾT HỢP TÔM THẺ CHÂN TRẮNG TRONG AO ĐẤT/AO LÓT BẠT- Mã sản phẩm: TS3821 (MỚI)

Quy mô: Áp dụng cho 2000 m²

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	04 - 05		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	08 - 16		
4	Máy cho tôm ăn	Bộ	04 - 05		
5	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
6	Thiết bị, dụng cụ: Xuồng, chài, xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	01 - 02		
7	Các dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo, gia cố ao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cá rô phi giống	con/m ²	5-7	- Quy cách giống - Cỡ giống: ≥ 6 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng	QCVN 02-33-3: 2021/ BNNPTNT
1	Tôm thẻ chân trắng giống	con/m ²	40-50	Quy cỡ giống P12, đồng đều, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định; Tôm giống phải được xét nghiệm PCR	TCVN 10257:2014
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.3	Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức	TCVN

				ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	10325:2014
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

40. NUÔI GHÉP CÁ TRẮM CỎ TRONG AO/HỒ - Mã sản phẩm: TS3348

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01 - 02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01 - 02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Xường, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Trắm cỏ ≥ 50%	Con/m ²	2,5	- Cỡ giống: cá rô phi/Điêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.2	- Hàm lượng Protein ≥ 24%; - Trong danh mục được phép	

				sản xuất kinh doanh của Bộ NNMT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

41. NUÔI GHEP CÁ CHÉP TRONG AO/HỒ - Mã sản phẩm: TS3349

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01 - 02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01 - 02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Chép ≥ 50%	Con/m ²	03	- Cỡ giống: cá rô phi/Diêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm; Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.5	- Hàm lượng Protein ≥ 24%; - Trong danh mục được phép sản	

				xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

42. NUÔI CÁ CHIM TRẮNG TRONG AO/HỒ - Mã sản phẩm: TS3350

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01 - 02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01 - 02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Chim trắng	Con/m ²	02 - 04	- Cỡ giống: ≥ 4 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.8	- Hàm lượng Protein ≥ 25%; - Trong danh mục được phép SX kinh doanh của Bộ NN&MT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	

4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
---	---	--	--

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

43. NUÔI CÁ TRÊ TRONG AO/HỒ - Mã sản phẩm: TS3351

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng/cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01 - 02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01 - 02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Trê	Con/m ²	20	- Cỡ giống: 3-5 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.8	- Hàm lượng Protein ≥ 18%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NNMT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

44. NUÔI CÁ TRA/BASA TRONG AO/HỒ - Mã sản phẩm: TS3352

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01 - 02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01 - 02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Tra/Basa	Con/m ²	≤ 40	- Cỡ giống: ≥ 2 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.7	- Hàm lượng Protein ≥ 22%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT;	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		

2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

45. NUÔI NHEO MỸ TRONG LỒNG BÈ - Mã sản phẩm: TS3353Quy mô: Áp dụng cho 500 m³**a) Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: Xuồng, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Nheo mỹ	Con/m ³	10	- Cỡ giống: ≥ 10 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	- Hàm lượng Protein $\geq 30\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

46. NUÔI CÁ (...) - LÚA - Mã sản phẩm: TS3354

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ	Ghi chú
----	--------------------	---------	----------	------------------------	---------

				thuật	
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, cải tạo ruộng/ao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cá: Chép, rô phi, Trắm cỏ, Mè, rô đồng, Diêu hồng...	Con/m ²	1,5-2	- Cỡ giống: cá rô phi/Diêu hồng, rô đồng ≥ 5 g/con; Chép: ≥ 10 g/con; Trắm cỏ ≥ 150 g/con; Mè ≥ 100 g/con. - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.2	- Hàm lượng Protein $\geq 22\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NNMT. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	QCVN 93:2025/BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			QCVN 97:2025/BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

47. NUÔI CÁ LẮNG NHÀ TRONG LỒNG BÈ - Mã sản phẩm: TS3355

Quy mô: Áp dụng cho 500 m³

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	11	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ
---	------------------------------------	--------------	----	---------------------------------------	----------

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xít nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: Xuồng, xô, chậu, vợt...	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Lăng nha	Con/m ³	20	- Cỡ giống: ≥ 15 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	- Hàm lượng Protein $\geq 35\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NNMT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	QCVN 93:2025/BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			QCVN 97:2025/BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

48. NUÔI CÁ CHIÊN TRONG LỒNG BÈ - Mã sản phẩm: TS3356

Quy mô: Áp dụng cho 500 m³

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xít nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		

3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02	mô dự án	
4	Dụng cụ: Xuồng, xô, chậu, vợt...	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Chiên	Con/m ³	18 - 20	- Cỡ giống: ≥ 100 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	TCVN 13585-3:2022
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 4	- Đảm bảo chất lượng;	QCVN 100:2025/BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			QCVN 97:2025/BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

49. NUÔI LƯƠN TRONG BỂ - Mã sản phẩm: TS3357

Quy mô: Áp dụng cho 500 m²

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: xô, chậu, vợt...	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống bể	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Lươn	Con/m ²	60	- Cỡ giống: ≥ 15 cm;	QCVN 02-33-3:

				- Lươn khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	2021/BNNPTNT
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 4	- Hàm lượng Protein $\geq 20\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NNMT. - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	QCVN 93:2025/BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			QCVN 97:2025/BNNMT

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

50. NUÔI CÁ CHÌNH NƯỚC NGỌT TRONG BỂ - Mã sản phẩm: TS3358

Quy mô: Áp dụng cho 500 m²

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: xô, chậu, lưới, vợt..	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống bể	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Chình nước ngọt	Con/m ²	10	- Cỡ giống: ≥ 100 g/con; - Lươn khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	TCVN 13528-1:2022
2	Thức ăn cá tạp	FCR	≤ 10	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.	QCVN 100:2025/BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			QCVN

	phẩm sinh học...	hành.	97:2025/ BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

51. NUÔI CÁ CHÌNH NƯỚC NGỌT TRONG LỒNG BÈ - Mã sản phẩm: TS3359

Quy mô: Áp dụng cho 500 m³

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Dụng cụ: Xuồng, xô, chậu, vợt...	Bộ	01 - 02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Chình nước ngọt	Con/m ³	20	- Cỡ giống: ≥ 100 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 10	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến, bảo quản đúng quy định.	QCVN 100:2025/BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			QCVN 97:2025/BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

52. NUÔI CÁ TAI TUƠNG THƯƠNG PHẨM - Mã sản phẩm: TS3360

Quy mô: Áp dụng cho 0,01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, bạt, lưới rào,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư (Tính cho 0,01ha)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cá tai tượng giống	Con/m ²	3-5	Quy cỡ giống 5-6cm/con, giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Ao bạt 0,01ha QCVN 02-33-3: 2021/ BNNPTNT
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Hàm lượng Protein 33-38%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép kinh doanh của Bộ NNMT; Thời gian sử dụng dưới 3 tháng.	QCVN 93:2025/ BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			QCVN 97:2025/ BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, vợt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	1		

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Hội nghị tổng kết	HN	1		

53. NUÔI CÁ CHÓT THÂM CANH TRONG AO LÓT BẠT- Mã sản phẩm: TS3361

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, lót bạt, lưới rào,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cá chột giống	Con/m ²	100-120	Quy cỡ giống 5 – 7gram/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	QCVN 02-33-3: 2021/ BNNPTNT
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng Protein 33-42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép kinh doanh của Bộ NNMT; Thời gian sử dụng dưới 3 tháng.	QCVN 93:2025 /BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	QCVN 97:2025/ BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường, vớt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	1		
	Hội nghị tổng kết	HN	1		

54. NUÔI CÁ CHÓT THÂM CANH TRONG AO ĐẤT- Mã sản phẩm: TS3362

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ
---	------------------------------------	--------------	---	---------------------------------------	-----------

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, lót bạt, lưới rào,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cá chột giống	Con/m ²	60-80	Quy cỡ giống 5 – 7 gram/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	QCVN 02-33-3:2021/BNNPTNT
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng Protein 33-42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép kinh doanh của Bộ NN&MT; Thời gian sử dụng dưới 3 tháng.	QCVN 93:2025/BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	QCVN 97:2025/BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường, vớt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	1		
	Hội nghị tổng kết	HN	1		

55. NUÔI CÁ HỒ THÂM CANH TRONG AO ĐẤT- Mã sản phẩm: TS3363 (MỚI)

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, lót bạt, lưới rào,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cá hồ giống	Con/m ²	0,5-1	Quy cỡ giống 50 – 100gram/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	QCVN 02-33-1:2020/BNNPTNT
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng Protein 33-42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời gian sử dụng dưới 3 tháng.	QCVN 93:2025/BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	QCVN 97:2025/BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, vớt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	1		
	Hội nghị tổng kết	HN	1		

IV. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NUÔI THÂN MÈM

1. NUÔI ỐC BƯƠU ĐEN THƯƠNG PHẨM - Mã sản phẩm: TS3411

Quy mô: Áp dụng cho 0,01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, bạt, lưới rào,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư (Tính cho 0,01ha)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Ốc bươu giống	Con/m ²	150 - 300	Quy cỡ giống 0,4-0,6gram/con, giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Ao bạt 0,01ha
2	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			

3	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường, vợt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
---	---	--	--

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

2. NUÔI ỐC HƯƠNG TRONG LỒNG - Mã sản phẩm: TS3412

Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m³

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị cho ăn	Bộ/lồng	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Bơm, xịt áp lực	Bộ/mô hình	01		
3	Thiết bị, dụng cụ: Xường, vợt, xô, chậu...	Bộ	01		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	300	Quy cỡ giống ≥ 0,4 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 7.0	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp/đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

3. NUÔI ỐC HƯƠNG TRONG AO/HỒ - Mã sản phẩm: TS3413*Quy mô: Áp dụng cho 1 ha***a) Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02 - 06		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
2	Thiết bị, dụng cụ: Xường, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy...	Bộ	01 - 02		
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới, thuê máy nạo vét, cải tạo ao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	100	Quy cỡ giống $\geq 0,4$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 5.0	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp/đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

4. NUÔI ỐC HƯƠNG TRONG BỂ - Mã sản phẩm: TS3414*Quy mô: Áp dụng cho 1 ha***a) Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01 -02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	04 - 06		
3	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
4	Thiết bị, dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	Bộ	01 - 02		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	300	Quy cỡ giống $\geq 0,4$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 7.0	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp/đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	3		
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

5. NUÔI VỆM THEO HÌNH THỨC GIÀN CỌC – Mã sản phẩm: TS3415

Quy mô: Áp dụng cho 1 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cọc	Cái	10.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Lưới cước	m ²	100		
3	Thiết bị, dụng cụ: Xuồng, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	Bộ	01 - 02		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	400	100 con/dây; 4 cọc/m ² 1 dây/cọc/cỡ giống $\geq 0,4$ cm/con, khỏe	

				manh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

6. NUÔI VỆM THEO HÌNH THỨC GIÀN BÈ - Mã sản phẩm: TS3416

Quy mô: Áp dụng cho 1 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới làm giàn	m ²	2000 - 5000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Thiết bị, dụng cụ: Xuồng, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	720	300 con/dây; 120 dây/50m ² , cỡ giống ≥ 0,4 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	Số lượng không quá 20 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

7. NUÔI HÀU THEO HÌNH THỨC GIÀN CỌC - Mã sản phẩm: TS3417

Quy mô: Áp dụng cho 1 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cọc	Cái	10.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Lưới cước	m ²	100		
3	Thiết bị, dụng cụ: Xuồng, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	Bộ	01 - 02		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/cọc	10	Chất lượng quy định/cỡ giống ≥ 3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

8. NUÔI HÀU THEO HÌNH THỨC GIÀN BÈ - Mã sản phẩm: TS3418

Quy mô: Áp dụng cho 1 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới làm giàn	m ²	2000 - 5000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Thiết bị, dụng cụ: Xuồng, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	Bộ	01 - 02		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/giá bán	25	Cỡ giống ≥ 2 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

9. NUÔI HÀU TRONG LỒNG - Mã sản phẩm: TS3419

Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m³

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới làm lồng	Cái	3.000		
2	Thiết bị, dụng cụ: Xuồng, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/lồng	120	Cỡ giống ≥ 3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		

2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

10. NUÔI HÀU THÁI BÌNH DƯƠNG HÌNH THỨC GIÀN (DÂY TREO) - Mã sản phẩm: TS3420

Quy mô: Áp dụng cho 1 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dây treo giống	m	10.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Thiết bị, dụng cụ khác: Xuồng, xô, chậu, giỏ lưới, vợt ...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/giá thể	20 - 30	Cỡ giống 0,5 -1,5 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	3		
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

11. NUÔI THƯƠNG PHẨM NGAO GIÁ - Mã sản phẩm: TS3421

Quy mô: Áp dụng cho 1.000 lồng

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu	Ghi chú
----	-----------------------	-------------	----------	-----------------	---------

				cầu kỹ thuật	
1	Lồng nuôi ngao	Lồng	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Thiết bị, dụng cụ: Xuồng, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	Bộ	01 - 02		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	300	Cỡ giống 1-1,2 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

12. NUÔI NGHEU BÃI TRIỀU - Mã sản phẩm: TS3422

Quy mô: Áp dụng cho 1 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới và cọc vây quang bãi	m	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Thiết bị, dụng cụ: Xuồng, xô, chậu, giỏ lưới, vợt...	Bộ	01 - 02		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	150	Cỡ giống ≥ 1 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	

	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

13. NUÔI SÒ HUYẾT BÀI TRIỀU - Mã sản phẩm: TS3423

Quy mô: Áp dụng cho 1 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đ.vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới và cọc vây quang bãi	m	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Thiết bị, dụng cụ: Xuồng, xô, chậu, giỏ lưới, vợt, lồng bẫy...	Bộ	01 - 02		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Sò huyết giống	con/m ²	200	Cỡ giống $\geq 0,5$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

14. NUÔI SÒ HUYẾT TRONG AO/VUÔNG TÔM QCCT - Mã sản phẩm: TS3424 (BỒ SUNG)

Quy mô: Áp dụng cho 1 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	02-04		
3	Thiết bị, dụng cụ: Xuồng, xô, chậu, giỏ lưới, vợt, lồng bẫy...	Bộ	01 - 02		
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét ao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Sò huyết giống	con/m ²	100	Cỡ giống $\geq 0,5$ cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

15. NUÔI SÒ HUYẾT KẾT HỢP TÔM THẺ ĐỎ ĐUÔI (*Fenneropenaeus indicus*) (quảng canh cải tiến) - Mã sản phẩm: TS3425

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, máy cày bừa, nạo vét, lưới rào,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Sò huyết giống	Con/m ²	70 - 100	Quy cỡ giống 500-1.000con/kg, giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn	

				gốc rõ ràng	
2	Tôm thẻ giống	Con/m ²	03 - 05	Quy cỡ giống 1.5 - 1,8cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường, vớt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

16. ƯƠNG - NUÔI SÒ HUYẾT 04 GIAI ĐOẠN - Mã sản phẩm: TS3426

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, bạt, lưới rào,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Sò huyết giống giai đoạn I	Con/m ²	200.000	Quy cỡ giống 10.000.000-15.000.000con/kg, giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Ao bạt 100 m ²
2	Sò huyết giống giai đoạn II	Con/m ²	100.000	Quy cỡ giống 2.000.000-4.000.000con/kg, giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
3	Sò huyết giống giai đoạn III	Con/m ²	5.000	Quy cỡ giống 30.000-40.000con/kg, giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
4	Sò huyết giống giai đoạn IV (nuôi thương)	Con/m ²	100	Quy cỡ giống 1.500-2.000con/kg, giống khỏe	Vuông (ha)

	phẩm)			mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường, vợt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	3	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

17. NUÔI MỰC LÁ TRONG LỒNG BÈ - Mã sản phẩm: TS3427 (MỚI)

Quy mô: Áp dụng cho 1.000 m³

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	1-2	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động chính	Người	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Lao động thời vụ	Người	01		
3	Bơm, xít áp lực (dùng vệ sinh lưới lồng)	Bộ/mô hình	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Xuồng, vợt, xô, chậu....	Bộ			
5	Hệ thống lồng nuôi	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: mực lá	Con/m ³	10	- Kích cỡ 2-3 cm/con. - Nguồn gốc xuất xứ từ khai thác tự nhiên hoặc được ương dưỡng trong môi trường nhân tạo	
2	Thức ăn	FCR	≥ 3.0	- Thức ăn tươi, còn sống (tôm, cá con, cua nhỏ...) với tần suất 2-3 lần/ngày, ưu tiên cho ăn vào buổi chiều tối để phù hợp tập tính săn mồi.	
3	Chế phẩm sinh học,	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện			

	vitamin,...	hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit các chỉ số môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
5	Thời gian nuôi	8-9 tháng	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần	3	30-50 người/lớp	
-	Thời gian	Ngày	3		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
-	Hội nghị triển khai	HN/MH	1	30 -50 người/lớp	
-	Hội nghị tổng kết	HN	1		

V. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT SẢN XUẤT GIỐNG**1. SẢN XUẤT TÔM SÚ GIA HÓA (MOANA) - Mã sản phẩm: TS3511**

Quy mô: Áp dụng cho 20 hồ/120m³

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy thổi oxy	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy bơm chìm	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện (dự phòng)	Mô hình	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Vợt, dây ống khí, đá bọt, thau, xô chậu,...	Bộ	02-04		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Tôm sú bố, mẹ	Cặp	≥50	Tôm đực ≥ 90g, tôm cái ≥120g, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	QCVN 02-34-1:2021/BNNPTNT
2	Thức ăn: mực, ốc, nhuyễn thể hai mảnh vỏ, artemia, tảo (tươi, khô),			- Thức ăn tươi: đảm bảo độ tươi - Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	QCVN 100:2025/BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị sơ kết, tổng kết	HN/MH	01		

2. ƯƠNG TÔM SÚ TRÊN AO LÓT BẠT - Mã sản phẩm: TS3512 (MỚI)

Quy mô: Áp dụng cho 20 – 200 m²

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, bạt, lưới rào,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Tôm sú giống	Con/m ²	1.500-2.000	Quy cỡ tôm giống Post 12 khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 8398:2012
2	Thức ăn	Thức ăn công nghiệp đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			TCVN 9964:2014
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit môi trường, vợt,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Hội nghị sơ kết, tổng kết	HN/MH	01		

3. SẢN XUẤT TÔM SÚ - Mã sản phẩm: TS3513

Quy mô: Áp dụng cho 20 hồ/120m³

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy thổi oxy	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy bơm chìm	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện (dự phòng)	Mô hình	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Vợt, dây ống khí, đá bọt, thau, xô chậu,...	Bộ	02-04		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Tôm sú bố, mẹ	Con	≤ 10	Tôm đực ≥ 90g, tôm cái ≥ 180g, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	QCVN 02-34-1:2021/BNNPTNT
2	Thức ăn: mực, ốc, nhuyễn thể hai mảnh vỏ, artemia, tảo (tươi, khô).			-Thức ăn tươi: đảm bảo độ tươi - Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	QCVN 100:2025/BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	02		
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

4. SẢN XUẤT TÔM THẺ CHÂN TRẮNG - Mã sản phẩm: TS3514

Quy mô: Áp dụng cho 20 hồ/120m³

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	---------	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy thổi oxy	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy bơm chìm	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện (dự phòng)	Mô hình	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Vợt, dây ống khí, đá bọt, thau, xô chậu,...	Bộ	02 - 04		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Tôm thẻ chân trắng bố, mẹ	con	≥ 50	Tôm đực $\geq 45g$, tôm cái $\geq 60g$, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	QCVN 02-34-1:2021/BNNPTNT
2	Thức ăn: mực, ốc, nhuyễn thể hai mảnh vỏ, artemia, tảo (tươi, khô),			- Thức ăn tươi: đảm bảo độ tươi - Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	QCVN 100:2025/BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	02		
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị sơ kết, tổng kết	HN/MH	02		

5. SẢN XUẤT TÔM ĐẤT – Mã sản phẩm: TS3515

Quy mô: Áp dụng cho 20 hồ/120m³

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy thổi oxy	Bộ/Mô hình	01 – 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy bơm chìm	Bộ	02 – 04		
3	Máy phát điện (dự phòng)	Mô hình	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Vợt, dây ống khí, đá bọt, thau, xô chậu,...	Bộ	02 – 04		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Tôm đất bỏ, mẹ	Con	≥ 300	Tôm đực $\geq 20g$, tôm cái $\geq 30g$, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	QCVN 02-34-1:2021/BNNPTNT
2	Thức ăn: mực, ốc, nhuyễn thể hai mảnh vỏ, artemia, tảo (tươi, khô),			- Thức ăn tươi: đảm bảo độ tươi - Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	QCVN 100:2025 /BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

6. SẢN XUẤT TÔM THẺ ĐUÔI ĐỎ - Mã sản phẩm: TS3516

Quy mô: Áp dụng cho 20 hồ/120m³

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy thổi oxy	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy bơm chìm	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện (dự phòng)	Mô hình	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Vợt, dây ống khí, đá bọt, thau, xô chậu,...	Bộ	02-04		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Tôm thẻ đuôi đỏ bố, mẹ	con	≥ 200	Tôm đực $\geq 25g$, tôm cái $\geq 40g$, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	QCVN 02-34-1:2021/BNNPTNT
2	Thức ăn: mực, ốc, nhuyễn thể hai mảnh vỏ, artemia, tảo (tươi, khô),			- Thức ăn tươi: đảm bảo độ tươi - Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	QCVN 100:2025/BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị sơ kết, tổng kết	HN/MH	01		

7. ƯƠNG TÔM CÀNG XANH - Mã sản phẩm: TS3517

Quy mô: Áp dụng cho 100 - 200 m²

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, bạt, lưới rào,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Tôm càng xanh giống	Con/m ²	30	Tôm càng xanh giống có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng. Tôm đồng đều kích cỡ, thân cân đối đuôi xoè khi bơi, phản xạ với tiếng động ... Có chứng nhận chất lượng	TCVN 9389:2012

2	Thức ăn	PCR	≤ 2.5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	QCVN 93:2025/BNNMT
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường, vớt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị sơ kết, tổng kết	HN/MH	01		

8. ƯƠNG CUA TRÊN AO LÓT BẠT - Mã sản phẩm: TS3518

Quy mô: Áp dụng cho 20 – 200 m²

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, bạt, lưới rào,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cua giống	Con/m ²	2.000	Quy cỡ giống Megalope khỏe mạnh (chuẩn bị xuống đáy); Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 14336:2025

2	Thức ăn	Thức ăn tươi sống và thức ăn tổng hợp đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	QCVN 100:2025/BNMT
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường, vợt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị sơ kết, tổng kết	HN	01		

9. SẢN XUẤT CUA - Mã sản phẩm: TS3519

Quy mô: Áp dụng cho 20 hồ/120m³

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy thổi oxy	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy bơm chìm	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện (dự phòng)	Mô hình	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Vợt, dây ống khí, đá bọt, thau, xô chậu,...	Bộ	02 - 04		

c) Định mức giống, vật tư

T	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cua mẹ	Con	≤ 4	Cua mẹ trong lượng từ 450-600g, đầy đủ chân cang, khỏe mạnh, đầy đủ gạch và sạch sẽ, tốt nhất là chọn cua từ biển.	TCVN 14336:2025
2	Thức ăn: mực, nhuyễn thể hai mảnh vỏ, artemia, thức ăn tự chế,...			-Thức ăn tươi: đảm bảo độ tươi - Thức ăn (artemia,...) nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT.	QCVN 100:2025/BNMT
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh,			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

môi trường...)		
----------------	--	--

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị sơ kết, tổng kết	HN/MH	01		

10. SẢN XUẤT NGHÊU/SÒ HUYẾT - Mã sản phẩm: TS3520

Quy mô: Áp dụng cho 1.500-5.000 m² (tỉ lệ ao nuôi 1/3)

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy thổi oxy	Bộ/Mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy bơm chìm	Bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện (dự phòng)	Mô hình	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Vợt, dây ống khí, đá bọt, thau, xô chậu,...	Bộ	02 - 04		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét ao, cải tạo...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống bố mẹ	kg	1.500 - 1.800	Quy cỡ bố/mẹ 40 - 60 con/kg, mật độ nuôi 03 kg/m ² , tỷ lệ thành thực $\geq 80\%$, tỷ lệ nở $\geq 70\%$, tỷ lệ sống ấu trùng $\geq 50\%$.	Áp dụng quy định quản lý giống nhuyễn thể hai mảnh vỏ hiện hành: Con giống khỏe mạnh, đồng đều, tỷ lệ sống cao; nguồn gốc rõ ràng, đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y và môi trường nuôi.
2	Thức ăn: Tảo, thức ăn tổng hợp,...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hiện hành.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	03	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị sơ kết tổng kết	HN/MH	01		

11. SẢN XUẤT CÁ CHÓT - Mã sản phẩm: TS3521

Quy mô: Áp dụng cho 20 hồ/120m³

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy thổi oxy	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy bơm chìm	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện (dự phòng)	Mô hình	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Vợt, dây ống khí, đá bọt, thau, xô chậu,...	Bộ	02-04		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống bố/mẹ	Con	≥200	Tôm đực ≥40g, tôm cái ≥ 35g, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	QCVN 02-33-3:2021/BNNPTNT
2	Thức ăn			Hàm lượng protein ≥35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	2		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		

Hội nghị tổng kết	HN	01	
-------------------	----	----	--

12. ƯƠNG CÁ TRA GIỐNG - Mã sản phẩm: TS3522

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01 - 02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01 - 02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01 - 02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02 - 03		
6	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, chậu...	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá tra giống	Con/m ²	500-700	- Cỡ giống: cá bột 3-5 ngày tuổi; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	QCVN 02-33-3: 2021/BNNPTNT
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.1	- Hàm lượng Protein ≥ 30%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp & PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn luyện xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	03	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	03		
2	Hội nghị triển khai, tổng kết				
	Hội nghị triển khai	HN/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	HN	01		

VI. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NUÔI THỦY SẢN KẾT HỢP VỚI DU LỊCH SINH THÁI CỘNG ĐỒNG

1. NUÔI TÔM SÚ, SÒ HUYẾT KẾT HỢP DU LỊCH SINH THÁI CỘNG ĐỒNG – Mã sản phẩm: TS3611

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, máy cày bừa, nạo vét, lưới rào,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Tôm sú giống	Con/m ²	2-4	Quy cỡ giống 1,5 – 2,0 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	TCVN 8398:2012
2	Sò huyết giống	Con/m ²	80-100	Quy cỡ giống 1.000 - 2.000 con/kg, đồng đều, khỏe mạnh, không bị thương tích; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, vợt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		

2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

2. NUÔI TÔM SÚ, CUA KẾT HỢP DU LỊCH SINH THÁI CỘNG ĐỒNG – Mã sản phẩm: TS3612

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, máy cày bừa, nạo vét, lưới rào,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Tôm sú giống	Con/m ²	02 – 04	Quy cỡ giống 1,5-2.0 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định..	
2	Cua giống	Con/m ²	0,3 – 0,5	Quy cỡ giống 0,5 – 0,6 cm, khỏe mạnh, không bị xây xát, phụ bộ còn nguyên vẹn; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	TCVN: 14336:2025
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường, vớt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

7) Định mức triển khai					
TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		

2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

3. NUÔI TÔM SÚ, VỢP KẾT HỢP DU LỊCH SINH THÁI CỘNG ĐỒNG – Mã sản phẩm: TS3613

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, máy cày bừa, nạo vét, lưới rào,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Tôm sú giống	Con/m ²	02 – 04	Quy cỡ giống 1,5-2.0 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 8398:2012
2	Vộp giống	Con/m ²	10 - 30	Quy cỡ giống 20 – 30 con/kg, đồng đều, không bị xây xát, màu sắc đặc trưng của loài; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, vớt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		

2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

4. NUÔI TÔM SÚ, HÀU KẾT HỢP DU LỊCH SINH THÁI CỘNG ĐỒNG - Mã sản phẩm: TS3614 (MỚI)

Quy mô: Áp dụng cho ≥ 1 ha.

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, bạt, lưới, dàn, cọc, dây,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô hình/dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Tôm sú giống	Con/m ²	1.500-2.000	Quy cỡ tôm giống Post 12 khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 8398:2012
2	Hàu giống	Con/cọc, dây	10-15	Chất lượng quy định/cỡ giống ≥ 3 cm/con, khỏe mạnh có xuất xứ, nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
3	Thức ăn	Thức ăn công nghiệp đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
5	Vật tư thiết yếu khác (testkit môi trường, vợt,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án/mô hình			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	

	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

5. NUÔI TÔM SÚ, CÁ BÔNG MÚ TRONG LỒNG KẾT HỢP DU LỊCH SINH THÁI CỘNG ĐỒNG - Mã sản phẩm: TS3615

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, máy cày bừa, nạo vét, lưới rào,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Tôm sú giống	Con/m ²	02 – 04	Quy cỡ giống 1,5-2.0 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 8398:2012
2	Cá bông mú giống	Con/m ³	25	Cá giống cỡ 8-10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	QCVN 02-36:2021/ BNNPTNT
3	Thức ăn	FCR	≤ 2.2	TACN hàm lượng protein ≥ 42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
4	Thức ăn tươi sống	Kg/ha	800-1.000	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	QCVN 100:2025/ BNNMT
5	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

6	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, vớt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
---	--	--	--

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

6. NUÔI TÔM SÚ, TÔM TÍT TRONG LỒNG KẾT HỢP DU LỊCH SINH THÁI CỘNG ĐỒNG – Mã sản phẩm: TS3616

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sử dụng dịch vụ khác: thuê nhân công, máy cày bừa, nạo vét, lưới rào,...			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Tôm sú giống	Con/m ²	02 – 04	Quy cỡ giống 1,5-2.0 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN 8398:2012
2	Tôm tít giống	Con/lồng	01	Quy cỡ giống 50 - 80 gram/con, cơ thể khỏe mạnh, phụ bộ đầy đủ, không bị xây xát; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	
3	Thức ăn	FCR	≤ 2.0	TACN hàm lượng protein	

				$\geq 38\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	
4	Thức ăn tươi sống	Kg/ha	100	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	QCVN 100:2025/BNNMT
5	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
6	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường, vợt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

7. TRỒNG LÚA, TÔM KẾT HỢP DU LỊCH SINH THÁI CỘNG ĐỒNG – Mã sản phẩm: TS3617

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Lựa chọn loại máy phù hợp với điều kiện sản xuất địa phương
2	Máy gieo cây (máy sạ hàng, máy trộn đất, máy gieo hạt, máy cấy...)	Cái	01		
3	Máy phun thuốc BVTV (máy phun động cơ, Drone...)	Cái	01		
4	Máy gặt đập liên hợp				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
I	Phần Lúa				
1	Giống				
	Lúa thuần - Gieo sạ tay - Gieo sạ máy, cấy, ném	Kg Kg	100 50	Từ cấp xác nhận trở lên	
	Lúa lai	kg	50	F1	
2	Vôi	Kg	250		
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Tương đương 80 kg Urê (46% N) Tương đương 200 kg lân (16% P ₂ O ₅) Tương đương 50 kg Kali (60% K ₂ O)
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	32		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	30		
6	Thuốc BVTV, chế phẩm sinh học	1.000đ	500		
7	Vật rẽ tiền mau hồng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	
II	Phần tôm				
1	Tôm càng xanh giống	Con/m ²	≤ 4	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, đồng đều, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	TCVN: 9389:2014
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&MT.	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường, vợt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		

2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

8. TRỒNG LÚA, NUÔI CÁ ĐỒNG KẾT HỢP DU LỊCH SINH THÁI CỘNG ĐỒNG – Mã sản phẩm: TS3618

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy gieo cấy (máy sạ hàng, máy trộn đất, máy gieo hạt, máy cấy...)	Cái	01		Chọn lựa loại máy phù hợp với điều kiện sản xuất địa phương
3	Máy phun thuốc BVTV (máy phun động cơ, Drone...)	Cái	01		
4	Máy gặt đập liên hợp				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Phần lúa				
1	Giống lúa				
1.1	Lúa thuần	Kg	120	Từ cấp xác nhận trở lên	
1.2	Lúa lai	Kg	50	F1	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Tương đương 150 kg Urê (46% N) Tương đương 375 kg lân (16% P ₂ O ₅) Tương đương 84 kg Kali (60% K ₂ O)
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	50		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
6	Thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm sinh học	1.000đ	1.000		
7	Vật dụng rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	
II	Phần cá				
1	Cá giống	Kg	20	Quy cỡ giống 150 con/kg, đồng đều, khỏe mạnh, không bị xây xát; Có xuất xứ	QCVN 02-33-3: 2021/ BNNPTNT

				nguồn gốc rõ ràng	
2	Diệt tạp	Kg/ha	100	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	QCVN 97:2025/ BNNMT
3	Vôi				
4	Phân hữu cơ				
5	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường, vọt...)				

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

9. TRỒNG CÂY ĂN TRÁI, NUÔI CÁ KẾT HỢP DU LỊCH SINH THÁI CỘNG ĐỒNG

– Mã sản phẩm: TS3619

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn KT	Tháng/cán bộ	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	≤ 5 ha; 2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm/motor			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống tưới tự động				

c) Định mức giống, vật tư**I. Phần cây ăn trái**

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm	Giống hồ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	10		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	46	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	36		

	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	200		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	40		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

II. Phần cá

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá giống	Kg	20	Quy cỡ giống 150 con/kg, đồng đều, khỏe mạnh, không bị xây xát; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	QCVN 02-33-3: 2021/ BNNPTNT
2	Diệt tạp	Kg/ha	100	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	QCVN 97:2025/ BNNMT
3	Vôi	Kg/ha	300 – 400		
4	Phân hữu cơ	Kg/ha	250		
5	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường, vớt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

3	Học tập kinh nghiệm				
	Học tập kinh nghiệm	Chuyến	03		
	Thời gian	Ngày	03		

VII. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT KHAI THÁC/CHẾ BIẾN

1. LƯỚI RÊ HỖN HỢP - Mã sản phẩm: TS3711

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (ghim đan, dao kéo, thiết bị căng, định hình tấm lưới...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp ráp mô hình...)				

c) Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giềng phao	kg	30	PP φ 14 - 16mm	Áp dụng cho 01 chèo lưới chiều dài 50m.
2	Giềng chì	kg	10	PP φ 6 - 8mm	
3	Chao lưới (chao phao, chao chì)	kg	02	PE; 0,1mm 72-108 sợi 2a=140-180mm	
4	Áo lưới	kg	45-50	PE; 0,1mm 24-72 sợi 2a=140-180mm	
5	Dây buộc	kg	01	Các loại	
6	Dây phao ganh	kg	02	PP, φ 6mm	
7	Phao lưới (xốp nặng)	Chiếc	03	16,25 x 25 x 25 (cm)	
8	Chì lưới	kg	2-2,5	55 x 15mm; 100g/viên	
9	Máy thu lưới bằng thủy lực	Chiếc	01	Sức kéo 2.000-2.500 kgf	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		

2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

2. KHAI THÁC GHE BẢNG LỒNG BẦY - Mã sản phẩm: TS3712

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (máy hàn, ghim đan, dao, kéo...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp ráp mô hình...)				

c) Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thép làm khung lồng	kg	8m (2,5-3kg)	Thép hoặc Inox ϕ 6-8mm	Áp dụng cho 01 lồng bầy ghe
2	Lưới bao	kg	0,3-0,4	PE: 380D/12; 2a = 30-35mm hoặc bằng sợi Inox	
3	Khóa móc mối	Chiếc	02		
4	Dây lắp ráp lồng	kg	0,5	Nilon $d=0,4$ mm	
5	Hộp đựng mối	Chiếc	01	Hộp nhựa	
6	Khóa xoay	Chiếc	01	M10	
7	Dây chủ	m	20-25	PP ϕ 12mm-16mm	
8	Dây phao ganh	m	50	PP ϕ 8mm	
9	Máy thu dây chính	Chiếc	01	Sức kéo >1.000kgf	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

3. LƯỚI RÊ 3 LỚP CẢI TIẾN KHAI THÁC XA BỜ - Mã sản phẩm: TS3713

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp kỹ thuật trở lên	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp ráp mô hình (ghim đan, dao, kéo, thiết bị căng và định hình tấm lưới...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp ráp mô hình...)				

c) Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Áo lưới (tắm trong)	kg	2-2,5	PA: mono 0,35-0,5mm 2a=100-150mm	Áp dụng cho 01 cheo lưới dài 50m.
2	Áo lưới (tắm ngoài)	kg	1	PA: mono 0,55-0,8mm 2a=350-600mm	
3	Giềng phao	kg	2,5-4	PP: φ 6-8mm hoặc sợi PA số 180 - 300	
4	Giềng chì	kg	0,5	PE: φ 4mm	
5	Phao	cái	25-30	PVC: 80 x 20mm	
6	Chì	kg	3-3,5	Chì kẹp mỗi miếng 8-15g	
7	Máy thu lưới bằng thủy lực	Chiếc	01	Sức kéo >1.500kgf	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

4. ỨNG DỤNG CÁC TRANG THIẾT BỊ HÀNG HẢI TRÊN TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ VÀ TÀU DỊCH VỤ HẬU CẦN NGÀNH CÁ - Mã sản phẩm: TS3714

Quy mô: Áp dụng 01 tàu

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kìm, khoan, đồng hồ đo điện áp, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Sử dụng dịch vụ: (vận chuyển nâng, hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)				

c) Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy thông tin tầm xa	Bộ	01	- Công suất phát sóng: $\geq 100\text{w}$ - Tầm hoạt động: >200 hải lý - Dải tần thu: 0,3 - 30 MHz - Dải tần phát: 1,6 - 30 MHz - Bộ nhớ: 200 kênh - Có chức năng điện đàm qua vệ tinh.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Máy định vị vệ tinh	Bộ	01	Hệ thống định vị GPS, tích hợp chức năng nhận dạng (AIS)	
3	Radar hàng hải	Bộ	01	- Tầm xa: 48 - 72 hải lý - Màn hình: LCD màu: 10,4 inch - Ngôn ngữ: Tiếng việt - Búp phát ngang: 1,2-1,8 ⁰ - Búp phát đứng: 22 ⁰ - Công suất phát: 4-12kW - Chức năng tự động theo dõi tránh va (ATA) - Chức năng hiển thị mục tiêu AIS - Chức năng chia đôi màn hình cho quan sát thang xa và quan sát thang gần cùng lúc - Chức năng kết nối hiển thị hình ảnh CCD camera; Cảm biến la bàn	
4	Máy dò ngang (sonar) góc phát 450	Bộ		- Màn hình tinh thể lỏng hoặc CRT -15 inch - Thang đo: 8 nấc từ 20m-2000m - Tần số phát: 160kHz - Độ mở chùm tia: 45 ⁰ - Công suất phát: 0,8 - 1,5 KW - Góc mở ở các chức năng quét ngang 6 ⁰ - 12 ⁰ - 18 ⁰ hoặc 45 ⁰ . - Góc nghiêng: +5 ⁰ - 90 ⁰ - Thiết bị đi kèm: Màn hình màu, bộ điều khiển, bộ thu phát, bộ nâng hạ đầu giờ,	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.

				bộ ổn định đầu dò, cảm biến đầu dò, cảm biến la bàn, cáp và đầu nối, loa ngoài, Ổng chứa đầu dò, nguồn cấp điện.	
--	--	--	--	--	--

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

5. TÀI THỦY LỰC THU LƯỚI RÊ TÀNG ĐÁY - Mã số: TS1715

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (Máy hàn, mài, bộ lắp ráp cơ khí...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Sử dụng dịch vụ: (vận chuyển, nâng hạ thiết bị lắp đặt mô hình...)				

c) Định mức trang bị vật tư.

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Động cơ lai	Cái	01	Công suất: 20-30cv	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Bộ ly hợp	Bộ	01	- Loại ly hợp: ly hợp bánh răng + Công suất: 30hp + Tốc độ: 100-1.450 vòng/phút	
3	Bơm dầu	Cái	01	- Loại bơm: Bơm bánh răng hoặc bơm piston hoặc bơm cách gạt + Áp suất làm việc: p=100at + Lưu lượng TB: Qb=110 lít/phút + Tốc độ bơm: nb=1.250 vòng/phút. + Công suất: 17,4kw	
4	Két dầu	Cái	01	- Vật liệu: Inox	

				- Lượng dầu chứa trong thùng: 120-150 lít	
5	Sinh hàn	cái	01	Làm mát bằng nước: 350-600 lít	
6	Hệ thống van điều chỉnh	Bộ	01	Đồng bộ	
7	Đường dầu đi	Bộ	01	- Đường kính: d=20-22mm - Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường - Áp suất: 80-415bar	
8	Đường dầu về	Bộ	01	- Đường kính: d=20-22mm - Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường - Áp suất: 80-415bar	
9	Đường dầu hồi	Bộ	01	- Đường kính: d=16-18mm - Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường - Áp suất: 80-415bar	
10	Con lăn dẫn hướng chính	Bộ	01	- Vật liệu: Inox - Kích thước: + Đường kính ngoài: 220-235mm + Đường kính giữa: 140-155 + Đường kính trong: 90-95	
11	Con lăn dẫn hướng phụ	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, cao su - Kích thước: + Đường kính ngoài: 90-100mm + Đường kính giữa: 60-70mm + Đường kính trong: 55-60	
12	Tang tời	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, cao su - Kích thước: Theo thực tế	
13	Con lăn kẹp	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, cao su - Kích thước: Theo thực tế	
14	Mâm tời	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, cao su - Kích thước: Theo thực tế	
15	Trục tời xoay 360°	Bộ	01	- Vật liệu: Inox, cao su - Kích thước: Theo thực tế	
16	Động cơ thủy lực	Cái	01	- Loại động cơ: Động cơ thủy lực hình sao - Áp suất làm việc: p=100at - Lưu lượng TB: Qđc=105,504 lít/phút	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		

	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

6. SỬ DỤNG ĐÈN LED CHUYÊN DỤNG CHO TÀU LƯỚI VÂY KẾT HỢP ÁNH SÁNG ĐÁNH BẮT Ở VÙNG BIỂN KHƠI - Mã sản phẩm: TS3716

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kim, khoan, đồng hồ đo điện áp, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.	
2	Sử dụng dịch vụ: (vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)				

c) Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống đèn LED	Cái	25 - 50		Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
	Thông số kỹ thuật đèn LED	Chiếc	01	Điện áp: AC 100- 277 V Công suất: 100W – 200W- 300W Quang thông: (14000 - 26000- 39000) lm Hiệu suất: 100 lm/W - 140 lm/W Nhiệt độ màu: 4.000K/5.000K Ánh sáng: Vàng/trắng Cấp bảo vệ (IP): 66, 67 Tuổi thọ: 20.000 h Trọng lượng: (3,0 - 4,0 - 5,2) kg	
2	Khung lắp đèn	Bộ	01	Vật liệu gỗ: kích thước 8x12cm Vật liệu thép: Ống thép ø 42mm	
3	Cần thu/đẩy	Bộ	01	Vật liệu: Ống thép ø 60mm	
4	Con lăn	Cái	06	Vật liệu Inox	
5	Bu lông	Cái/đèn	02	Vật liệu Inox Đường kính ø 6mm	
6	Cầu dao tổng	Cái	02	Quy cách: 3 pha Dòng điện định mức: 200A Điện áp định mức: 200/400VAC Tự động bảo vệ quá tải, ngắn mạch Dòng cắt ngắn mạch 50kA/25kA	
7	Cầu dao tự động	Cái/đèn	01	Quy cách: 2 cực Dòng điện định mức: 10A Điện áp định mức: 200/400VAC	Mức hỗ trợ theo quy định hiện

8	Dây dẫn điện	Mét/đèn	15	Lõi đồng: 2 x 2.5 mm Vỏ bọc bằng nhựa PVC	hành.
9	Đồng hồ đo điện từng pha	Cái	3	Công suất (max 22,000 W) Cường độ dòng điện (max 100A) Hiệu điện thế (110-250V) Hệ số công suất; Tần số Độ chính xác điện áp: $\pm 1\%$ Độ chính xác công suất: $\pm 2\%$	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

7. ỨNG DỤNG ĐÈN LED CHO NGHỀ LƯỚI CHỤP KHAI THÁC VÙNG KHƠI - Mã sản phẩm: TS3717

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kìm, khoan, đồng hồ đo điện áp, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.	
2	Sử dụng dịch vụ: (Vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)				

c) Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống đèn LED	Cái	150 - 250		Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
	Thông số kỹ thuật đèn LED	Chiếc	01	Điện áp: AC 100- 277 V Công suất: 100W - 200W- 300W Quang thông: (14000 - 26000- 39000) lm	

				Hiệu suất: (100 – 140)lm/W Nhiệt độ màu: 4.000K/5.000K Ánh sáng: Vàng/trắng Cấp bảo vệ (IP): 66, 67 Tuổi thọ: 20.000 h Trọng lượng: (3,0 - 4,0 - 5,2) kg	
2	Khung lắp đèn	Bộ	01	Khoảng cách 0,38 m- 0,45m/đèn Vật liệu Inox hộp 3 x 6	
3	Bu lông	Cái/đèn	02	Vật liệu: Inox, Đường kính Φ6mm	
4	Cầu dao tự động	Đèn/cái	03	Quy cách: 2 cực Dòng điện định mức: 10 A Điện áp định mức: 200/400 VAC	
5	Bu lông	Cái/đèn	02	Vật liệu Inox Đường kính ø 6mm	
6	Cầu dao tổng	Cái	02	Quy cách: 3 pha Dòng điện định mức: 200A Điện áp định mức: 200/400VAC Tự động bảo vệ quá tải, ngắt mạch Dòng cắt ngắn mạch 50kA	
8	Dây dẫn điện	Mét/đèn	15	Lõi đồng: 2 x 2.5 mm Vỏ bọc bằng nhựa PVC	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

8. NHẬT KÝ ĐIỆN TỬ TRÊN TÀU CÁ - Mã sản phẩm: TS3718

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đ.vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	-----------------------	-----------	----------	------------------------------	---------

1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kìm điện, cầu chì, dây dẫn điện, đồng hồ đa năng, rắc cắm...)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.	
2	Bộ nguồn Mecom: PS-40A-II	Bộ	01	Điện áp vào: 110/220VAC/24VDC Điện áp ra: 13.8VDC Dòng tối đa: 40A Dòng liên tục: 18A Bảo vệ quá áp: > 16,5V Bảo vệ quá dòng: > 40A	

c) Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Hệ thống thiết bị nhật ký điện tử				
-	Máy chính	Cái	01	- Điện áp sử dụng 8 - 16VDC; dòng tiêu thụ 1A; nhiệt độ làm việc 0- 55 ⁰ c; Màn hình: Graphic LCD 6.2", độ phân giải 240x128. - Dữ liệu có thể lưu trên thẻ nhớ, truyền về máy tính qua kết nối trực tiếp hoặc sóng điện thoại 3G.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
-	Định vị GPS	Cái	01	Tần số: 1575.42MHz; số kênh max 56; độ chính xác 5m; Data RS-232C @9600bps -Hoạt động độc lập, không phụ thuộc vào mạng GSM	
	Dữ liệu di động GPRS/3G			Băng tần: 850/900/1800/1900MHz; chế độ: DATA	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

9. BẢO QUẢN SẢN PHẨM TRÊN TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ BẢNG ĐÁ TUYẾT - Mã sản phẩm: TS3719

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	---------	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	6 - 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình	Bộ	01	Theo thông số công bố của nhà sản xuất	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)				

c) Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Thiết bị vật tư chính	Chiếc	01		Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
-	Máy nén dùng cho hàng hải	Chiếc	01	6,5kw môi chất R404A, Te: 20°C, Tc: 40°C, Q: 20,8kw L x W x H: 1.130 x 1.060 x 1.035(mm)	
-	Bình tách dầu	Bộ	01	Loại 7/8"	
-	Relay áp cao + áp thấp			0.5-2bar; 5-30bar	
-	Relay áp suất dầu	Bộ	01	Install with compressor from GEA	
-	Bình tản nhiệt sử dụng nước biển (Condenser)	Cái	02	Length908*Width325*Height530 (CM)	
-	Van từ 220VAC	Chiếc	01	HV15M7T(5/8)	
-	Bình lọc khí đường hồi	Cái	01	DCL-165(16mm)	
-	Van tiết lưu	Bộ	01	8.6BAR/125PSI	
-	Dry filter	Cái	01	BG-4813 (1-5/8)	
-	Kính thăm Gas	Cái	01	SY/H-05 (5/8)	
-	Van chặn 2 chiều 650 Psi	Cái	01	GBC16V,650Psi	
-	Đồng hồ đo áp cao	Chiếc	01	(1-35 kgf/CM ²) (1-18kgf/CM ²)	
-	Bơm làm mát công suất 0.9 KW chạy môi trường nước biển	Bộ	01	220 V - 0.9 kW	
-	Động cơ gạt đá	Bộ	01	Diameter80 ×length 600 (mm)	
-	Hộp giảm tốc	Chiếc	02	50/80-750-0.55KW	
-	Bơm đá lỏng tuần hoàn	Chiếc	01	0.12 KW	
-	Buồng đá	Chiếc	01		
+	Buồng làm đá lỏng năng suất 5 tấn/ 24h	Bộ	01	Inox 316. φ350×1100(mm)	
+	Buồng làm đá vảy năng suất 3 tấn/24h	Bộ	01	Inox 316. φ660×1160(mm)	
-	Tủ điều khiển trung tâm				
+	Tủ điều khiển trung	Bộ	01	Tủ điều khiển PLC	

	tâm sử dụng PLC, khởi động mềm.				
+	Bộ phụ kiện bao gồm: ống dẫn môi chất, cáp điện, hệ thống bơm đá lỏng	Bộ	01		

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

10. HẠM BẢO QUẢN TRÊN TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ VÀ TÀU DỊCH VỤ HẬU CẦN NGHE CÁ BẰNG CÔNG NGHỆ SỬ DỤNG VẬT LIỆU CPF - Mã sản phẩm: TS3720

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị chế tạo, lắp đặt mô hình (máy nén khí, bơm PU, bộ thiết bị cơ khí...)	Bộ	01	Theo thông số công bố của nhà sản xuất	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình...)				

c) Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đ.vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vật liệu Polyurethane foam	kg	1.200 - 1.500	Chiều dày polyurethane 15cm, tỷ trọng Polyurethane từ 65 kg/m ³	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Xương khung composite	m	≤ 400	Xương composite hình hộp chữ nhật kích thước 50x50 dày 5mm.	

3	Tấm composite	m ²	150 - 160	Tấm composite có chiều dày $\geq$ 5mm bề mặt phủ Gelcoat dày 1mm.	
4	Đinh vít, chấu thép liên kết	kg	20	Đinh vít Inox 304 Inox 304, dài 4cm; Chấu thép 150x50x5 (mm).	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

11. ỨNG DỤNG CHẾ PHẨM SINH HỌC TRONG CHẾ BIẾN NƯỚC MẮM - Mã sản phẩm: TS3721

Quy mô: Áp dụng cho 01 cơ sở sx, công suất: 6000 lít/năm

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng/cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống thiết bị thủy phân, tăng đạm, giảm mặn.	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống chiết rót tự động	Bộ	01		
3	Thiết bị xé nguyên liệu	Bộ	01		
4	Thiết bị lọc trong mắm	Bộ	01		
5	Vật tư, thiết bị khác.....				

c) Định mức trang bị vật tư.

TT	Tên vật tư, thiết bị	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đo độ mặn cầm tay	Cái	02	Theo công bố của nhà s. xuất	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Chế phẩm vi sinh vật sinh hương (0.015%)	Kg	225	Theo tiêu chuẩn công bố	
3	Nguyên liệu cá com, cá nục, cá nhâm,...	Tấn	15	(03 bể x 5 tấn)	
4	Muối	Tấn	05	27-30% so với nguyên liệu	
5	Enzyme protease	Kg	150	(0,01% so với nguyên liệu)	
6	Bao bì, tem nhãn	Bộ	20.000		

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

VIII. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT KHÁC**1. NUÔI BA BA TRONG AO ĐẤT - Mã sản phẩm: TS3811**

Quy mô: Áp dụng cho 200 m²

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	01	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị cho ăn	Bộ/ao	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	QĐ 5183/QĐ-BNN-KN
2	Bơm, xít áp lực	Bộ/mô hình	01		TCVN 12437-1:2018
3	Thiết bị, dụng cụ: vợt, xô, chậu...	Bộ	01		QĐ 5183/QĐ-BNN-KN

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	03	Quy cỡ giống ≥ 80gam/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	QCVN 10465: 2014/ BNNPTNT
2	Thức ăn	FCR	≤ 10	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp/đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			Thông tư 16/2026/TT-BNNMT

Thông tư
16/2026/TT-
BNNMT

4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	QĐ số 5183/QĐ-BNN-KN
---	---	--	----------------------

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

2. NUÔI BA BA TRONG BỂ XI MĂNG - Mã sản phẩm: TS3812

Quy mô: Áp dụng cho 100 m²

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	01	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị cho ăn	Bộ/ao	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	...
2	Bơm, xít áp lực	Bộ/mô hình	01		...
3	Thiết bị, dụng cụ: vợt, xô, chậu...	Bộ	01		...

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	03	Quy cỡ giống ≥ 80gam/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	QCVN 10465: 2014/BNNPTNT; Thông tư 26/2018/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	FCR	≤ 10	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp/đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			...

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

3. NUÔI CUA ĐÌNH TRONG BỂ XI MĂNG - Mã sản phẩm: TS3813

Quy mô: Áp dụng cho 10 m²

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	01	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị cho ăn	Bộ/ao	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	...
2	Bơm, xít áp lực	Bộ/mô hình	01		...
3	Thiết bị, dụng cụ: vợt, xô, chậu...	Bộ	01		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	3	Quy cỡ giống ≥ 80gam/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Nghị định 06/2019/NĐ-CP
2	Thức ăn	FCR	≤ 9	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp/đảm bảo chất lượng	Thông tư 26/2018/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			...

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				

	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

4. NUÔI RĂN (RI VOI, HỒ HÀNH...) TRONG BỂ XI MĂNG - Mã sản phẩm: TS3814 (MỚI)

Quy mô: Áp dụng cho 50 m²

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	01	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị cho ăn	Bộ/ao	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	...
2	Bơm, xịt áp lực	Bộ/mô hình	01		...
3	Thiết bị, dụng cụ: vợt, xô, chậu...	Bộ	01		...

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	10	Quy cỡ giống ≥ 80 - 120gam/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	...
2	Thức ăn	FCR	≤ 4	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp/đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			..
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			...

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				

2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

5. NUÔI CÁ SẤU TRONG BỂ XI MĂNG - Mã sản phẩm: TS3815 (MỚI)

Quy mô: Áp dụng cho 100 m²

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công	01	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị cho ăn	Bộ/ao	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	...
2	Bơm, xít áp lực	Bộ/mô hình	01		...
3	Thiết bị, dụng cụ: vợt, xô, chậu...	Bộ	01		

c) Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	3	Quy cỡ giống $\geq 800 - 1.000$ gam/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 4	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp/đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		

	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

6. TRỒNG RONG SỤN BẰNG GIÀN CĂNG TRÊN ĐÁY - Mã sản phẩm: TS3816

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dụng cụ: Xưởng, xô, chậu...	Bộ	02 - 03		
2	Hệ thống khung, giàn căng trên đáy	Theo quy trình/TBKT được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Tấn/ha	≤ 2.5	Rong giống cỡ 30 cm/bụi; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

7. MÔ HÌNH ỨNG DỤNG GIÁ THỂ ĐỂ SẢN XUẤT RAU, QUẢ - Mã sản phẩm: TS3817

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ	Ghi chú
----	----------	-----	----	------------------------	---------

			lượng	thuật	
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	tính 3ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Motor bơm nước			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống tưới tự động			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
a	Mô hình dưa thơm				Tương đương 300 kg Urê (46% N), 780 kg lân (16% P ₂ O ₅), 225 kg Kali (60% K ₂ O)
1	Giá thể:				
	Xơ dừa	tấn	40		
	Hỗn hợp đất	m ³	33		
2	Hạt giống	hạt	22.000 - 23.000	Hạt lai F1	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	135	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	125		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	135		
6	MgSO ₄	kg	300		
7	Ca(NO ₃) ₂	kg	50		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	TCCS	
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	
b	Mô hình dưa chuột				Tương đương 300 kg Urê (46% N), 500 kg lân (16% P ₂ O ₅), 400 kg Kali (60% K ₂ O)
1	Giá thể:				
	Xơ dừa	tấn	30		
	Hỗn hợp đất	m ³	100		
2	Hạt giống	hạt	22.000 - 23.000	Hạt lai F1	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	135	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	125		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	135		
6	MgSO ₄	kg	100		
7	Ca(NO ₃) ₂	kg	50		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	TCCS	
c	Mô hình cà chua				Tương đương 420 kg Urê
1	Giá thể:				
	Xơ dừa	tấn	35		
	Hỗn hợp đất	m ³	66		
2	Hạt giống	hạt	22.000 - 23.000	TCCS	

3	Đạm nguyên chất (N)	kg	190	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	(46% N), 1.200 kg lân (16% P ₂ O ₅), 3150 kg Kali (60% K ₂ O)
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	190		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	190		
6	MgSO ₄	kg	400		
7	Ca(NO ₃) ₂	kg	50		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

8. TRỒNG LÚA KẾT HỢP NUÔI CÁ KÈO – Mã sản phẩm: TS3818

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Chọn 1 trong các loại máy phù hợp với điều kiện sản xuất địa phương
2	Máy gieo cấy (máy sạ hàng, máy trộn đất, máy gieo hạt, máy cấy...)	Cái	01		
3	Máy phun thuốc BVTV (máy phun động cơ, Drone...)	Cái	01		
4	Máy gặt đập liên hợp				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Phân lúa				
1	Giống lúa				

1.1	Lúa thuần	Kg	120	Từ cấp xác nhận trở lên	
1.2	Lúa lai	Kg	50	F1	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Tương đương 150 kg Urê (46% N)
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		Tương đương 375 kg lân (16% P ₂ O ₅)
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	50		Tương đương 84 kg Kali (60% K ₂ O)
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
6	Thuốc bảo vệ thực vật (BVTV), chế phẩm sinh học	1.000đ	1.000		
7	Vật rở tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	
II Phần cá					
1	Cá kèo giống	Con	300.000	Quy cỡ giống 15.000- 16.000 con/kg, đồng đều, khỏe mạnh, không bị xây xát; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
3	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường, vợt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d) Định mức triển khai

A) Định mức triển khai					
TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

9. TRỒNG LÚA KẾT HỢP NUÔI CÁ KÈO – TÔM CÀNG XANH – Mã sản phẩm: TS3819

Quy mô: Áp dụng cho 01 ha

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	-----------------------	------------	-------------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	02 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Chọn lựa loại máy phù hợp với điều kiện sản xuất địa phương
2	Máy gieo cấy (máy sạ hàng, máy trộn đất, máy gieo hạt, máy cấy...)	Cái	01		
3	Máy phun thuốc BVTV (máy phun động cơ, Drone...)	Cái	01		
4	Máy gặt đập liên hợp				

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Phần lúa				
1	Giống lúa				
1.1	Lúa thuần	Kg	120	Từ cấp xác nhận trở lên	
1.2	Lúa lai	Kg	50	F1	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	Tương đương 150 kg Urê (46% N) Tương đương 375 kg lân (16% P ₂ O ₅) Tương đương 84 kg Kali (60% K ₂ O)
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	50		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
6	Thuốc bảo vệ thực vật (BVTV), chế phẩm sinh học	1.000đ	1.000		
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	
II	Phần cá – tôm càng xanh				
1	Cá kèo giống	Con	300.000	Quy cỡ giống 15.000-16.000 con/kg, đồng đều, khỏe mạnh, không bị xây xát; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Tôm càng xanh giống	Con	30.000	Tôm giống đồng đều, khỏe mạnh, không bị xây xát; Có xuất xứ	

			nguồn gốc rõ ràng	
3	Thuốc, hóa chất, phân sinh học, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, vớt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		



PHỤ LỤC IV ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

1. TRỒNG CÂY KEO LAI (*Acacia hybrid*) - Mã sản phẩm: LN4111

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	2.500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	Áp dụng vùng trồng lên lúp
2	Giống trồng dặm	cây	250		
3	Phân bón NPK (16:16:8) + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	332 332 332	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	- Quy trình kỹ thuật. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

2. TRỒNG KEO LÁ TRÀM (Acacia auriculiformis) - Mã sản phẩm: LN4112

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	2.500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	Áp dụng vùng trồng lên líp
2	Giống trồng dặm	cây	250		
3	Phân bón NPK (16:16:8) + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	332 332 332	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	- Quy trình kỹ thuật. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

3. TRỒNG TRÀM CỪ (Melaleuca cajuputi) - Mã sản phẩm: LN4113

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng

	móc	tính	lượng	thuật	
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	20.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	2.000		
3	Phân bón NPK (16:16:8) + Trồng mới + Chăm sóc năm 2 + Chăm sóc năm 3	Kg Kg Kg	100 100 100	TCCS	Phối trộn hỗn hợp phân theo tỷ lệ tương ứng

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	- Quy trình kỹ thuật. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

5. TRỒNG ĐUỐC ĐÔI (Rhizophora apiculata) - Mã sản phẩm: LN4115

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	6.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	Quyết định số 5365/QĐ-BNN-TCLN ngày 23/12/2016 (6.000 (cây/ha) (kích thước 1,0 x 1,7 m, lập địa nhóm I)
2	Giống trồng dặm	cây	2.000		
3	Giống trồng dặm năm 2	cây	1.500		
4	Giống trồng dặm năm 3	cây	1.000		

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	- Quy trình kỹ thuật. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

6. CÂY MẮM TRẮNG (Avicennia alba Blume) - Mã sản phẩm: LN4116**a) Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư**- Trồng bằng cây con trong túi bầu:**

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
----	-------------------	---------	----------	------------------------	---------

1	Giống trồng mới	cây	3.300	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	Quyết định số 5365/QĐ-BNN-TCLN ngày 23/12/2016 (3.300 (cây/ha) (kích thước 1,5 x 2,0 m, lập địa nhóm I)
2	Giống trồng dặm	cây	495		
3	Giống trồng dặm năm 2	cây	330		

- Trồng bằng trái giống:

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Kg (trái)	50 kg, tương đương 25.000-30.000 trái	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	Quyết định số 5365/QĐ-BNN-TCLN ngày 23/12/2016 (lập địa nhóm I)
2	Giống trồng dặm	Kg (trái)	7,5kg (3.750 trái)		
3	Giống trồng dặm năm 2	cây	5 kg (2.500 trái)		

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	- Quy trình kỹ thuật. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

7. CÂY MẮM BIỂN (*Avicennia marina*) - Mã sản phẩm: LN4117**a) Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	3.300	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	Quyết định số 5365/QĐ-BNN-TCLN ngày 23/12/2016 (3.300 (cây/ha) (kích thước 1,5 x 2,0 m, lập địa nhóm I)
2	Giống trồng dặm	cây	495		
3	Giống trồng dặm năm 2	cây	330		

d) Định mức triển khai

7) Định mức triển khai					
TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	- Quy trình kỹ thuật. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

8. MÔ HÌNH VƯỜN ƯƠM GIỐNG CÂY LÂM NGHIỆP - Mã sản phẩm: LN4118**a) Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	15	Trình độ: Đại học trở lên; Quy mô: 01 vườn ươm	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Khung nhà giam	Bộ	01	Kết cấu khung bằng thép hộp mạ kẽm liên kết bằng hàn	
2	Máy xay đất	Bộ	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị.	
3	Hệ thống che điều tiết ánh sáng phía trên	Hệ thống	01	Các dải lưới cùng được kéo ra và dôn lại dọc theo chiều luống ươm cây	
4	Hệ thống che, điều tiết	Hệ	01	04 dải lưới chuyên dụng	

	ánh sáng xung quanh	thống		che vườn ươm có tỷ lệ che 50% độc lập ở 4 mặt vách nhà	
5	Hệ thống tưới phun sương	Hệ thống	01	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và quy mô của vườn ươm	
6	Hệ thống tưới phun mưa	Hệ thống	01		
7	Hệ thống luống giâm hom	Hệ thống	01		
8	Hệ thống bể chứa nước chìm	Hệ thống	01		

c) Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 1.000 m²

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cây mô mầm	cây	200.000	Cây mầm đảm bảo tiêu chuẩn	
2	Vỏ bầu	cái	200.000	7 x 12 cm hoặc 8 x 12cm	
3	Đất đóng bầu	m ³	76	TCCS	Phối trộn hỗn hợp đất đóng bầu theo tỷ lệ 8 : 1 : 1
4	Cát đóng bầu	m ³	9,5		
5	Mùn dừa hoặc Than trấu đóng bầu	m ³	9,5		
6	Phân vi sinh	tấn	05	TCCS	
7	Phân lân	kg	500		
8	Phân NPK (16:16:8) bón thúc	kg	30	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	- Quy trình kỹ thuật. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		



PHỤ LỤC V ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC DIÊM NGHIỆP

1. SẢN XUẤT MUỐI THEO PHƯƠNG PHÁP PHƠI NẮNG PHÂN TÁN (sử dụng động cơ diesel) – Mã sản phẩm: DN5111

a) Định mức lao động

Quy mô: Tính cho 01 ha

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông			Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng
2	Công xây dựng (làm nền, trải bạt,...)	Công	500	Lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất...	
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Quy mô: Tính cho 01 ha

TT	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Động cơ Diesel	cái	1	Công suất 6-8 HP	
2	Đầu bơm	m	1	Lưu lượng 30-40m ³ /h	
3	Khung thép gắn động cơ với đầu bơm	khung	1		

c) Định mức vật tư

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bạt nhựa HDPE (0,75-1,2mm)	m ²	1.300		Áp dụng theo QĐ số 726/QĐ-BNN-KN
2	Trải bạt HDPE (0,75-1,2mm) hồ chứa nước chặt	m ²	245	Thể tích hồ 150 m ³	
3	Ống nước PVC Φ110 làm khung ô kết tinh	m	500		
4	Ống nước PVC Φ110 cấp nước chặt	m	35		
5	Cút góc nhựa PVC	cái	25		
6	Van đồng hồ cấp nước Φ110	cái	5		
7	Van nước nhánh cấp, xả Φ60	cái	25		
8	Măng xông nhựa PVC nối ống Φ110	cái	70		

9	Tre/ tầm vông dài 3,5-4,0m	cây	80		
10	Móc thép Φ 8-10 chốt bờ be	cái	250		
11	Boome kè	cái	3		
12	Bê tông trải nền kho tạm	m3	10		
13	Bạt nhựa lót, phủ kho muối thành phẩm	m2	300		
14	Chặt muối	cái	5		
15	Hủ lô	bộ	3		
15	Bồ cào	cái	5		
17	Chày nện	cái	7		
18	Bừa răng	cái	3		
19	Bừa kép	cái	3		
20	Cần xé thu hoạch muối	cái	10		
21	Đuối nước (rửa sân phơi)	cái	4		

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

2. SẢN XUẤT MUỐI THEO PHƯƠNG PHÁP PHƠI NẮNG PHÂN TÁN (Sử dụng máy bơm điện) – Mã sản phẩm: DN5112

a) Định mức lao động

Quy mô: Tính cho 01 ha

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông			Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Nông dân đối ứng

2	Công xây dựng (làm nền, trải bạt,...)	Công	500	Lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất...	
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	2 cán bộ

b) Định mức máy móc, thiết bị

Quy mô: Tính cho 01 ha

TT	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước 3 pha	cái	1	Công suất 3KW	QĐ số 3438/QĐ-BNN-KTHT

c) Định mức vật tư

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bạt nhựa HDPE (0,75-1,2mm)	m2	1.300		QĐ số 726/QĐ-BNN-KN
2	Trải bạt HDPE (0,75-1,2mm) hồ chứa nước chặt	m2	245	Thể tích hồ 150 m ³	
3	Ống nước PVC Φ110 làm khung ô kết tinh	m	500		
4	Ống nước PVC Φ110 cấp nước chặt	m	35		
5	Cút góc nhựa PVC	cái	25		
6	Van đồng hồ cấp nước Φ110	cái	5		
7	Van nước nhánh cấp, xả Φ60	cái	25		
8	Măng xông nhựa PVC nối ống Φ110	cái	70		
9	Tre/ tấm vông dài 3,5-4,0m	cây	80		
10	Móc thép Φ 8-10 chốt bờ be	cái	250		
11	Boome kê	cái	3		
12	Bê tông trải nền kho tạm	m3	10		
13	Bạt nhựa lót, phủ kho muối thành phẩm	m2	300		
14	Chặt muối	cái	5		
15	Hủ lô	bộ	3		
16	Bồ cào	cái	5		
17	Chày nện	cái	7		
18	Bừa răng	cái	3		

19	Bừa kép	cái	3		
20	Cần xé thu hoạch muối	cái	10		
21	Đuối nước (rửa sân phơi)	cái	4		
22	Ống nhựa da rắn	cuộn	1		
23	Dây điện nhôm	m	60		
24	Dây điện đồng	m	5		
25	Cầu dao	cái	1		
26	Tủ điện	cái	1		
27	Ổ cắm	cái	1		
28	Cầu chì	cái	1		
29	Bảng táp lô nhựa	cái	1		
30	Trụ điện	trụ	2		

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	03	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	03		
2	Hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	Ngày	01		
2.2	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Ngày	02		
	Công tác chuẩn bị	Ngày	01		
	Tổ chức hội nghị	Ngày	01		

PHỤ LỤC VI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN KHUYẾN NÔNG

CHƯƠNG I. CÁC HOẠT ĐỘNG TUYÊN TRUYỀN KHUYẾN NÔNG THÔNG QUA CÁC SẢN PHẨM PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG, TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Mục 1. Thông tin truyền thông đại chúng (định mức sản xuất video clip, chuyên đề, tọa đàm truyền hình)

1. Clip tin khuyến nông ngắn - Mã sản phẩm: TT6111

1.1 Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

“Clip tin khuyến nông ngắn” là bản tin chuyển tải các tin tức, sự kiện, vấn đề nông nghiệp và khuyến nông... có thời lượng không quá 5 phút, đăng tải trên website khuyến nông Cà Mau, Youtube Khuyến nông, Fanpage Khuyến nông Cà Mau.

Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

1.2 Định mức

Áp dụng theo Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau mục 01.03.01.10.00 “Bản tin truyền hình ngắn”.

Thời lượng 5 phút

Đơn vị tính: 01 Bản tin truyền hình

Mã hiệu	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại			
					Đến 30 %	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70%
01.03.01.10.10	<i>Nhân công</i> (Chức danh - Cấp bậc)							
	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
	Biên tập viên hạng III	3/9	Công	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	0,24	0,21	0,17	0,14	0,09
	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	0,05	0,04	0,03	0,02	0,02
	Đạo diễn truyền hình hạng III	3/9	Công	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03

	Kỹ thuật dựng phim hạng II	2/9	Công	0,10	0,08	0,06	0,05	0,03
	Kỹ thuật dựng phim hạng II	6/9	Công	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
	Phát thanh viên hạng III	3/10	Công	0,02	0,02	0,02	0,01	0,01
	Phát thanh viên hạng II	1/8	Công	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08
	Phóng viên hạng III	3/9	Công	1,96	1,57	1,18	0,78	0,30
	Quay phim viên hạng III	3/9	Công	1,58	1,27	0,96	0,65	0,26
	Kỹ sư	3/9	Công	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
	<u>Máy sử dụng</u>							
	Hệ thống dựng phi tuyến	Giờ		2,53	2,13	1,73	1,33	0,83
	Hệ thống phòng đọc	Giờ		0,20	0,16	0,12	0,08	0,03
	Hệ thống trường quay	Giờ		0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Máy in	Giờ		0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
	Máy quay phim	Giờ		12,00	9,60	7,20	4,80	1,80
	Máy tính	Giờ		5,07	4,26	3,45	2,64	1,62
	<u>Vật liệu sử dụng</u>							
	Giấy	Ram		0,04	0,04	0,03	0,03	0,03
	Mực in	Hộp		0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
				1	2	3	4	5

Ghi chú: Số lượng tin trong một bản tin ngắn

Thời lượng phát sóng

05 phút

Tin trong nước

5

2. Clip bản tin Thời tiết nông vụ - Mã sản phẩm: TT6112

2.1 Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

“Clip bản tin Thời tiết nông vụ” là bản tin chuyên tải các tin tức về thời tiết có ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, khuyến cáo sản xuất, thời vụ,... có thời lượng không quá 5 phút, đăng tải trên website khuyến nông Cà Mau, Youtube Khuyến nông, Fanpage Khuyến nông Cà Mau.

Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

2.2 Thành phần công việc

Lấy thông tin từ các tổ chức dự báo thời tiết
 Biên tập bản tin, khuyến cáo sản xuất
 Duyệt bản tin
 Ghi hình và dựng bản tin
 Xử lý hậu kỳ
 Chuyển sản phẩm đăng tải trên mạng xã hội, website,...

2.3 Định mức

Áp dụng theo Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau mục 01.03.01.70.00 “Bản tin truyền hình thời tiết”.

Thời lượng 5 phút

Đơn vị tính: 01 Bản tin truyền hình

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trị số định mức
01.03.01.70.10	<u>Nhân công</u> (Chức danh - Cấp bậc)		
	Âm thanh viên hạng III 3/9	Công	0,07
	Biên tập viên hạng III 3/9	Công	0,42
	Biên tập viên hạng III 6/9	Công	0,03
	Đạo diễn truyền hình hạng III 3/9	Công	0,07
	Kỹ thuật dựng phim hạng II 2/9	Công	0,27
	Kỹ sư 3/9	Công	0,07
	Phát thanh viên hạng II 1/8	Công	0,13
	Quay phim viên hạng III 3/9	Công	0,07
	<u>Máy sử dụng</u>		
	Hệ thống dựng đồ họa	Giờ	2,00
	Hệ thống trường quay	Giờ	0,60
	Máy in	Giờ	0,02
	Máy tính	Giờ	1,16
	<u>Vật liệu sử dụng</u>		
	Giấy	Ram	0,02
	Mực in	Hộp	0,01
			1

3. Phóng sự chuyên mục khuyến nông - Mã sản phẩm: TT6113

3.1 Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

“Phóng sự khuyến nông” là các video clip chuyển tải nội dung thông tin, thông điệp, phân tích, đánh giá và định hướng dư luận xã hội về những sự kiện, sự việc và vấn đề đang được xã hội quan tâm trong lĩnh vực khuyến nông, nông nghiệp.

Đăng tải trên phương tiện truyền thông đại chúng, đăng tải trên website khuyến nông Cà Mau, Youtube Khuyến nông, Fanpage Khuyến nông Cà Mau.

Thời lượng phóng sự: 5-15 phút/phóng sự tùy theo mục đích tuyên truyền.

Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

3.2 Thành phần công việc

Xây dựng kịch bản
 Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết
 Liên hệ mời chuyên gia trả lời phỏng vấn
 Khảo sát địa điểm ghi hình.
 Chuẩn bị bối cảnh và mẫu vật.
 Tổ chức sản xuất video clip (ghi hình + dựng hình).
 Thẩm định video clip
 Hoàn thiện sản phẩm.

3.3 Định mức

a) Công tác triển khai

DVT: 01 Phóng sự

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức cho các thời lượng			Ghi chú
			05 phút	10 phút	15 phút	
I	Định mức công lao động					
1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	3	5	7	Căn cứ Phụ lục 06, Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15 năm 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn; nội dung, quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật trong xúc tiến, quảng bá du lịch; phát triển thương hiệu du lịch quốc gia và tổ chức, tham gia các sự kiện du lịch tiêu biểu quy mô quốc gia, liên vùng; tổ chức lễ hội văn hóa - du lịch ở trong nước)
2	Khảo sát tiền trạm	Ngày công	-	6	6	Thực hiện theo quy định của Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Cà Mau Về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị và chế độ chi tiếp khách trên địa bàn tỉnh Cà Mau
3	Xây dựng kịch bản					
3.1	Viết kịch bản	Ngày công	3	5	7	Căn cứ phụ lục 06, Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL
3.2	Biên tập	Ngày công	1,5	2	3	
4	Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết	Ngày công	5	5	5	Căn cứ phụ lục 06, Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL

5	Chuyên gia phòng vấn hiện trường	Người	1-2	2-4	2-4	
II	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút)		Theo quy mô			
2	Mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành		Theo thực tế			
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, chuyên gia, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			

b) Thực hiện ghi/dựng hình: Áp dụng mục 01.03. 01.40.00 “Bản tin truyền hình chuyên đề” Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau.

4. Tọa đàm trên Đài Phát thanh Truyền hình trực tiếp tại trường quay - Mã sản phẩm: TT6114

4.1 Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

“Tọa đàm trên Đài Phát thanh Truyền hình” trực tiếp tại trường quay (gồm Tọa đàm Khuyến nông và Tọa đàm nhip cầu Nhà nông) là Chương trình thể hiện các nội dung định hướng sản xuất, trao đổi, thảo luận nhằm tư vấn, giải đáp các vướng mắc trong sản xuất nông nghiệp.

Thời lượng phát sóng: 15 - 45 phút/chương trình

Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

4.2 Thành phần công việc

Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia tọa đàm

Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức

Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát, tiền trạm (Địa điểm tổ chức)

Bước 4: Làm việc với đơn vị truyền thông thực hiện ghi hình trực tiếp tọa đàm để thống nhất kịch bản chương trình, bối cảnh, mẫu vật.

Bước 5: Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với chuyên gia, khách mời.

Bước 6: Gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.

Bước 7: Thiết kế, duyệt maket và tổ chức in, thi công lắp đặt phong chính, standsdee...

Bước 8: Các hoạt động hậu cần khác cho tọa đàm như:

- Đưa đón chuyên gia và đại biểu khách mời;
- Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức, chuyên gia và đại biểu khách mời;
- Rà soát, kiểm tra các thiết bị phục vụ ghi hình trực tiếp và các hoạt động khác có liên quan.

Bước 9: Đón tiếp đại biểu khách mời và người tham dự tọa đàm; tổ chức, thực hiện, điều phối tọa đàm diễn ra theo đúng kịch bản.

Bước 10: Tổ chức sản xuất tọa đàm (ghi hình trực tiếp tọa đàm).

Bước 11: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

4.3 Định mức

a) Công tác tổ chức: Áp dụng theo Định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức diễn đàn KN@NN, tọa đàm khuyến nông - Mã sản phẩm: TT6122

Đối với tọa đàm truyền hình được tổ chức, ghi hình tại phim trường, việc chuẩn bị sân khấu, thiết bị, các trang thiết bị phục vụ tọa đàm tùy thuộc vào quy mô, số lượng đại biểu tham gia ghi hình trực tiếp (Đài PT-TH thực hiện) thuê trọn gói.

b) Công tác ghi/dựng hình:

Áp dụng mục 01.03.07.11.00 “Tọa đàm trường quay trực tiếp” theo Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND)

b1) Thời lượng 15 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình tọa đàm

Mã hiệu	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30%
01.03.07.11.10	<u>Nhân công</u> (Chức danh - Cấp bậc)				
	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,20	0,20
	Biên tập viên hạng III	1/9	Công	0,20	0,20
	Biên tập viên hạng III	5/9	Công	3,42	3,38
	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	0,38	0,33
	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	0,03	0,03
	Đạo diễn truyền hình hạng III	1/9	Công	0,20	0,20
	Đạo diễn truyền hình hạng III	3/9	Công	0,20	0,20
	Kỹ thuật dựng phim hạng II	3/9	Công	0,45	0,41
	Kỹ thuật viên	5/12	Công	0,20	0,20
	Kỹ sư	3/9	Công	0,40	0,40
	Phát thanh viên hạng III	3/10	Công	0,02	0,01
	Phóng viên hạng III	3/9	Công	0,95	0,14
	Quay phim viên hạng III	3/9	Công	1,02	0,50
	<u>Máy sử dụng</u>				

	Hệ thống dựng phi tuyến	Giờ	2,10	0,31
	Hệ thống phòng đọc	Giờ	0,16	0,02
	Hệ thống trường quay	Giờ	1,60	1,60
	Máy in	Giờ	0,11	0,09
	Máy quay phim	Giờ	4,80	0,72
	Máy tính	Giờ	26,74	25,54
	<u>Vật liệu sử dụng</u>			
	Giấy	Ram	0,16	0,13
	Mực in	Hộp	0,05	0,04
			1	2

<i>Ghi chú:</i> Số lượng phóng sự linh kiện	
Thời lượng phát sóng	15 phút
Phóng sự	1

b2) Thời lượng 30 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình tọa đàm

Mã hiệu	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 30%
01.03.07.11.20	<u>Nhân công</u> (Chức danh - Cấp bậc)				
	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,25	0,25
	Biên tập viên hạng III	1/9	Công	0,25	0,25
	Biên tập viên hạng III	5/9	Công	5,68	5,51
	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	0,87	0,66
	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	0,06	0,06
	Đạo diễn truyền hình hạng III	1/9	Công	0,25	0,25
	Đạo diễn truyền hình hạng III	3/9	Công	0,25	0,25
	Kỹ thuật dựng phim hạng II	3/9	Công	0,70	0,53
	Kỹ thuật viên	5/12	Công	0,25	0,25
	Kỹ sư	3/9	Công	0,50	0,50
	Phát thanh viên hạng III	3/10	Công	0,05	0,01

	Phóng viên hạng III	3/9	Công	3,10	0,46
	Quay phim viên hạng III	3/9	Công	2,60	1,02
	<u>Máy sử dụng</u>				
	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	8,32	1,25
	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,40	0,06
	Hệ thống trường quay		Giờ	2,00	2,00
	Máy in		Giờ	0,22	0,14
	Máy quay phim		Giờ	14,40	2,16
	Máy tính		Giờ	47,76	44,02
	<u>Vật liệu sử dụng</u>				
	Giấy		Ram	0,33	0,22
	Mực in		Hộp	0,11	0,07
				1	2

Ghi chú: Số lượng phóng sự linh kiện

Thời lượng phát sóng

30 phút

Phóng sự

3

b3) Thời lượng 45 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình tọa đàm

Mã hiệu	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại trên 70%
01.03.07.11.30	<u>Nhân công</u> (Chức danh - Cấp bậc)				
	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,30	0,30
	Biên tập viên hạng III	1/9	Công	0,30	0,30
	Biên tập viên hạng III	5/9	Công	6,78	6,52
	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	1,02	0,73
	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	0,10	0,10
	Đạo diễn truyền hình hạng III	1/9	Công	0,30	0,30
	Đạo diễn truyền hình hạng III	3/9	Công	0,30	0,30

	Kỹ thuật dựng phim hạng II	3/9	Công	0,90	0,65
	Kỹ thuật viên	5/12	Công	0,30	0,30
	Kỹ sư	3/9	Công	0,60	0,60
	Phát thanh viên hạng III	3/10	Công	0,06	0,01
	Phóng viên hạng III	3/9	Công	3,40	0,51
	Quay phim viên hạng III	3/9	Công	2,79	1,18
	<u>Máy sử dụng</u>				
	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	10,80	1,62
	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,48	0,07
	Hệ thống trường quay		Giờ	2,40	2,40
	Máy in		Giờ	0,30	0,19
	Máy quay phim		Giờ	14,40	2,16
	Máy tính		Giờ	56,72	52,03
	<u>Vật liệu sử dụng</u>				
	Giấy		Ram	0,44	0,29
	Mực in		Hộp	0,15	0,10
				1	2

Ghi chú: Số lượng phóng sự linh kiện	
Thời lượng phát sóng	45 phút
Phóng sự	3

5. Tọa đàm truyền hình tại trường quay ghi hình phát sau - Mã sản phẩm: TT6115

5.1 Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

“Tọa đàm truyền hình” là Chương trình Tọa đàm Khuyến nông/Nhịp cầu Nhà nông thể hiện các nội dung định hướng sản xuất, trao đổi, thảo luận nhằm tư vấn, giải đáp các vướng mắc trong sản xuất nông nghiệp.

Thời lượng phát sóng: 15, 20, 30, 40 phút/chương trình

Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

5.2 Thành phần công việc

Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia tọa đàm

Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức

Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát, tiền trạm (Địa điểm tổ chức, khách sạn,...)

Bước 4: Làm việc với đơn vị truyền thông thực hiện ghi hình tọa đàm để thống nhất kịch bản chương trình, bối cảnh, mẫu vật.

Bước 5: Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với chuyên gia, khách mời.

Bước 6: Gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.

Bước 7: Thiết kế, duyệt maket và tổ chức in, thi công lắp đặt phong chính,...

Bước 8: Các hoạt động hậu cần khác cho sự kiện như:

- Đưa đón chuyên gia và đại biểu khách mời;
- Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức, chuyên gia và đại biểu khách mời;
- Rà soát, kiểm tra địa điểm ghi hình và các hoạt động khác có liên quan.

Bước 9: Đón tiếp đại biểu khách mời và người tham dự sự kiện; tổ chức, thực hiện, điều phối sự kiện diễn ra theo đúng kịch bản.

Bước 10: Tổ chức sản xuất tọa đàm (ghi hình + dựng hình).

Bước 11: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

5.3 Định mức

a) Công tác tổ chức: Áp dụng theo Định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức diễn đàn KN@NN, tọa đàm khuyến nông - Mã sản phẩm: TT6122

Đối với tọa đàm truyền hình được tổ chức, ghi hình ngoài hiện trường, việc lắp đặt nhà bạt, thuê các trang thiết bị phục vụ tọa đàm tùy thuộc vào quy mô, số lượng đại biểu tham gia ghi hình.

b) Công tác ghi/dựng hình:

Áp dụng theo mục 01.03.07.12.00 “Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau” Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau.

b1) Thời lượng 15 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình tọa đàm

Mã hiệu	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30%
01.03.07.12.10	<u>Nhân công</u> (Chức danh - Cấp bậc)				
	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,14	0,14
	Biên tập viên hạng III	1/9	Công	0,14	0,14
	Biên tập viên hạng III	4/9	Công	3,25	3,25
	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	0,43	0,33
	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	0,06	0,06
	Đạo diễn truyền hình hạng III	1/9	Công	0,14	0,14
	Đạo diễn truyền hình hạng III	3/9	Công	0,14	0,14
	Kỹ thuật dựng phim hạng II	3/9	Công	0,43	0,37
	Kỹ thuật dựng phim hạng II	6/9	Công	0,03	0,03
	Kỹ sư	3/9	Công	0,14	0,14

	Phát thanh viên hạng III	3/10	Công	0,03	0,01
	Phóng viên hạng III	3/9	Công	1,12	0,17
	Quay phim viên hạng III	3/9	Công	1,07	0,54
	<u>Máy sử dụng</u>				
	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	6,84	4,02
	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,24	0,04
	Hệ thống trường quay		Giờ	1,12	1,12
	Máy in		Giờ	0,07	0,06
	Máy quay phim		Giờ	4,80	0,72
	Máy tính		Giờ	26,88	25,68
	<u>Vật liệu sử dụng</u>				
	Giấy		Ram	0,11	0,09
	Mực in		Hộp	0,04	0,03
				1	2

<i>Ghi chú:</i> Số lượng phóng sự linh kiện trong	
Thời lượng phát sóng	15 phút
Phóng sự	2

b2) Thời lượng 20 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình tọa đàm

Mã hiệu	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30%
01.03.07.12.20	<u>Nhân công</u> (Chức danh - Cấp bậc)				
	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,15	0,15
	Biên tập viên hạng III	1/9	Công	0,15	0,15
	Biên tập viên hạng III	4/9	Công	3,37	3,37
	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	0,58	0,42
	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	0,09	0,09
	Đạo diễn truyền hình hạng III	1/9	Công	0,15	0,15

	Đạo diễn truyền hình hạng III	3/9	Công	0,15	0,15
	Kỹ thuật dựng phim hạng II	3/9	Công	0,52	0,44
	Kỹ thuật dựng phim hạng II	6/9	Công	0,04	0,04
	Kỹ sư	3/9	Công	0,15	0,15
	Phát thanh viên hạng III	3/10	Công	0,04	0,01
	Phóng viên hạng III	3/9	Công	2,30	0,34
	Quay phim viên hạng III	3/9	Công	1,88	0,82
	<u>Máy sử dụng</u>				
	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	10,12	5,42
	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,32	0,05
	Hệ thống trường quay		Giờ	1,20	1,20
	Máy in		Giờ	0,14	0,09
	Máy quay phim		Giờ	9,60	1,44
	Máy tính		Giờ	30,46	26,03
	<u>Vật liệu sử dụng</u>				
	Giấy		Ram	0,21	0,14
	Mực in		Hộp	0,07	0,05
				1	2

<i>Ghi chú:</i> Số lượng phóng sự linh kiện	
Thời lượng phát sóng	20 phút
Phóng sự	3

b3) Thời lượng 30 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình tọa đàm

Mã hiệu	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30%
01.03.07.12.30	<u>Nhân công</u> (Chức danh - Cấp bậc)				
	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,17	0,17

	Biên tập viên hạng III	1/9	Công	0,17	0,17
	Biên tập viên hạng III	4/9	Công	5,32	5,32
	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	0,81	0,60
	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	0,11	0,11
	Đạo diễn truyền hình hạng III	1/9	Công	0,17	0,17
	Đạo diễn truyền hình hạng III	3/9	Công	0,17	0,17
	Kỹ thuật dựng phim hạng II	3/9	Công	0,82	0,64
	Kỹ thuật dựng phim hạng II	6/9	Công	0,05	0,05
	Kỹ sư	3/9	Công	0,17	0,17
	Phát thanh viên hạng III	3/10	Công	0,05	0,01
	Phóng viên hạng III	3/9	Công	3,30	0,50
	Quay phim viên hạng III	3/9	Công	2,59	1,00
	<u>Máy sử dụng</u>				
	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	15,64	8,02
	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,40	0,06
	Hệ thống trường quay		Giờ	1,36	1,36
	Máy in		Giờ	0,21	0,14
	Máy quay phim		Giờ	14,40	2,16
	Máy tính		Giờ	46,16	41,40
	<u>Vật liệu sử dụng</u>				
	Giấy		Ram	0,31	0,21
	Mực in		Hộp	0,10	0,07
				1	2

<i>Ghi chú:</i> Số lượng phóng sự linh kiện	
Thời lượng phát sóng	30 phút
Phóng sự	3

b4) Thời lượng 40 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình tọa đàm

Mã hiệu	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại đến 30%
01.03.07.12.40	<u>Nhân công</u> (Chức danh - Cấp bậc)				
	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,20	0,20
	Biên tập viên hạng III	1/9	Công	0,20	0,20
	Biên tập viên hạng III	4/9	Công	6,15	6,15
	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	1,12	0,81
	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	0,18	0,18
	Đạo diễn truyền hình hạng III	1/9	Công	0,20	0,20
	Đạo diễn truyền hình hạng III	3/9	Công	0,20	0,20
	Kỹ thuật dựng phim hạng II	3/9	Công	1,05	0,79
	Kỹ thuật dựng phim hạng II	6/9	Công	0,10	0,10
	Kỹ sư	3/9	Công	0,20	0,20
	Phát thanh viên hạng III	3/10	Công	0,06	0,01
	Phóng viên hạng III	3/9	Công	3,60	0,54
	Quay phim viên hạng III	3/9	Công	2,74	1,14
	<u>Máy sử dụng</u>				
	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	20,48	11,23
	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,48	0,07
	Hệ thống trường quay		Giờ	1,60	1,60
	Máy in		Giờ	0,29	0,18
	Máy quay phim		Giờ	14,40	2,16
	Máy tính		Giờ	53,84	47,72
	<u>Vật liệu sử dụng</u>				
	Giấy		Ram	0,43	0,28
	Mực in		Hộp	0,14	0,09
				1	2

<i>Ghi chú:</i> Số lượng phóng sự linh kiện	
Thời lượng phát sóng	40 phút
Phóng sự	3

6. Tư vấn trực tuyến qua truyền hình - Mã sản phẩm: TT6116

6.1 Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

“Tư vấn trực tuyến qua truyền hình” là Chương trình tư vấn kỹ thuật sản xuất nông nghiệp bằng hình thức trực tuyến trên website Khuyến nông Cà Mau, Youtube Khuyến nông, Fanpage Khuyến nông Cà Mau, phần mềm Nông nghiệp Cà Mau,... thể hiện các nội dung định hướng sản xuất, trao đổi, thảo luận nhằm tư vấn, giải đáp các vướng mắc trong sản xuất nông nghiệp.

Thời lượng phát sóng: 30 phút/chương trình

Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

6.2 Thành phần công việc

Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia tọa đàm

Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức

Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát, tiền trạm (khó khăn, vướng mắc trong sản xuất của các địa phương,...)

Bước 4: Thống nhất kịch bản chương trình, diễn giả, bối cảnh, mẫu vật.

Bước 5: Liên hệ, trao đổi nội dung kịch bản với chuyên gia, câu hỏi của nông dân.

Bước 6: Gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.

Bước 7: Thiết kế, duyệt maket và tổ chức in, thi công lắp đặt phong chính,...

Bước 8: Các hoạt động hậu cần khác cho sự kiện như:

- Đưa đón chuyên gia, diễn giả và đại biểu khách mời;

- Rà soát, kiểm tra địa điểm ghi hình và các hoạt động khác có liên quan.

Bước 9: Đón tiếp diễn giả tham dự tư vấn; tổ chức, thực hiện, điều phối sự buổi tư vấn trực tuyến ra theo đúng kịch bản.

Bước 10: Tổ chức tư vấn trực tuyến (ghi hình + phát hình).

Bước 11: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

6.3 Định mức

a) Công tác tổ chức: Áp dụng theo Định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức diễn đàn KN@NN, tọa đàm khuyến nông - Mã sản phẩm: TT6122

b) Công tác ghi/dựng hình:

Áp dụng theo mục 01.03.09.00.00 “Tư vấn qua truyền hình” Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND)

Thời lượng 30 phút

Đơn vị tính: 01 chương trình truyền hình

Mã hiệu	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức
01.03.09.00.10	Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)			
	Biên tập viên hạng III	3/9	Công	9,60
	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	0,87

	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	0,18
	Kỹ thuật dựng phim hạng II	3/9	Công	0,45
	Kỹ thuật dựng phim hạng II	6/9	Công	0,09
	Kỹ thuật viên	5/12	Công	2,40
	Quay phim viên hạng III	3/9	Công	2,55
	<u>Máy sử dụng</u>			
	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	18,44
	Máy in		Giờ	0,09
	Máy quay		Giờ	19,20
	Máy tính		Giờ	49,84
	<u>Vật liệu sử dụng</u>			
	Giấy		Ram	0,14
	Mực in		Hộp	0,05
				1

Mục 2. Định mức xuất bản ấn phẩm khuyến nông

1. Quy trình xuất bản ấn phẩm khuyến nông

- a) Tổ chức khai thác bản thảo
- b) Biên tập bản thảo
- c) Thiết kế, trình bày maket
- d) In ấn phẩm
- đ) Phát hành ấn phẩm

2. Định mức

Áp dụng cho: Sách kỹ thuật; Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển; Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại); Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông.

- a) Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo
- b) Định mức công tác biên tập bản thảo
- c) Định mức công tác thiết kế, trình bày maket

a. Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo - Mã sản phẩm: TT6117

a) Thành phần công việc

Xây dựng kế hoạch xuất bản ấn phẩm: Xác định nhu cầu, gửi công văn đăng ký và tổng hợp nhu cầu tới Trạm Khuyến nông các huyện/thành phố và các đơn vị liên quan (gửi bưu điện, email, gọi điện).

Thẩm định kế hoạch:

- Tổng hợp góp ý của các phòng chuyên môn
- Xin báo giá, lập dự toán
- Trình phê duyệt

Đặt hàng biên soạn ấn phẩm:

- Lựa chọn, liên hệ tác giả để đặt hàng (soạn, trình văn bản, hợp đồng biên soạn)
- Giám sát thực hiện hợp đồng: Đơn đốc thực hiện theo đúng tiến độ

Nghiệm thu ấn phẩm:

- Thành lập hội đồng: và xin ý kiến phòng chuyên môn
- Chuẩn bị văn bản, tài liệu phục vụ hội đồng, tổng hợp, chỉnh sửa sau họp hội đồng.
- Thanh quyết toán Hội đồng

b) Bảng định mức

Đơn vị tính: 01 bản thảo

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Sách Kỹ thuật		Sách sưu tầm, tuyển		Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú
			Trị số mức	Theo TT 42 (Mục I, 2, 2.4.3, tr 15)	Trị số mứ c	Theo TT 42 (I, 2, 2.4.7, tr 17)	Trị số mức	Theo TT 42 (I, 2, 2.4.8, phần I, tr.18)	Trị số mức	Theo TT 42 (Mục III, 1, tr 32)	
Vật liệu sử dụng											Căn cứ Chương I, Phần II, Thông tư số 42/2020/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin Truyền thông ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật hoạt động xuất bản
	Giấy in A4	gam	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,01	0,01	
	Mực in laser A4	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,002	0,002	
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	2	2	1	1	
Nhân công											
	Chuyên viên	Công	0,35	0,35	0,32	0,32	0,38	0,38	0,11	0,11	
Máy sử dụng											
	Máy tính chuyên dụng	Ca	3,24	3,24	2,98	2,98	3,75	3,75	1,31	1,31	
	Máy in laser A4	Ca	0,008	0,008	0,008	0,008	0,008	0,008	0,0004	0,0004	

b. Định mức công tác biên tập bản thảo - Mã sản phẩm: TT6118

a) Thành phần công việc

Đọc bản thảo, phát hiện và chỉnh sửa lỗi.

Trao đổi với tác giả, chuyên gia thẩm định về bản thảo.

b) Bảng định mức

Định mức công tác biên tập ngôn ngữ

ĐVT: 01 bản thảo; 01 tờ rơi, tờ gấp 700 chữ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Sách Kỹ thuật	Sách sưu tầm, tuyển	Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước)	Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông	Ghi chú
---------	--------------------	-------------	---------------	---------------------	--	--	---------

							ngoài và ngược lại)				
			Trị số mức	Theo TT 42 (Mục 4.1.5, tr 15)	Trị số mức	Theo TT 42 (4.2.2, tr 42)	Trị số mức	Theo TT 42 (4.3.1, 4.3.2, tr 42)	Trị số mức	Theo TT 42 (4.2.1, tr 50)	
Vật liệu sử dụng											Căn cứ Chương II, Phần II, Thông tư số 42/2020/TT-BTTTT
	Giấy in A4	Ram	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,01	0,01	
	Mực in laser A4	Hộp	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,002	0,002	
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	2	2	1	1	
Nhân công											
	Chuyên viên	Công	1,88	1,88	1,52	1,52	2,48	2,48	0,37	0,37	
Máy sử dụng											
Máy tính chuyên dụng		Ca	12,29	12,29	8,12	8,12	12,86	12,86	2,62	2,62	
Máy in laser A4		Ca	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,0004	0,0004	

Định mức công tác biên tập tranh, ảnh

ĐVT: 01 bức tranh, 01 ảnh

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Tranh, Ảnh (minh họa cho sách)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú
			Trị số mức	Theo TT 42	Trị số mức	Theo TT 42 (4.2.2, tr50)	
Vật liệu sử dụng							Căn cứ Chương II, Phần II, Thông tư số 42/2020/TT-BTTTT
	Giấy in A4	Ram	0,004	0,004	0,004	0,004	
	Mực in laser A4	Hộp	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008	
	Bút bi	Cái	1	1	1	1	
Nhân công							
	Chuyên viên	Công	0,02	0,02	0,02	0,02	
Máy sử dụng							
	Máy tính chuyên dụng	Ca	0,26	0,26	0,26	0,26	
	Máy in laser A4	Ca	0,0002	0,0002	0,0002	0,0002	

c. Định mức công tác thiết kế, trình bày maket - Mã sản phẩm: TT6119

a) Thành phần công việc

Đề xuất ý tưởng thiết kế maket

Trao đổi với nhà xuất bản trình bày ý tưởng thiết kế

Lên ý tưởng cho maket ấn phẩm, sửa maket ấn phẩm, biên tập ấn phẩm

Xin giấy phép xuất bản

b) Bảng định mức

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Bìa ngoài sách (ĐVT: 01 trang)		Ruột sách (ĐVT: 100 trang)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông (ĐVT: 01 trang, A4)		Ghi chú
Vật liệu sử dụng									Căn cứ Chương III, Phần II, Thông tư số 42/2020/TT-BTTTT
	Giấy in A4	Ram	0,008	0,008	0,8	0,8	0,016	0,016	
	Mực in laser A4	Hộp	0,002	0,002	0,16	0,16	0,003	0,003	
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	1	1	
Nhân công									
	Chuyên viên	Công	0,52	0,52	1,93	1,93	0,5	0,5	
Máy sử dụng									
	Máy tính chuyên dụng	Ca	3,07	3,07	9,94	9,94	3,85	3,85	
	Máy in laser A4	Ca	0,0003	0,0003	0,0333	0,0333	0,0007	0,0007	

Mục 3. Định mức vận hành Trang website Khuyến nông Cà Mau

1. Quy trình vận hành

- Tổ chức khai thác tin, bài, ảnh, video/clip từ cộng tác viên
- Tổ chức biên tập tin, bài, ảnh, video/clip.
- Thiết kế bản thảo cập nhật lên trang web → trình duyệt bản thảo
- Hiệu chỉnh (nếu cần) → Xuất bản tin, bài, ảnh, clip đã hoàn thiện
- Thu thập và cập nhật dữ liệu khuyến nông lên trang website Khuyến nông.

2. Danh mục định mức kinh tế kỹ thuật

- Định mức Kinh tế kỹ thuật công tác biên tập tin, bài, ảnh, video/clip.
- Định mức Kinh tế kỹ thuật công tác công tác cập nhật tin, bài, ảnh, video/clip, cơ sở dữ liệu.

3. Định mức

3.1 Định mức công tác biên tập tin, bài, ảnh, video/clip - Mã sản phẩm: TT6120

(do bạn đọc và cộng tác viên sáng tạo gửi đăng, thể hiện bằng tiếng Việt Nam).

a. Thành phần công việc

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm: Nghiên cứu xây dựng ý tưởng, lập đề cương sáng tác, hoàn thiện kế hoạch đề tài;

b) Biên tập: Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo tin, bài, ảnh hoàn thành; kiểm tra thông tin trong bản thảo; đề xuất phương hướng hoàn thiện bản thảo, thuê thẩm định (nếu cần); làm việc với chuyên gia thẩm định và tác giả (nếu có) để xử lý bản thảo theo phương hướng; đọc bông để phát hiện lỗi; chỉnh sửa lỗi; hoàn thiện bản thảo được duyệt làm thủ tục xử lý bản thảo tin, bài, ảnh; chỉnh sửa bản thảo tin, bài, ảnh, chú thích ảnh và hoàn thiện bản thảo.

b. Định mức

Đơn vị tính: 01 tin, bài, ảnh

Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Mức	Ghi chú
<u>Nhân công</u>			
Chuyên viên bậc 5/9	Công	0,41 -6,79	Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BTTTT ngày 30/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động báo in, báo điện tử
Chuyên viên chính 4/8	Công	0,02- 2,75	
Chuyên viên cao cấp bậc 3/6	Công	0,11 - 0,71	
<u>Máy sử dụng</u>			
Máy tính và phần mềm chuyên dụng	Ca	0,57-8,5	Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BTTTT ngày 30/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động báo in, báo điện tử
Máy in lazer A4	Ca	0,0005-0,01	
Vật tư khác	%	10	

3.2 Định mức công tác cập nhật tin, bài, ảnh, video/clip - Mã sản phẩm: TT6121

(do bạn đọc và cộng tác viên sáng tạo gửi đăng, thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam) và cơ sở dữ liệu.

Đơn vị tính: 01 tin, bài, ảnh, 1 trang cơ sở dữ liệu

Thành phần hao phí	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức	Ghi chú
<u>Nhân công</u>				Căn cứ: Thông tư số 18/2021/TT-BTTTT ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động báo in, báo điện tử
Chuyên viên bậc 3/9	Trang layout CSDL	Công	0,071	Mức tính căn cứ vào loại trang (chỉ có chữ, chỉ có ảnh, chỉ có bảng biểu, hộp chữ, hay trang hỗn hợp)
	Trang trượt CSDL	Công	0,27 - 0,35	

	Trình bày chữ	Công	0,077	
	Trình bày ảnh	Công	0,010	
	Trình bày bảng biểu	Công	0,084	
<u>Máy sử dụng</u>				Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BTTTT
Máy tính và phần mềm chuyên dụng		Ca	0,283-3,092	
Máy in laser A4		Ca	0,0003-0,01	

Lưu ý:

Định mức này tính cho trường hợp thiết kế trình bày có yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật. Trường hợp thiết kế trình bày có yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy tính chuyên dụng được nhân với hệ số $k = 1,2$.

Đối với các tin, bài viết, hình ảnh gửi cộng tác khi được đăng tải cơ quan sẽ căn cứ vào Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 09/10/2020 để chi trả nhuận bút cho tác giả, tác phẩm.

Đối với các tác phẩm video/clip, audio, khi xây dựng đơn giá cơ quan căn cứ các quy định hiện hành và thực tế của đơn vị để đề xuất định mức theo quy định.

CHƯƠNG II. TỔ CHỨC VÀ THAM GIA CÁC HỘI THI, HỘI THẢO, HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM, DIỄN ĐÀN, THAM QUAN HỌC TẬP KINH NGHIỆM VỀ KHUYẾN NÔNG

Mục 1. Định mức tổ chức sự kiện khuyến nông

1. Quy trình chung tổ chức 01 sự kiện khuyến nông

Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia sự kiện.

Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức sự kiện

Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát địa điểm tổ chức (hội trường, khách sạn, mô hình tham quan).

Bước 4: Lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ và các trang thiết bị phục vụ.

Bước 5: Ban hành các văn bản liên quan đến công tác tổ chức sự kiện (quyết định, công văn, giấy mời)

Bước 6: Chuẩn bị các tài liệu cần thiết phục vụ sự kiện, như: tài liệu hội thảo hội nghị, quy chế hội thi, bộ câu hỏi đáp án và đề thi, video clip phóng sự tuyên truyền.

Bước 7: Lập danh sách thành phần tham gia sự kiện: Ban tổ chức, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia, báo cáo viên, ban giám khảo cuộc thi, đại biểu khách mời; gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.

Bước 8: Ban hành công văn hướng dẫn đăng ký tham gia sự kiện gửi các địa phương/đơn vị; Tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.

Bước 9: Thiết kế bộ nhận diện sự kiện: Sân khấu, mặt bằng thi công, pa-nô, phong sân khấu và hội trường, băng rôn, cờ phướn, cờ lưu niệm, giấy mời, giấy khen.

Bước 10: Xây dựng kịch bản tổng thể cho sự kiện; nội dung chi tiết từng hoạt động; xây dựng bài phát biểu của lãnh đạo.

Bước 11: Các hoạt động hậu cần - kỹ thuật để tổ chức sự kiện, gồm:

- Chuẩn bị hội trường, sân khấu, trang trí khánh tiết và các trang thiết bị cần thiết khác phục vụ tổ chức sự kiện.

- Đưa đón ban tổ chức, giám khảo, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia và khách mời quan trọng.

- Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức, giám khảo, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia và khách mời quan trọng.

Bước 12: Tổ chức và điều phối sự kiện diễn ra theo đúng kịch bản.

Bước 13: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

2. Danh mục các định mức tổ chức sự kiện khuyến nông

Tổ chức diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp (KN@NN), tọa đàm khuyến nông.

Tổ chức hội thảo, Hội nghị Khuyến nông, Hội thảo đầu bờ, Hội nghị tổng kết.

Tổ chức cuộc thi về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp.

3. Định mức

3.1 Tổ chức diễn đàn KN@NN, tọa đàm khuyến nông - Mã sản phẩm: TT6211

ĐVT: 01 Sự kiện

STT	Nội dung, quy trình	Đơn vị tính	Định mức theo quy mô			Căn cứ
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
I	Định mức công lao động					
1	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	10	10	7	Quyết định số 1072/QĐ-VHTTDL
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức, mô hình thăm quan (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	05 x 02	Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND tỉnh Cà Mau
1.3	Công tác chuẩn bị nội dung, công tác tổ chức,	Ngày công	14	9	8	
1.4	Thiết kế backdrop hội trường, standee, băng rôn, pano	Ngày công	05	05	05	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)	Người/ngày	10 x 04	10 x 04	10 x 03	Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND tỉnh Cà Mau
2.2	Chủ trì, điều hành	Người	05	03	01	Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023
2.3	Chuyên gia, Cố vấn	Người	10	08	05	
2.4	Báo cáo viên, tham luận tại diễn đàn, hội	Người	10	05	03	

	thảo, hội nghị					của Bộ trưởng Bộ tài chính
2.5	Hướng dẫn tham quan, thực hành	Người	04	02	01	
2.6	Bộ phận phục vụ	Ngày công	04	02	01	
2.7	Dẫn chương trình	Người	01	01	01	
II	Định mức máy móc, thiết bị					
1	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình Led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị tổ chức trực tuyến, cán bộ kỹ thuật...)					Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND tỉnh Cà Mau
	Thời gian	Ngày	02	02	01	
	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
2	Backdrop trong phòng hội trường	m ²	40	30	20	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL
3	Standee	Chiếc	20	10	10	
4	Băng rôn, pano, phướn	m ²	200	100	50	
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (giấy, bút)	Bộ	200-300	100-150	30-50	Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND tỉnh Cà Mau
2	Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành	Đồng	Theo thực tế			Áp dụng theo định mức của chuyên môn
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND tỉnh Cà Mau
IV	Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi					
1	Video clip phóng sự về chủ đề diễn đàn (10 phút)	Clip	01	01	01	
2	Tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị					Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND tỉnh Cà Mau
2.1	Xây dựng tài liệu diễn đàn, tọa đàm (báo cáo đề dẫn, báo cáo tham luận, quy trình kỹ thuật, tài liệu tham khảo)	Bài	30	20	10	Thông tư số 03/2023/TT-BTC
2.2	In tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị	Cuốn	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng diễn đàn, tọa			Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND

			đàm			ngày 13/11/2025 của HĐND tỉnh Cà Mau
3	Hỗ trợ nông dân tham gia diễn đàn, tọa đàm (ăn, ngủ, đi lại)	Người/ ngày	150 x 02	70 x 02	20 x 01	Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND tỉnh Cà Mau
3.1	Số lượng nông dân	Người	Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự			Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND tỉnh Cà Mau
3.2	Số ngày được hỗ trợ:	Ngày	02	02	01	Theo thời gian tổ chức diễn đàn/tọa đàm
4	Bồi dưỡng khách mời	Người	50	30	10	
5	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	10	5	Quyết định số 1072/QĐ-VHTTDL
6	Nước uống giữa giờ	Người/ ngày	300 x 02	150 x 02	50 x 01	Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND tỉnh Cà Mau

3.2 Định mức tổ chức cuộc thi chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (thi sơ khảo và thi chung kết) - Mã sản phẩm: TT6212

ĐVT: 01 Hội thi chuyên môn

STT	Nội dung, quy trình	Đơn vị tính	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			>50-100 thí sinh	>30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	17	17	12	
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	03 x 03	Căn cứ Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND tỉnh Cà Mau
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)					Căn cứ Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL
	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	20	20	20	
	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01	
1.4	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)		20	20	20	Căn cứ Quyết định số 1072/QĐ-

						BVHTTDL
	Biên soạn tài liệu chuyên môn nghiệp vụ (nội dung ôn tập, bộ câu hỏi và đáp án, tình huống)	Ngày công	50	40	30	
	Họp lấy ý kiến của các chuyên gia thẩm định, góp ý và phê duyệt bộ đề thi	Người/buổi	10 x 02	10 x 02	10 x 02	
1.5	Đạo diễn, biên tập, dàn dựng Tiểu phẩm sân khấu hóa (cho các đội dự thi)	Ngày công	10	10	10	Tính cho 01 đội thi (số đội thi phụ thuộc vào quy mô, tính chất của Hội thi)
1.6	Thiết kế backdrop hội trường, pa-nô, standee, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo	Ngày công	10	10	10	Căn cứ Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL
1.7	Soạn thảo, Ban hành quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký, công văn, giấy mời tham dự.	Ngày công	05	05	05	Căn cứ Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban tổ chức, Ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	40	40	30	Căn cứ Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL
2.2	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01	
2.3	Họp ban tổ chức, ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc	Buổi	03	03	03	
2.4	Tiếp nhận, theo dõi, tổng hợp đăng ký dự thi của thí sinh.	Ngày công	15	10	05	
2.5	Quay phim, chụp ảnh toàn bộ Hội thi	Ngày công	05	04	03	Căn cứ Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL
2.6	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10	
II	Định mức thiết bị, máy móc					
1	Hội trường và các trang thiết bị phục vụ hội thi					Căn cứ Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL
1.1	Hội trường lớn phục vụ Hội thi					

	Thời gian	Ngày	05	04	03	
	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
1.2	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01	
1.3	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông cho Lễ khai mạc, quá trình thi và lễ trao giải	Ngày	05	04	03	
1.4	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ngày	02 x 05	02 x 04	02 x 03	
1.5	Máy tính, máy in	Bộ/ngày	05 x 05	03 x 04	02 x 03	
1.6	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi					
	Thời gian	Ngày	05	04	03	
	Sức chứa	Chỗ ngồi	40	40	30	
1.7	Các phòng, địa điểm để thi lý thuyết (thi viết)	Phòng, địa điểm/buổi	04 x 02	02 x 02	01 x 02	
2	In ấn, thi công, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi					Căn cứ Quyết định số 1072/QĐ- BVHTTDL
2.1	Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop đặt tại địa điểm thi	m ²	100	80	40	Kích thước theo mỗi loại
2.2	Phướn thả, Băng rôn	Chiếc	30	20	10	
2.3	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, thí sinh dự thi, băng đội dự thi... (theo quy mô hội thi).	Chiếc	150	100	60	
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút) phục vụ hội thi	Bộ	150	100	70	Căn cứ Quyết định số 1072/QĐ- BVHTTDL
2	Hỗ trợ vật liệu và dụng cụ phục vụ thí sinh dự thi	Thí sinh	100	50	30	
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			

IV	Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi					
1	Thông tin tuyên truyền					
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	Căn cứ Quyết định số 2201/QĐ-BVHTTDL ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	Hỗ trợ thí sinh tham gia hội thi					
2.1	Tập luyện cho hội thi	Buổi	10			Hỗ trợ chi phí đi lại, ăn, nghỉ
2.2	Tham gia hội thi	Ngày	05	04	03	
3	Trao giải thưởng: Cờ giải, cờ lưu niệm, khung giấy khen, hoa: giải tập thể, cá nhân, giải phụ					Căn cứ vào tính chất, quy mô của từng Hội thi, được quy định cụ thể trong Quy chế thi
4	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	20	10	
5	Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời	Người/ngày	150 x 05	100 x 04	60 x 03	Căn cứ Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND tỉnh Cà Mau

3.3 Định mức tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp (thi sơ khảo và thi chung kết) - Mã sản phẩm: TTTT6213

ĐIVT: 01 Hội thi sản phẩm

STT	Nội dung, quy trình	Đơn vị tính	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			>50-100 thí sinh	>30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	15	15	10	
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	03 x 03	Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND tỉnh Cà Mau
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)		20	20	20	Quyết định số 1072/QĐ-VHTTDL
	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	10	10	10	
	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế	Người/buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01	

	thi					
1.4	Thiết kế backdrop hội trường, pa-nô, standee, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo, biển tên, cờ giải, cờ lưu niệm, băng đeo đội dự thi	Ngày công	05	05	05	Căn cứ Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL
1.5	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự, Quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký.	Ngày công	07	07	06	
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban tổ chức, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	48	43	28	Căn cứ Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL
2.2	Ban giám khảo (thù lao, chi phí đi lại, ăn, nghỉ trong thời gian diễn ra hội thi)	Người	10	10	10	
2.3	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01	
2.4	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10	
II	Định mức thiết bị, máy móc					
1	Trung bày sản phẩm dự thi và chấm giải					
1.1	Địa điểm, không gian trưng bày sản phẩm dự thi	Ngày	03	02	02	
1.2	Vật dụng phục vụ trưng bày sản phẩm dự thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định				
1.3	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01	Căn cứ Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL, Quyết định số 2201/QĐ-BVHTTDL
1.4	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông, cho lễ khai mạc và lễ trao giải	Ngày	05	05	05	
1.5	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ngày	02 x 03	02 x 02	02 x 02	
1.6	Máy tính, máy in	Bộ/ngày	05 x 02	03 x 02	02 x 02	
1.7	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi					

	Thời gian	Ngày	05	05	05	
	Sức chứa	Chỗ ngồi	50	40	30	
1.8	Trang thiết bị máy móc phục vụ chấm thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định				
2	In ấn, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi					
2.1	Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop đặt tại địa điểm thi	m ²	100	80	40	Kích thước theo thiết kế Căn cứ Quyết định số 1072/QĐ- BVHTTDL
2.2	In phướn thả	Chiếc	20	10	06	
2.3	Băng rôn	Chiếc	10	10	03	
2.4	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, băng đeo đội thi, cờ lưu niệm	Chiếc	70	70	50	
2.5	Biển tên sản phẩm	Chiếc	Theo số lượng sản phẩm dự thi			
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút)	Đồng	10.000.0 00	8.000.00 0	5.000.0 00	Căn cứ Quyết định số 1072/QĐ- BVHTTDL
2	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời	Theo thực tế				
IV	Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi					
1	Thông tin tuyên truyền					Căn cứ Quyết định số 1072/QĐ - BVHTTDL
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	Trao giải thưởng					
	Giải tập thể, giải cá nhân, giải phụ (tiền thưởng, cờ giải, khung giấy khen, hoa)	Giải thưởng	Căn cứ vào tính chất, quy mô của từng Hội thi, được quy định cụ thể trong Quy chế thi			Căn cứ Quyết định số 1072/QĐ- BVHTTDL
3	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	20	10	
4	Nước uống ban tổ	Người/n	150 x 03	100 x 02	50 x 02	Căn cứ Nghị quyết

	chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời	gày				số 09/2025/NQ- HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND tỉnh Cà Mau
--	--	-----	--	--	--	--

4. Tổ chức hội thảo, Hội nghị khuyến nông, Hội thảo đầu bờ, Hội nghị tổng kết: Áp dụng định mức tổ chức diễn đàn KN@NN, tọa đàm khuyến nông - Mã sản phẩm: TT6211.

Mục 2. Định mức tổ chức tham quan học tập, trao đổi kinh nghiệm về khuyến nông (Tham quan trong và ngoài tỉnh)

1. Đoàn tham quan học tập trong tỉnh - Mã sản phẩm: TTTT6214

1.1 Tiêu chuẩn, yêu cầu

a) “Tham quan khuyến nông” là hoạt động thể hiện các nội dung khảo sát thực tế mô hình sản xuất, trao đổi, thảo luận nhằm học tập, chia sẻ kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.

b) Thời gian: 1- 2 ngày/cuộc

c) Số lượng: ≤30 người/cuộc

d) Đối tượng tham quan: Cán bộ ngành nông nghiệp, viên chức khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX.

1.2 Thành phần công việc

a) Bước 1: Xác định chủ đề mô hình, đối tượng tham gia

b) Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức

c) Bước 3: Liên hệ với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát, tiền trạm (Địa điểm tổ chức)

d) Bước 4: Liên hệ với đơn vị vận chuyển, đơn vị cung cấp mẫu vật....

đ) Bước 5: Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết chương trình với đơn vị tiếp đoàn tham quan.

e) Bước 6: Gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.

f) Bước 7: Các hoạt động hậu cần khác cho hoạt động như:

Đưa đón lãnh đạo và đại biểu khách mời;

Chuẩn bị chỗ ăn cho ban tổ chức, lãnh đạo và đại biểu khách mời;

Rà soát, kiểm tra địa điểm tham quan và các hoạt động khác có liên quan.

g) Bước 8: Đón tiếp đại biểu khách mời và người tham dự hoạt động; tổ chức, thực hiện tham quan diễn ra theo đúng chương trình.

h) Bước 9: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

1.3 Định mức

ĐVT: Tính cho 1 cuộc tham quan

TT	Định mức lao động thực hiện các nội dung của dịch vụ công	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (Định mức công của lao động trực tiếp có chuyên môn)	Người	32		
1	Liên hệ xác định mô hình tham quan,	Người/ngày	1	Đơn vị thực	

TT	Định mức lao động thực hiện các nội dung của dịch vụ công	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	học tập: - Số lượng người yêu cầu: 01 người - Trình độ chuyên môn: đại học trở lên			hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
2	Liên hệ đối tượng tham dự chuyển tham quan, học tập: - Số lượng người yêu cầu: 09 người - Trình độ chuyên môn: đại học trở lên	Người/ ngày	9		9 người x 1 công
3	Xây dựng kế hoạch thực hiện: - Số lượng người yêu cầu: 01 người - Trình độ chuyên môn: đại học trở lên	Người/ ngày	1		1 người x 1 công
4	Triển khai kế hoạch tổ chức chuyển tham quan trong tỉnh đến các đơn vị có liên quan, phối hợp lập danh sách đại biểu tham dự; Hợp đồng thuê xe đi tham quan, học tập, trình phê duyệt ký kết: - Số lượng người yêu cầu: 09 người - Trình độ chuyên môn: đại học trở lên	Người/ ngày	9		
5	Thực hiện chuyển đi tham quan, học tập: - Số lượng người yêu cầu: 5 người - Trình độ chuyên môn: đại học trở lên	Người/ ngày	5		
6	Thanh lý hợp đồng thuê xe chở Đoàn đi tham quan học tập; Tổng kết, viết báo cáo kết quả chuyển tham quan, học tập; Tập hợp chứng từ, lập hồ sơ quyết toán: - Số lượng người yêu cầu: 2 người - Trình độ chuyên môn: đại học trở lên	Người/ ngày	2		
7	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ): - Số lượng người yêu cầu: 5 người - Trình độ chuyên môn: đại học trở lên	Người/ ngày	5	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp	
II	Định mức vật tư, phương tiện				
1	Văn phòng phẩm (Giấy,...)	Gram	1	A4	
2	Vật tư (Mẫu vật, cây, trái,...)	kg	20	An toàn vệ sinh thực phẩm	
3	Xe phục vụ tham quan	Chuyến	1	Đảm bảo phục vụ an toàn	
4	Y tế	Chuyến	1	Đảm bảo đầy đủ các thuốc	

TT	Định mức lao động thực hiện các nội dung của dịch vụ công	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				thông thường	

2. Đoàn tham quan học tập ngoài tỉnh - Mã sản phẩm: TTTT6215

2.1 Tiêu chuẩn, yêu cầu

a) “Tham quan khuyến nông” là hoạt động thể hiện các nội dung khảo sát thực tế mô hình sản xuất, trao đổi, thảo luận nhằm học tập, chia sẻ kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp phạm vi ngoài tỉnh.

b) Thời gian: 2 - 6 ngày/cuộc

c) Số lượng: ≤30 người/cuộc

d) Đối tượng tham quan: Cán bộ ngành nông nghiệp, viên chức khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên hợp tác xã.

2.2 Thành phần công việc

a) Bước 1: Xác định chủ đề mô hình, đối tượng tham gia

b) Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức

c) Bước 3: Liên hệ với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương đến tham quan; Khảo sát, tiền trạm (Địa điểm tổ chức)

d) Bước 4: Liên hệ với đơn vị vận chuyển, đơn vị cung cấp dịch vụ khách sạn, mẫu vật.

đ) Bước 5: Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết chương trình với đơn vị tiếp đoàn tham quan.

e) Bước 6: Gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.

f) Bước 7: Các hoạt động hậu cần khác cho hoạt động như:

Đưa đón lãnh đạo và đại biểu khách mời;

Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức, lãnh đạo và đại biểu khách mời;

Rà soát, kiểm tra địa điểm tham quan và các hoạt động khác có liên quan.

g) Bước 8: Đón tiếp đại biểu khách mời và người tham dự hoạt động; tổ chức, thực hiện tham quan diễn ra theo đúng chương trình.

h) Bước 9: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

2.3 Định mức

ĐVT: Tính cho 1 cuộc tham quan

TT	Định mức lao động thực hiện các nội dung của dịch vụ công	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (Định mức công của lao động trực tiếp có chuyên môn)	Người	35		
1	Liên hệ xác định mô hình tham quan, học tập: - Số lượng người yêu cầu: 01 người - Trình độ chuyên môn: đại học trở lên	Người/ngày	1	Đơn vị thực	
2	Liên hệ đối tượng tham dự chuyển tham quan, học tập: - Số lượng người yêu cầu: 09 người	Người/ ngày	9		9 người x 1 công

	- <i>Trình độ chuyên môn: đại học trở lên</i>			hiện có chức	
3	Xây dựng kế hoạch thực hiện: - <i>Số lượng người yêu cầu: 01 người</i> - <i>Trình độ chuyên môn: đại học trở lên</i>	Người/ ngày	1	năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	<i>1 người x 1 công</i>
4	Triển khai kế hoạch tổ chức chuyến tham quan ngoài tỉnh đến các đơn vị có liên quan, phối hợp lập danh sách đại biểu tham dự; Hợp đồng thuê xe đi tham quan, học tập, trình phê duyệt ký kết: - <i>Số lượng người yêu cầu: 09 người</i> - <i>Trình độ chuyên môn: đại học trở lên</i>	Người/ ngày	9		
5	Thực hiện chuyến đi tham quan, học tập: - <i>Số lượng người yêu cầu: 5 người</i> - <i>Trình độ chuyên môn: đại học trở lên</i>	Người/ ngày	5		
6	Thanh lý hợp đồng thuê xe chở Đoàn đi tham quan học tập; Tổng kết, viết báo cáo kết quả chuyến tham quan, học tập; Tập hợp chứng từ, lập hồ sơ quyết toán: - <i>Số lượng người yêu cầu: 2 người</i> - <i>Trình độ chuyên môn: đại học trở lên</i>	Người/ ngày	2		
7	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ): - <i>Số lượng người yêu cầu: 5 người</i> - <i>Trình độ chuyên môn: đại học trở lên</i>	Người/ ngày	5	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp	
II	Định mức vật tư, phương tiện				
1	Văn phòng phẩm (Giấy,...)	Gram	1	A4	
2	Vật tư (Mẫu vật, cây, trái,...)	kg	20	<i>An toàn vệ sinh thực phẩm</i>	
3	Xe phục vụ tham quan	Chuyến	1	Đảm bảo phục vụ an toàn	
4	Vé máy bay (Nếu tham quan các tỉnh phía Bắc)	Vé	10	Hạng phổ thông	Thực tế theo số lượng
5	Y tế	Chuyến	1	Các bệnh thông thường	

CHƯƠNG III. TUYÊN TRUYỀN, TƯ VẤN NHỮNG TIẾN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT MỚI, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT, TRUYỀN NGHỀ VỀ KỸ NĂNG SẢN XUẤT, TỔ CHỨC, QUẢN LÝ SẢN XUẤT, KINH DOANH TRONG NÔNG NGHIỆP; CHUYỂN GIAO CÁC TIẾN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT VỀ SẢN XUẤT THUỘC CÁC LĨNH VỰC CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Biển giới thiệu Mô hình khuyến nông - Mã sản phẩm: TT6311

1.1 Tiêu chí, tiêu chuẩn

- a) Kích thước: 60 x 80cm; 100 x 160 cm; 120 x 180cm.
- b) Hình thức: Theo quy định của Bộ nhận diện Khuyến nông Việt Nam.
- c) Nội dung: Theo quy định của dự án.
- d) Vị trí: Đảm bảo tính thông tin và truyền thông, dễ nhận biết và gây ấn tượng tốt.
- đ) Thời gian sử dụng: Tối thiểu 150% thời gian dự án.

1.2 Quy trình

- a) Bước 1: Nghiên cứu, xây dựng nội dung.
- b) Bước 2: Xin ý kiến cơ quan thẩm quyền thống nhất nội dung.
- c) Bước 3: Khảo sát mô hình, trình, quyết định kích thước, số lượng, vị trí đặt biển, kết cấu (chất liệu in, móng, khung)
- d) Bước 4: Lựa chọn đơn vị thiết kế.
- đ) Bước 5: Lựa chọn đơn vị thi công: Bản maquette cuối cùng được thống nhất tiến hành chọn đơn vị sản xuất, thi công lắp đặt theo phương án đã được phê duyệt.
- e) Bước 6: Thi công, lắp đặt biển mô hình, dự án.
- f) Bước 7: Báo cáo kết quả thực hiện.
- g) Bước 8: Đánh giá, nghiệm thu.

1.3 Định mức

ĐVT: 01 Biển giới thiệu MH

STT	Nội dung, quy trình	Đơn vị tính	Định mức theo kích cỡ			Ghi chú
			60x80cm	100x160cm	120x180cm	
I	Công tác chuẩn bị		8	8	8	
1	Xây dựng nội dung biển	Ngày công	3	3	3	
2	Phê duyệt nội dung biển	Ngày công	3	3	3	
3	Khảo sát địa điểm đặt	Ngày công	1	1	1	Không kể thời gian di chuyển
4	Lên phương án về số lượng, kích thước, chất liệu, khung đỡ, móng	Ngày công	1	1	1	Theo thuyết minh dự án
II	Tổ chức thực hiện		35	45	55	
1	Xây dựng maquette	Ngày công	14	14	14	Chân cao 0,8m, cả bảng chiều cao 1,6 - 1,7m, ngang tầm quan sát
-	Lựa chọn đơn vị thiết kế	Ngày công	1	1	1	
-	Thiết kế, sửa maquette	Ngày công	10	10	10	
-	Duyệt maquette	Ngày công	3	3	3	
2	Thi công, lắp đặt biển mô hình	Ngày công	16	26	36	
-	Lựa chọn đơn vị in, gia công, thi công, lắp đặt	Ngày công	1	1	1	

-	In biển, gia công khung biển, móng, thi công, lắp đặt, hoàn thiện (tạm tính đối với chất liệu in bạt Hiflex ngoài trời, gia công khung thép, móng)	Ngày công	15	25	35	Theo thực tế
3	Báo cáo kết quả, nghiệm thu	Người/ngày	5/01	5/01	5/01	

2. Tổ chức Hội thảo đầu bờ khuyến nông - Mã sản phẩm: TT6312

2.1 Tiêu chí, tiêu chuẩn

a) Tổ chức các hội thảo đầu bờ nhằm tuyên truyền lan tỏa các mô hình dự án khuyến nông điển hình trong sản xuất, thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững, tạo sản phẩm an toàn, nâng cao giá trị; là nơi trao đổi thông tin giữa cơ quan quản lý nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp và nông dân về sản xuất nông nghiệp.

b) Hội thảo được tổ chức trang trọng, gần gũi, hiệu quả, đảm bảo đúng, đủ thành phần tham dự.

2.2 Nội dung dịch vụ

Tổ chức hội thảo đầu bờ khuyến nông.

2.3 Quy trình

- a) Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia hội thảo.
- b) Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức)
- c) Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát địa điểm tổ chức (mô hình tham quan).
- d) Bước 4: Lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ và các trang thiết bị phục vụ.
- đ) Bước 5: Xây dựng tài liệu hội thảo.
- e) Bước 6: Lập danh sách đại biểu khách mời; gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.
- f) Bước 7: Ban hành công văn hướng dẫn đăng ký tham gia hội thảo gửi các địa phương/đơn vị; Tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.
- g) Bước 8: Xây dựng chương trình hội thảo; nội dung chi tiết từng hoạt động.
- h) Bước 9: Thiết kế, duyệt maket và băng rôn.
- i) Bước 10: Các hoạt động hậu cần khác cho hội thảo như:
- k) Rà soát, kiểm tra địa điểm tổ chức và các hoạt động khác có liên quan.
- m) Bước 11: Đón tiếp đại biểu khách mời và người tham dự hội thảo; Tổ chức hội thảo diễn ra theo chương trình.
- n) Bước 12: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

2.4 Định mức

DVT: 01 Hội thảo đầu bờ

STT	Nội dung, quy trình	Đơn vị tính	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			100-150 đại biểu	70-100 đại biểu	20-50 đại biểu	
I	Định mức công lao động					
1	Công tác chuẩn bị tổ chức					

1.1	Xây dựng kế hoạch, dự toán	Ngày công	10	10	5	Căn cứ Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL
1.2	Thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	2	2	2	
1.3	Khảo sát, tiền trạm địa điểm hội thảo đầu bờ, địa điểm tổ chức	Người/ ngày	02 x 02	02 x 02	02 x 01	Căn cứ Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND tỉnh Cà Mau
1.4	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự	Ngày công	02	01	01	Căn cứ Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL
1.5	Liên hệ, hướng dẫn, tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.	Ngày công	02	02	01	
1.6	Tổng hợp báo cáo, biên tập, maket tài liệu hội thảo	Ngày công	05	03	02	
1.7	Thiết kế phong băng rôn, pano, tại mô hình.	Ngày công	03	03	01	Căn cứ Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)	Người/ ngày	10 x 02	5 x 02	2 x 01	Căn cứ Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND tỉnh Cà Mau
2.2	Chủ trì, điều hành	Người	01	01	01	Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BTC
2.3	Chuyên gia, Cố vấn	Người	02	02	02	
2.4	Báo cáo viên, tham luận tại hội thảo	Người	10	05	03	
2.5	Hướng dẫn tham quan tại mô hình dự án	Người	02	02	01	
2.6	Bộ phận phục vụ	Ngày	04	02	01	
II	Định mức máy móc, thiết bị					
1	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng)					Căn cứ Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND tỉnh Cà Mau

-	Thời gian	Ngày	02	02	01	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
2	Backdrop hội trường	m ²	20-40	20-30	20	Căn cứ Quyết định số 1072/QĐ- BVHTTDL
3	Standee	Chiếc	5	5	0	
4	Băng rôn, pano, phướn	m ²	100	50	15	
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút.)	Bộ	100-150	70-100	20-50	
2	Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành	Đồng	Theo thực tế (tối đa không quá 5.000.000 đồng)			
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			Căn cứ Nghị quyết số 09/2025/NQ- HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND tỉnh Cà Mau
IV	Các hạng mục khác liên quan					
1	Tài liệu hội thảo					
	Xây dựng tài liệu hội thảo	Bài	20	10	5	Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT- BTC
	In tài liệu hội thảo	Cuốn	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng hội thảo			Căn cứ Nghị quyết số 09/2025/NQ- HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND tỉnh Cà Mau
2	Hỗ trợ nông dân tham gia hội thảo	Người/ ngày	100 x 02	60 x 02	40 x 01	Căn cứ Nghị quyết số 09/2025/NQ- HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND tỉnh Cà Mau
2.1	Số lượng nông dân	Người	Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự			
2.2	Số ngày được hỗ trợ:	Ngày	02	02	01	Theo thời gian tổ chức diễn đàn/tọa đàm
3	Bồi dưỡng khách mời	Người	50	30	10	
4	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	10	5	
5	Nước uống giữa giờ	Người/ ngày	300 x 02	100 x 02	50 x 01	Căn cứ Nghị quyết số 09/2025/NQ- HĐND ngày 13/11/2025 của HĐND tỉnh Cà Mau

3. Tờ bướm, sổ tay tuyên truyền, tư vấn những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, chính sách, pháp luật, truyền nghề về kỹ năng sản xuất, tổ chức, quản lý sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp - Mã sản phẩm: TT6313

3.1 Tiêu chí, tiêu chuẩn

Là hoạt động nhằm tuyên truyền lan tỏa những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, chính sách, pháp luật, truyền nghề về kỹ năng sản xuất, tổ chức, quản lý sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp

3.2 Quy trình xuất bản ấn phẩm

- Tổ chức khai thác bản thảo
- Biên tập bản thảo
- Thiết kế, trình bày maket
- In ấn phẩm
- Phát hành ấn phẩm

3.3 Định mức

Áp dụng cho: Sách kỹ thuật; Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển; Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại); Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông. Mã sản phẩm: TTTT6007, TTTT6008, TTTT6009

4. Học liệu khuyến nông

4.1 Xây dựng Video clip hướng dẫn kỹ thuật - Mã sản phẩm: TT6314

4.1.1 Nội dung thực hiện

- Xây dựng đề cương kịch bản.
- Hội đồng đề cương kịch bản.
- Khảo sát địa điểm ghi hình.
- Sản xuất video clip.
- Hội đồng thẩm định video clip.
- Hoàn thiện, giao nộp sản phẩm.

4.1.2 Quy cách, chất lượng

- Hình thức thể hiện: Video clip hướng dẫn kỹ thuật
- Thời lượng: 5 phút; 10 phút; 15 phút.
- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.
- Bố cục chương trình: Đảm bảo tính logic, phân bổ thời gian hợp lý giữa các phần, phù hợp với trình độ đối tượng truyền tải.

4.1.3 Đối tượng: Đối tượng chuyển giao và đối tượng nhận chuyển giao và các tổ chức, cá nhân quan tâm

a) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật			Ghi chú
			5 phút	10 phút	15 phút	
I	Chi phí nhân công		Áp dụng theo Thông tư số 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sản xuất chương trình phát thanh, chương trình truyền hình.			
1	Biên tập viên	ngày/người				
2	Đạo diễn truyền hình	ngày/người				
3	Kỹ thuật dựng phim	ngày/người				
4	Kỹ thuật dựng phim	ngày/người				
5	Kỹ thuật viên	ngày/người				
6	Chuyên gia tư vấn (tư vấn cho toàn bộ chương trình)	ngày/người	Thông tư số 02/2015/TT-BLDTBXH ngày 12 tháng 01			

	(ngày sửa kịch bản, ngày sản xuất tiền kỳ và ngày sản xuất hậu kỳ)		năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước			
7	Công chuyên gia phỏng vấn hiện trường	ngày/người	02-04	02-04	02-04	
8	Công thành viên hội đồng tư vấn đề cương	ngày/người	07	07	07	
9	Công thành viên hội đồng nghiệm thu	ngày/người	07	07	07	
10	Công khảo sát địa điểm ghi hình	ngày/người	05	05	05	
11	Công sản xuất hiện trường	ngày/người	07	07	07	
12	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hội đồng đề cương	ngày/người	03	03	03	
13	Công xây dựng kế hoạch, khảo sát địa điểm	ngày/người	01	01	01	
14	Công xây dựng kế hoạch, hội đồng nghiệm thu, chỉnh sửa hoàn thiện	ngày/người	02	02	02	

b) Định mức vật tư

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật			Ghi chú
			5 phút	10 phút	15 phút	
	Máy sử dụng					
1	Hệ thống dựng phi tuyến	clip	Áp dụng theo Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 21/1/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau			
2	Hệ thống phòng đọc	clip				
3	Máy in	clip				
4	Máy quay phim	clip				
5	Máy tính	clip				

4.2 Xây dựng Tài liệu tập huấn khuyến nông - Mã sản phẩm: TT6315

4.2.1 Nội dung công việc

- Biên soạn đề cương.
- Hội đồng góp ý đề cương chi tiết.
- Khảo sát, thu thập thông tin, số liệu.
- Biên soạn tài liệu.
- Hội đồng tư vấn, thẩm định tài liệu.
- Hoàn thiện, giao nộp sản phẩm.

4.2.2 Yêu cầu tài liệu

a) Nội dung tài liệu phải đảm bảo tính khoa học, cập nhật các tiến bộ kỹ thuật mới và phù hợp để sử dụng trong công tác đào tạo tập huấn khuyến nông (nội dung mang tính ứng dụng cao, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành; có xây dựng phần hướng dẫn bài giảng và gợi ý thảo luận cho từng phần).

b) Tài liệu trình bày đơn giản, bố cục hợp lý; có hình ảnh minh họa, phù hợp và rõ ràng dễ hiểu.

4.2.3 Đối tượng sử dụng: Đối tượng chuyển giao và đối tượng nhận chuyển giao, và các tổ chức, cá nhân quan tâm.

4.2.4 Định mức lao động (Tài liệu khoảng 80 - 200 trang A4)

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công xây dựng đề cương tài liệu và khung báo cáo các hợp phần, nội dung khảo sát thực địa	Ngày công	15 - 20	Điều 3 Thông tư số 03/2015/TT- BTC ngày 10/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	
2	Công thu thập tài liệu	Ngày công	6 - 10		
3	Công khảo sát thực tế	Ngày công	12 - 20		
4	Công xử lý số liệu	Ngày công	12 - 20		
5	Công biên soạn				
-	Thành viên biên soạn	Ngày công	30 - 55		
-	Kỹ thuật viên hỗ trợ, sưu tập, phô tô, đánh máy	Ngày công	6 - 10		

CHƯƠNG IV. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ NÔNG SẢN, VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP, LỊCH THỜI VỤ, THIÊN TAI, DỊCH HẠI

a. Thông tin thị trường, giá cả nông sản, vật tư nông nghiệp – Mã sản phẩm: TT6411

1.1 Tiêu chuẩn, yêu cầu

a) “Thông tin giá cả thị trường khuyến nông” là hoạt động thu thập số liệu, thông tin thị trường nông sản và vật tư nông nghiệp, nhằm cung cấp kịp thời cho nông dân, doanh nghiệp và người tiêu dùng phạm vi trong tỉnh.

b) Thời gian: 1 tuần/lần

c) Địa điểm: Tại 8 huyện, thị, thành trong tỉnh

1.2 Thành phần công việc

a) Bước 1: Xác định nội dung, địa điểm, đối tượng cung cấp thông tin

b) Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức

c) Bước 3: Liên hệ với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương cung cấp thông tin

d) Bước 4: Xây dựng biểu mẫu cung cấp thông tin

đ) Bước 5: Tổ chức triển khai thu thập thông tin thị trường.

e) Bước 6: Các hoạt động hậu cần khác cho hoạt động như:

Ban hành các biểu mẫu thu thập thông tin;

Xử lý thông tin thu thập được;

Biên tập và đăng trên Website Khuyến nông;

f) Bước 7: Báo cáo kết quả thực hiện và thanh quyết toán kinh phí theo quy định

1.3 Định mức

ĐVT: Tính cho 1 lần

STT	Định mức lao động thực hiện các nội dung của dịch vụ công	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (Định mức công của lao động trực tiếp có chuyên môn)	Người	20		
1	Xác định nội dung, địa điểm, đối tượng cung cấp thông tin - Số lượng người yêu cầu: 01 người - Trình độ chuyên môn: Được đào tạo cập nhật Thông tin thị trường, giá cả nông sản, vật tư nông nghiệp	Người/ ngày	1	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
2	Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí - Số lượng người yêu cầu: 01 người - Trình độ chuyên môn: đại học trở lên	Người/ ngày	1		
3	Triển khai kế hoạch tổ chức thu thập thông tin thị trường đến các đơn vị có liên quan. Thực hiện thu thập thông tin, xử lý thông tin và đăng thông tin trên Website Khuyến nông - Số lượng người yêu cầu: 09 người - Trình độ chuyên môn: đại học trở lên	Người/ ngày	9		
4	Xử lý thông tin và đăng thông tin trên Website Khuyến nông - Số lượng người yêu cầu: 2 người - Trình độ chuyên môn: đại học trở lên	Người/ ngày	2		
5	Thanh toán, Tổng kết, viết báo cáo kết quả; Tập hợp chứng từ, lập hồ sơ quyết toán. - Số lượng người yêu cầu: 2 người - Trình độ chuyên môn: đại học trở lên	Người/ ngày	2		
6	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) - Số lượng người yêu cầu: 5 người - Trình độ chuyên môn: đại học trở lên	Người/ ngày	5		
II	Định mức vật tư, phương tiện				
1	Văn phòng phẩm (Giấy)	gram	0,1	A4	
2	Máy tính để bàn	Bộ	9	0,5 kw/giờ	
3	Máy in	Cái	9	0,4 kw/giờ	

b. Thông tin lịch thời vụ, thiên tai, dịch hại – Mã sản phẩm: TT6412

2.1 Tiêu chuẩn, yêu cầu

a) Nội dung: Tuyên truyền lịch nông vụ, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai, dịch hại là hoạt động thu thập số liệu, thông tin về lịch thời vụ, phòng tránh dịch hại trên cây trồng vật nuôi, nhằm cung cấp kịp thời cho nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp phạm vi trong tỉnh.

b) Thời gian: Theo thời vụ, quý, năm.

c) Địa điểm: Trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

d) Hình thức tuyên truyền:

Đăng trên website.

In nông lịch.

Đưa tin trên Đài Phát thanh Truyền hình.

2.2 Thành phần công việc

a) Bước 1: Xác định nội dung, địa điểm, đối tượng cung cấp thông tin.

b) Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí.

c) Bước 3: Liên hệ với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương cung cấp thông tin.

d) Bước 4: Xây dựng biểu mẫu cung cấp thông tin.

đ) Bước 5: Tổ chức triển khai thu thập thông tin về lịch thời vụ, phòng tránh thiên tai, dịch hại.

e) Bước 6: Các hoạt động hậu cần khác cho hoạt động như:

Xử lý thông tin thu thập được;

Biên tập và đăng trên Website Khuyến nông và Website Sở NN và PTNT.

f) Bước 7: Báo cáo kết quả thực hiện và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

2.3 Định mức

ĐVT: Tính cho 1 lần

TT	Định mức lao động thực hiện các nội dung của dịch vụ công	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (Định mức công của lao động trực tiếp có chuyên môn)	Người	20		
1	Xác định nội dung, địa điểm, đối tượng cung cấp thông tin - Số lượng người yêu cầu: 01 người - Trình độ chuyên môn: Được đào tạo cập nhật Thông tin lịch nông vụ, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai, dịch hại	Người/ngày	1	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
2	Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí - Số lượng người yêu cầu: 01 người - Trình độ chuyên môn: đại học trở lên	Người/ngày	1		
3	Triển khai kế hoạch tổ chức thu thập thông tin đến các đơn vị có liên quan. Thực hiện thu thập thông tin, xử lý thông tin và đăng thông tin trên Website Khuyến nông - Số lượng người yêu cầu: 09 người - Trình độ chuyên môn: đại học trở lên	Người/ngày	9		
4	Xử lý thông tin và đăng thông tin trên Website Khuyến nông và Website Sở NN và PTNT	Người/ngày	2		

	- Số lượng người yêu cầu: 2 người - Trình độ chuyên môn: đại học trở lên				
5	Thanh toán, Tổng kết, viết báo cáo kết quả; Tập hợp chứng từ, lập hồ sơ quyết toán. - Số lượng người yêu cầu: 2 người - Trình độ chuyên môn: đại học trở lên	Người/ ngày	2		
6	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) - Số lượng người yêu cầu: 5 người - Trình độ chuyên môn: đại học trở lên	Người/ ngày	5		
II	Định mức vật tư, phương tiện				
1	Văn phòng phẩm (Giấy)	Gram	0,1	A4	
2	Máy tính để bàn	Bộ	9	0,5 kw/giờ	
3	Máy in	Cái	9	0,4 kw/giờ	

CHƯƠNG V. XÂY DỰNG MẠNG LƯỚI THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG KHUYẾN NÔNG - TỔ KHUYẾN NÔNG CỘNG ĐỒNG ĐỂ TƯ VẤN, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ TIẾP NHẬN THÔNG TIN PHẢN HỒI TỪ THỰC TẾ SẢN XUẤT - Mã sản phẩm: TT6413

1. Tiêu chuẩn, yêu cầu

a) Mạng lưới thông tin truyền thông khuyến nông là hệ thống kết nối thông tin các hoạt động Khuyến nông thông qua các kênh đa phương tiện như: Zalo, facebook, Website, youtube, phần mềm họp trực tuyến, ...

b) Mạng lưới thông tin truyền thông khuyến nông có nhiệm vụ: tư vấn, chuyển giao công nghệ và tiếp nhận thông tin phản hồi từ thực tế sản xuất là hoạt động thu thập số liệu, thông tin về nông sản, mô hình hiệu quả, kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất, lịch thời vụ, phòng tránh dịch hại trên cây trồng vật nuôi, nhằm phản hồi và cung cấp kịp thời cho nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp phạm vi trong tỉnh.

c) Thời gian: Thường xuyên trong năm (2 lần/tuần/địa bàn).

d) Địa điểm: Trên địa bàn tỉnh Cà Mau

đ) Hình thức thực hiện: Xây dựng mạng lưới thông tin truyền thông Khuyến nông thu thập thông tin theo yêu cầu của đơn vị có liên quan. Thông qua các kênh đa phương tiện như: Zalo, facebook, Website, youtube, phần mềm họp trực tuyến.

e) Thành phần, đối tượng tham gia mạng lưới:

Trực tiếp tham gia công tác thông tin tuyên truyền trong hệ thống Khuyến nông Cà Mau; Các Tổ Khuyến nông cộng đồng, hợp tác xã, tổ chức nông dân tiên bộ.

2. Thành phần công việc

a) Bước 1: Xác định nội dung, đối tượng cung cấp thông tin

b) Bước 2: Lựa chọn đối tượng tham gia thành viên mạng lưới và tham mưu ra quyết định thành lập mạng lưới thông tin truyền thông Khuyến nông

c) Bước 3: Ban hành quy chế hoạt động

d) Bước 4: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức

đ) Bước 5: Xây dựng biểu mẫu cung cấp thông tin

e) Bước 6: Triển khai tuyên truyền, tư vấn, chuyển giao công nghệ và tiếp nhận thông tin phản hồi từ thực tế sản xuất của người dân.

f) Bước 7: Các hoạt động hậu cần khác cho hoạt động như:

Xử lý thông tin thu thập được;

Biên tập và bàn giao kết quả theo yêu cầu.

g) Bước 8: Báo cáo kết quả thực hiện và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

3. Định mức

ĐVT: Tính cho 1 năm

STT	Định mức lao động thực hiện các nội dung của dịch vụ công	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp (Định mức công của lao động trực tiếp có chuyên môn)	Người	20		
1	Xác định nội dung, địa điểm, đối tượng cung cấp thông tin - Số lượng người yêu cầu: 01 người - Trình độ chuyên môn: đại học trở lên	Người/ ngày	1	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
2	Lựa chọn đối tượng tham gia thành viên mạng lưới và tham mưu ra quyết định thành lập mạng lưới thông tin truyền thông Khuyến nông - Số lượng người yêu cầu: 03 người - Trình độ chuyên môn: đại học trở lên	Người/ ngày	3		
3	Ban hành quy chế hoạt động - Số lượng người yêu cầu: 02 người - Trình độ chuyên môn: đại học trở lên	Người/ ngày	2		
4	Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí - Số lượng người yêu cầu: 01 người - Trình độ chuyên môn: đại học trở lên	Người/ ngày	1		
5	Xây dựng biểu mẫu cung cấp thông tin - Số lượng người yêu cầu: 01 người - Trình độ chuyên môn: đại học trở lên	Người/ ngày	1		
6	Triển khai tuyên truyền, tư vấn, chuyển giao công nghệ và tiếp nhận thông tin phản hồi từ thực tế sản xuất của người dân. (2 lần/tuần/địa bàn) - Số lượng người yêu cầu: 20 người (mỗi trạm KN 2 người, VP. TTKN 4 người) - Trình độ chuyên môn: đại học trở lên	Người/ ngày	2.080		
7	Các hoạt động hậu cần khác cho hoạt động như: Xử lý thông tin thu thập được) Biên tập và bàn giao kết quả theo yêu cầu - Số lượng người yêu cầu: 2 người - Trình độ chuyên môn: đại học trở lên	Người/ ngày	2		
8	Thanh toán, Tổng kết, viết báo cáo kết quả; Tập hợp chứng từ, lập hồ sơ quyết toán. - Số lượng người yêu cầu: 2 người - Trình độ chuyên môn: đại học trở lên	Người/ ngày	2		

9	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) - <i>Số lượng người yêu cầu: 5 người</i> - <i>Trình độ chuyên môn: đại học trở lên</i>	Người/ ngày	5		
II	Định mức vật tư, phương tiện				
1	Văn phòng phẩm (Giấy)	Gram	10	A4	
2	Máy tính để bàn	Chiếc	9	0,5 kw/giờ	
3	Máy in	Chiếc	9	0,4 kw/giờ	
4	Xe phục vụ	Lượt	2.080	Xe gắn máy	
5	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Cái	9		
6	Máy móc, thiết bị phục vụ lĩnh vực truyền thông (Máy ảnh, máy ghi âm)	Bộ	9	Đảm bảo phục vụ công tác truyền thông	



PHỤ LỤC VII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG
NHIỆM VỤ BỒI DƯỠNG, TẬP HUẤN VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG 1. TẬP HUẤN KHUYẾN NÔNG

Điều 1. Tập huấn chuyên đề khuyến nông chuyển giao kỹ thuật khoa học, công nghệ - Mã sản phẩm: ĐT7111

a) Thời gian tập huấn: 05 ngày (Lý thuyết, thực hành: 04 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày).

b) Số lượng học viên: 30 người/lớp.

c) Đối tượng học viên: Công chức, viên chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ khuyến nông cộng đồng, doanh nghiệp và nông dân.

1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	04		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	04		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	04		
4	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	06	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	10		
7	Công quản lý	Ngày/người	05		

2. Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức) Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

Điều 2. Tập huấn nghiệp vụ phương pháp khuyến nông - Mã sản phẩm: ĐT7112

a) Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày).

b) Số lượng học viên: 30 người/lớp.

c) Đối tượng: Công chức, viên chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên, tổ khuyến nông cộng đồng, doanh nghiệp.

1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	02		

2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	02		
4	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	06		
7	Công quản lý	Ngày/người	03		

2. Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức) Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

Điều 3. Tập huấn Quản lý dự án khuyến nông (chuyên đề khuyến nông chuyển giao kỹ thuật khoa học, công nghệ) - Mã sản phẩm: ĐT7113

a) Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày).

b) Số lượng học viên 30 người/lớp.

c) Đối tượng: Công chức, viên chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ khuyến nông cộng đồng, doanh nghiệp, nông dân.

1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	02		
4	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	06		
7	Công quản lý	Ngày/người	03		

2. Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức) Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	

2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

Điều 4. Tập huấn nâng cao năng lực cho Tổ Khuyến nông cộng đồng, hợp tác xã nông nghiệp - Mã sản phẩm: ĐT7114

a) Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1,5 ngày; tham quan mô hình: 0,5 ngày).

b) Số lượng học viên: 30 người/lớp.

c) Đối tượng: Viên chức ngành nông nghiệp, thành viên hợp tác xã, thành viên Tổ Khuyến nông cộng đồng.

1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	1,5		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	1,5		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	1,5		
4	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	04		
7	Công quản lý	Ngày/người	02		

2. Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức) Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

Điều 5. Tập huấn phương pháp, kỹ năng truyền thông trong khuyến nông - Mã sản phẩm: ĐT7115

a) Thời gian: 03 ngày (lý thuyết: 02 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày).

b) Số lượng học viên: 30 người/lớp.

c) Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên, Tổ Khuyến nông cộng đồng.

1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	02		

4	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	06		
7	Công quản lý	Ngày/người	03		

2. Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức) Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

Điều 6. Tập huấn tổ chức sản xuất, liên kết sản xuất - Mã sản phẩm: ĐT7116

a) Thời gian: 03 ngày (lý thuyết thực hành: 02 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày)

b) Số lượng học viên: 40 người/lớp.

c) Đối tượng: Công chức, viên chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, Tổ Khuyến nông cộng đồng, doanh nghiệp và nông dân.

1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	02		
4	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	06		
7	Công quản lý	Ngày/người	03		

2. Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức) Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	40		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu	

	hành theo nội dung chuyên ngành			cầu	
--	---------------------------------	--	--	-----	--

Điều 7. Tập huấn chuỗi giá trị, cấp mã vùng sản xuất - Mã sản phẩm: ĐT7117

a) Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1,5 ngày; tham quan mô hình: 0,5 ngày).

b) Số lượng học viên: 30 người/lớp.

c) Đối tượng: Công chức, viên chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ khuyến nông cộng đồng, doanh nghiệp và nông dân.

1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	1,5		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	1,5		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	1,5		
4	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	04		
7	Công quản lý	Ngày/người	02		

2. Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức) Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

Điều 8. Tập huấn qui trình sản xuất an toàn (VietGAP, GlobalGAP), truy xuất nguồn gốc - Mã sản phẩm: ĐT7118

a) Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1,5 ngày; tham quan mô hình: 0,5 ngày)

b) Số lượng học viên: 30 người/lớp.

c) Đối tượng: Công chức, viên chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ khuyến nông cộng đồng, doanh nghiệp và nông dân.

1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	1,5		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	1,5		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	1,5		
4	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch,	Ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có	

	báo cáo, hoàn thiện hồ sơ			chức năng và	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	04	nhiệm vụ phù hợp,	
7	Công quản lý	Ngày/người	02	có năng lực tổ chức thực hiện	

2. Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức) Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

Điều 9. Tập huấn quy trình kỹ thuật trong mô hình, dự án khuyến nông - Mã sản phẩm: ĐT7119

- a) Thời gian: 01 ngày (lý thuyết thực hành: 01 ngày).
b) Số lượng học viên: 30 người/lớp.
c) Đối tượng: nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác và thành viên hợp tác xã.

1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	01		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	01		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	01		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	02		
6	Công quản lý	Ngày/người	01		

2. Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức) Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

Điều 10. Tập huấn nhân rộng mô hình, dự án khuyến nông - Mã sản phẩm: ĐT7120

- a) Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1,5 ngày; tham quan mô hình: 0,5 ngày).
b) Số lượng học viên: 30 người/lớp.
c) Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác và thành viên hợp tác xã.

1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị	Số	Tiêu chuẩn, yêu	Ghi chú
-----	--------------------	--------	----	-----------------	---------

		tính	lượng	cầu kỹ thuật	
1	Công giảng bài	Ngày/người	1,5		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	1,5		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	1,5		
4	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	04		
7	Công quản lý	Ngày/người	02		

2. Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức) Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

Điều 11. Tập huấn cập nhật và chuyển giao kỹ thuật mới cho đối tượng nhận chuyển giao công nghệ - Mã sản phẩm: ĐT7121

a) Thời gian: 02 ngày (lý thuyết thực hành: 1,5 ngày; tham quan mô hình: 0,5 ngày)

b) Số lượng học viên: 30 người/lớp.

c) Đối tượng: Nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên hợp tác xã và tổ khuyến nông cộng đồng.

1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	1,5		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	1,5		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	1,5		
4	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	04		
7	Công quản lý	Ngày/người	02		

2. Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức) Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	

2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

Điều 12. Tập huấn Hướng dẫn quy trình kỹ thuật tại hiện trường (FFS) trên cây trồng, vật nuôi cho các nhóm nông dân theo nhu cầu - Mã sản phẩm: ĐT7122

a) Thời gian: 10 ngày (lý thuyết: 03 ngày; Thực hành: 07 ngày)

b) Số lượng học viên: 20 người/lớp.

c) Đối tượng: Tổ khuyến nông cộng đồng, nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã.

1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	10		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	10		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	10		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	11	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	20		
6	Công quản lý	Ngày/người	10		

2. Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	22	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức) Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	20		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

Điều 13. Tập huấn hướng dẫn kỹ thuật vận hành, sửa chữa các trang thiết bị, máy móc cơ giới hóa trong nông nghiệp - Mã sản phẩm: ĐT7123

a) Thời gian: 07 ngày (lý thuyết: 02 ngày; Thực hành: 05 ngày)

b) Số lượng học viên: 20 người/lớp.

c) Đối tượng: Cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, khuyến nông viên, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên hợp tác xã và tổ khuyến nông cộng đồng.

1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	07		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	07		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	07		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	08	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực	

5	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	14	tổ chức thực hiện	
6	Công quản lý	Ngày/người	07		

2. Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	22	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức) Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	20		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

Điều 14. Tập huấn nhanh theo nhu cầu của nhóm nông dân - Mã sản phẩm: ĐT7124

- a) Thời gian: 01 ngày (lý thuyết thực hành: 01 ngày)
b) Số lượng học viên: 30 người/lớp.
c) Đối tượng: Nông dân, chủ trang trại, tổ tiên tổ hợp tác và thành viên hợp tác xã.

1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	01		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	01		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	01		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	02		
6	Công quản lý	Ngày/người	01		

2. Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức) Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

Điều 15. Tập huấn kỹ năng quản lý dự án, mô hình khuyến nông - Mã sản phẩm: ĐT7125

- a) Thời gian: 02 ngày (lý thuyết: 1,5 ngày; tham quan: 0,5 ngày)
b) Số lượng học viên: 30 người/lớp.
c) Đối tượng: Công chức, viên chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ khuyến nông cộng đồng, doanh nghiệp và nông dân.

1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	1,5		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	1,5		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	1,5		
4	Công hướng dẫn tham quan	Ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	04		
7	Công quản lý	Ngày/người	02		

2. Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức) Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

Điều 16. Tập huấn kỹ năng bán hàng nông sản, kỹ năng tư vấn và dịch vụ khuyến nông - Mã sản phẩm: ĐT7126

a) Thời gian: 04 ngày (lý thuyết: 3 ngày; thực hành: 1 ngày)

b) Số lượng học viên: 30 người/lớp.

c) Đối tượng: Công chức, viên chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ khuyến nông cộng đồng, doanh nghiệp và nông dân.

1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	04		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	04		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	04		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	08		
6	Công quản lý	Ngày/người	04		

2. Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-----	----------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức) Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

Điều 17. Tập huấn phương pháp sơ chế, chế biến và bảo quản các sản phẩm nông sản và thủy sản - Mã sản phẩm: ĐT7127

a) Thời gian: 05 ngày (lý thuyết: 3 ngày; thực hành: 2 ngày)

b) Số lượng học viên: 30 người/lớp.

c) Đối tượng: Công chức, viên chức ngành nông nghiệp, cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ khuyến nông cộng đồng, doanh nghiệp và nông dân.

1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	05		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	05		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	05		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	06	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	10		
6	Công quản lý	Ngày/người	05		

2. Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức) Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	30		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

Điều 18. Tập huấn nâng cao kỹ thuật thụ tinh nhân tạo cho bò - Mã sản phẩm: ĐT7128

a) Thời gian: 10 ngày (lý thuyết: 5 ngày; thực hành: 5 ngày)

b) Số lượng học viên: 20 người/lớp.

c) Đối tượng: Cán bộ kỹ thuật nông nghiệp chuyên môn chăn nuôi thú y, khuyến nông viên, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác và nông dân.

1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	10		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	05		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	10		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	20		
6	Công quản lý	Ngày/người	10		

2. Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	22	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức) Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	20		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

Điều 19. Tập huấn nâng cao kỹ thuật thụ tinh nhân tạo cho heo - Mã sản phẩm: ĐT7129

a) Thời gian: 04 ngày (lý thuyết: 1 ngày; thực hành: 3 ngày)

b) Số lượng học viên: 20 người/lớp.

c) Đối tượng: Cán bộ kỹ thuật nông nghiệp chuyên môn chăn nuôi thú y, khuyến nông viên, thành viên hợp tác xã, tổ hợp tác và nông dân.

1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	Ngày/người	04		
2	Công thu thập tài liệu	Ngày/người	04		
3	Công trợ giảng	Ngày/người	04		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	Ngày/người	08		
6	Công quản lý	Ngày/người	04		

2. Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	22	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức) Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	20		
3	Máy móc, trang thiết bị, vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

CHƯƠNG 2. KHẢO SÁT HỌC TẬP TRONG NƯỚC - Mã sản phẩm: ĐT7211

1. Thời gian: 05 ngày

2. Số lượng học viên: 10 - 20 người.

3. Đối tượng học viên: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác và thành viên hợp tác xã.

Điều 1. Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Công báo cáo, hướng dẫn tham quan	Ngày/người	10	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
2	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	Ngày/người	05		
3	Công tổ chức	Ngày/người	10		
4	Công quản lý	Ngày/người	05		

Điều 2. Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	12 - 22		
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/người	10 - 20		
3	Vật tư tham quan			Theo thực tế	